

Số: **11** /2020/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **08** tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn
tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XII, kỳ họp thứ 18 về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1800/TTr-STMMT ngày 27/5/2020 và Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 50/BC-STP ngày 25/5/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất được thực hiện như sau:

1. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá

đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự; khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên thì Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh dự thảo bảng giá đất điều chỉnh, trình Thường trực HĐND tỉnh thông qua, làm cơ sở để điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Trong kỳ ban hành bảng giá đất mà cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các tuyến đường, đoạn đường chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm rà soát, căn cứ giá đất trong bảng giá đất hiện hành, đề xuất Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp và tham mưu UBND tỉnh xem xét, đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có ý kiến thống nhất, làm cơ sở để UBND tỉnh quyết định bổ sung giá đất trong bảng giá đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/cáo);
- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Vụ pháp chế, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các Đoàn thể Chính trị - Xã hội tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- VPUB; PCVP, các Phòng N/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTbngoc173.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Căng

QUY ĐỊNH

Về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 44 /2020/QĐ-UBND
ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 – 2024) được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;
- Tính thuế sử dụng đất;
- Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người sử dụng đất và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Danh mục xã đồng bằng, xã miền núi

Đất được chia thành 2 loại xã: Đồng bằng và miền núi như phụ lục kèm theo.

Điều 4. Giá đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất (bao gồm cả đất rừng phòng hộ), giá đất được xác định theo vị trí đất của 2 loại xã theo địa giới hành chính: đồng bằng và miền núi, trong mỗi loại xã được chia làm 3 vị trí.

Vị trí của các loại đất nông nghiệp được phân thành các vị trí có số thứ tự từ thứ 1 trở đi. Việc xác định vị trí đất nông nghiệp chủ yếu căn cứ vào năng suất cây trồng, yếu tố khoảng cách so với nơi cư trú của người sử dụng đất, thị trường tiêu thụ nông sản phẩm, gần và thuận lợi về giao thông là những yếu tố tạo lợi thế cho người sản xuất giảm được chi phí đi lại, chi phí lưu thông (mua vật tư, bán sản phẩm), chi phí tiêu thụ sản phẩm nhưng có kết hợp với các yếu tố tạo lợi thế cho sản xuất. Nguyên tắc xác định từng vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, cùng mục đích sử dụng đất và phải đồng thời thoả mãn 02 điều kiện sau:

a1) Có từ 1 đến 3 yếu tố về khoảng cách liền kề hoặc gần nhất so với:

- Nơi cư trú của người sử dụng đất, nơi cư trú được xác định là trung tâm của thôn (xóm, bản nơi có đất).

- Thị trường tiêu thụ nông sản phẩm (chợ nông thôn, chợ đô thị, nơi thu mua nông sản tập trung).

- Đường giao thông (giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ; đường liên huyện. Đối với nơi không có quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ thì căn cứ vào đường giao thông liên xã; giao thông đường thủy (ở những nơi sử dụng giao thông đường thủy là chủ yếu) bao gồm: sông, ngòi, kênh).

a2) Có các yếu tố có lợi thế tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp bao gồm: địa hình bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu chủ động, độ phì nhiêu của đất cao, thời tiết khí hậu thuận lợi cho sản xuất kinh doanh.

b) Vị trí 2: Có các điều kiện kém hơn vị trí 1 nêu trên.

c) Vị trí 3: Có các điều kiện kém hơn vị trí 2 nêu trên.

2. Đất làm muối được chia làm 02 vị trí theo địa giới hành chính xã.

Vị trí đất làm muối được xác định căn cứ vào khoảng cách từ đồng muối đến kho muối tập trung tại khu sản xuất hoặc khoảng cách từ đồng muối đến đường giao thông liên huyện (trường hợp không có đường giao thông liên huyện đi qua thì căn cứ vào khoảng cách với đường giao thông liên xã), theo nguyên tắc: Vị trí 1 áp dụng đối với đồng muối gần kho muối nhất hoặc gần đường giao thông; Vị trí 2 có khoảng cách xa kho muối hơn, xa đường giao thông hơn.

3. Giá các loại đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tại Bảng giá số 1 kèm theo.

4. Giá đất nông nghiệp khác được căn cứ vào giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận được quy định tại khoản 3 Điều này để xác định giá.

5. Căn cứ vào các nguyên tắc phân chia vị trí đất nông nghiệp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; đặc điểm của từng loại đất nông nghiệp và điều kiện cụ thể của từng vùng, từng khu vực đất tại địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phải xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo địa giới hành chính cấp xã để áp dụng trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

Quyết định quy định từng vị trí đất nông nghiệp của UBND huyện, thành phố phải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

6. Giá các loại đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tại Bảng giá số 1 kèm theo được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm đối với trường hợp được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, trường hợp được Nhà nước cho thuê đất mà thời hạn dưới 70 năm thì giá đất để tính thu tiền thuê đất được xác định bằng tỷ lệ giữa thời hạn cho thuê đất và thời hạn 70 năm.

Điều 5. Giá đất phi nông nghiệp

1. Đất phi nông nghiệp tại khu vực 08 phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh thuộc thành phố Quảng Ngãi

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực 08 phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh thuộc thành phố Quảng Ngãi được xếp theo vị trí và được chia thành 6 loại đường của đô thị loại II.

a) Phân loại đường: Đường của 08 phường thuộc thành phố được phân thành 6 loại đường (loại 1, 2, 3, 4, 5, 6), căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng, sản xuất kinh doanh dịch vụ, khoảng cách tới trung tâm thành phố.

b) Phân vị trí đất: Vị trí đất từng loại đường thuộc 08 phường được phân thành 3 vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi trên cơ sở nguyên tắc: Vị trí số 1 áp dụng đối với đất liền cạnh đường (mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các vị trí tiếp theo sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi áp dụng đối với đất không liền cạnh đường có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

2. Đất phi nông nghiệp Phường Trương Quang Trọng thuộc thành phố Quảng Ngãi, 08 phường thuộc thị xã Đức Phổ và thị trấn các huyện

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại Phường Trương Quang Trọng thuộc thành phố Quảng Ngãi được xếp theo vị trí và được chia thành 3 loại đường của đô thị loại II; Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại 08 phường thuộc thị xã Đức Phổ được xếp theo vị trí và được chia thành 3 loại đường của đô thị loại IV; Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn các huyện còn lại được xếp theo vị trí và được chia

thành 3 loại đường của đô thị loại V.

a) Phân loại đường: Đường được phân thành 3 loại đường (loại 1, 2, 3) được căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng, sản xuất kinh doanh dịch vụ, khoảng cách tới trung tâm phường, thị trấn.

b) Phân vị trí đất: Vị trí đất trong từng loại đường được phân thành các loại vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi trên cơ sở căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ. Theo nguyên tắc vị trí 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất, gần khu thương mại, dịch vụ nhất...; các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với vị trí trước.

3. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn (bao gồm các xã thuộc thành phố Quảng Ngãi và thị xã Đức Phổ)

Đất ở tại nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xếp theo vị trí của từng loại đất trong từng khu vực và được chia thành 2 loại xã theo địa giới hành chính: đồng bằng và miền núi.

a) Phân khu vực: Được chia thành 3 khu vực, như sau:

- Khu vực 1: Đất mặt tiền tiếp giáp đầu mỗi giao thông, trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp; hoặc không nằm tại trung tâm xã nhưng gần đầu mỗi giao thông hoặc gần chợ nông thôn.

- Khu vực 2: Đất mặt tiền ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại, khu du lịch hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mỗi giao thông hoặc gần: chợ, Ủy ban nhân dân xã, trường học, trạm y tế.

- Khu vực 3: Các vị trí còn lại trên địa bàn huyện, thành phố.

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các khu vực tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

b) Phân vị trí: Trong mỗi khu vực được chia tối đa 8 vị trí.

Nguyên tắc xác định từng vị trí đất trong từng khu vực được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trục giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất; các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn so với vị trí trước.

Đất ở vị trí 1 thuộc khu vực 1 có mức giá cao nhất khu vực 1, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn. Tương tự đất ở vị trí 1 thuộc khu vực 2 có mức giá cao nhất khu vực 2, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn; đất ở vị trí 1 thuộc khu vực 3 có mức giá cao nhất khu vực 3, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn.

4. Giá đất ở trên địa bàn tỉnh tại Bảng giá số 2 kèm theo.

5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tại Bảng giá số 3 kèm theo.

Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp khác

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp thì căn cứ vào bảng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) để xác định giá.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thì căn cứ vào bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) để xác định giá.

3. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) để xác định giá.

4. Đối với đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác thì căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) để xác định giá.

Điều 7. Đất chưa sử dụng

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đất đã được giao đất, cho thuê đất liền kề hoặc giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đất đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận gần nhất (trường hợp không có đất cùng mục đích sử dụng đất liền kề) để xác định giá.

Điều 8. Một số trường hợp khác

1. Đất ở trong cùng một thửa đất hoặc cùng một chủ sử dụng đất tại đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính nông thôn, thị trấn các huyện và các xã, phường thuộc thị xã, thành phố thì giá đất ở vị trí mặt tiền được tính cho phần đất có chiều sâu đến 30m (Không áp dụng cho thửa đất ở vị trí 2, vị trí 3 và vị trí khác thuộc các phường). Trường hợp phần đất tại vị trí này (vị trí

mặt tiền) có diện tích lớn hơn 1,3 lần chiều rộng mặt tiền nhân (x) với chiều sâu (theo chiều vuông góc với mặt tiền) thì giá đất phần diện tích tăng hơn tính bằng 80% giá đất vị trí mặt tiền (Diện tích vị trí mặt tiền được tính 100% giá đất = chiều rộng mặt tiền x chiều sâu vuông góc x 1,3; diện tích còn lại của vị trí mặt tiền tính bằng 80% giá đất vị trí mặt tiền).

Phần đất có chiều sâu lớn hơn 30m đến 50m tính bằng 70% giá đất ở vị trí mặt tiền (Giá đất 100% vị trí mặt tiền x 0,7) và phần đất còn lại (Có chiều sâu lớn hơn 50m) tính bằng 40% giá đất ở vị trí mặt tiền (Giá đất 100% vị trí mặt tiền x 0,4). Giá đất xác định nêu trên không được thấp hơn giá đất ở tối thiểu tại cùng khu vực xã, phường, thị trấn.

2. Đất phi nông nghiệp (kê cả đất ở) có 2 mặt tiền trở lên thuộc các đầu mối giao thông, trục đường giao thông chính khu vực nông thôn, thị trấn các huyện và các xã, phường thuộc thị xã, thành phố thì giá đất được tính bằng 1,05 lần mức giá của vị trí mặt tiền có giá trị thừa đất được tính cao nhất.

3. Đất ở tại vị trí mặt tiền đường thuộc khu vực 08 phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh của thành phố Quảng Ngãi (trừ vị trí đất có mặt tiền tiếp giáp với đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên và đất vị trí khác) thì giá đất được tính theo hệ số tăng theo chiều rộng mặt tiền thừa đất.

Trong trường hợp đất có mặt tiền tiếp giáp với 2 đường trở lên thì tính hệ số tăng theo chiều rộng mặt tiền thừa đất tiếp giáp với đường có giá trị thừa đất được tính cao nhất.

Chiều rộng mặt tiền thừa đất (R)	Hệ số tăng
$6m < R \leq 7m$	+ 05%
$7m < R \leq 8m$	+ 10%
$R > 8m$	+ 15%

4. Hệ số sinh lợi K: Tùy theo khả năng sinh lợi đất mặt tiền của từng đường phố, đoạn đường phố loại 1 trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi được quy định: $K = 1,1$; $K = 1,2$; $K = 1,3$ (cụ thể được quy định trong bảng giá số 2 kèm theo bảng quy định này). Hệ số này chỉ áp dụng cho đất mặt tiền đường (vị trí 1).

5. Vị trí hưởng lợi đối với đất ở (đất ở mặt tiền đường gom song song với đường chính):

Đất ở mặt tiền đường gom có chiều sâu thừa đất đến 30m tính bằng 70% giá đất vị trí mặt tiền đường chính; hơn 30m đến 50m tính bằng 60% giá đất vị trí mặt tiền đường chính; hơn 50 m trở lên tính bằng 40% vị trí đất mặt tiền đường chính (giá đất xác định không được thấp hơn giá đất ở tối thiểu tại cùng khu vực xã, phường, thị trấn).

6. Trường hợp thừa đất tiếp giáp kênh, mương song song với đường giao thông:

Trường hợp thửa đất phi nông nghiệp (kể cả đất ở) có vị trí đất tiếp giáp kênh, mương hở có chiều rộng lòng kênh, mương từ 03m trở lên song song với đường giao thông và có lối đi duy nhất ra tuyến đường giao thông thì giá đất được xác định bằng 80% giá đất của tuyến đường mà thửa đất có lối đi ra nhưng không được thấp hơn giá đất tại vị trí có mức giá thấp nhất trên cùng địa bàn cấp xã. Trường hợp thửa đất tiếp giáp kênh, mương hở có chiều rộng lòng kênh, mương dưới 03m hoặc kênh, mương hở không còn sử dụng, đã san lấp lối đi ra (không phân biệt tự san lấp hay Nhà nước san lấp) thì giá đất được xác định bằng 100% giá đất của tuyến đường mà thửa đất có lối đi ra.

7. Trường hợp thửa đất áp dụng đồng thời từ 02 nội dung quy định điều chỉnh trở lên tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này thì giá đất được xác định bằng cách nhân lũy kế các hệ số, tỷ lệ điều chỉnh của thửa đất.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố

Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh thì các cấp, các ngành kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Căng



Bảng giá số 1
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
ÁP DỤNG CHO THỜI KỲ 05 NĂM (2020 – 2024)
(Kèm theo Quyết định số 11 /2020/QĐ-UBND ngày 02.1.6./2020
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Thành phố Quảng Ngãi

a) Đối với khu vực 09 phường và 02 xã (Nghĩa Đồng, Nghĩa Dũng)

Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	50.000
2	Vị trí 2	40.000
3	Vị trí 3	32.000

Bảng 2. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	50.000
2	Vị trí 2	40.000
3	Vị trí 3	32.000

Bảng 3. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	40.000
2	Vị trí 2	32.000
3	Vị trí 3	25.000

Bảng 4. Giá đất rừng sản xuất (bao gồm cả đất rừng phòng hộ):

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	20.000
2	Vị trí 2	16.000
3	Vị trí 3	12.000

b) Đối với khu vực các xã còn lại của thành phố Quảng Ngãi:

Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

DVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	42.000
2	Vị trí 2	35.000
3	Vị trí 3	28.000

Bảng 2. Giá đất trồng cây lâu năm:DVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	42.000
2	Vị trí 2	35.000
3	Vị trí 3	28.000

Bảng 3. Giá đất nuôi trồng thủy sản:DVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	35.000
2	Vị trí 2	28.000
3	Vị trí 3	22.000

Bảng 4. Giá đất rừng sản xuất (bao gồm cả đất rừng phòng hộ):DVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	20.000
2	Vị trí 2	16.000
3	Vị trí 3	12.000

Bảng 5. Giá đất làm muối:DVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	35.000
2	Vị trí 2	28.000

2. Huyện Lý Sơn**Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm:**DVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	100.000
2	Vị trí 2	80.000
3	Vị trí 3	60.000

Bảng 2. Giá đất rừng sản xuất (bao gồm cả đất rừng phòng hộ):DVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	20.000
2	Vị trí 2	16.000
3	Vị trí 3	12.000

3. Ngoài thành phố Quảng Ngãi và huyện Lý Sơn:

Bảng 1. Giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá	
		Xã đồng bằng	Xã miền núi
1	Vị trí 1	42.000	32.000
2	Vị trí 2	35.000	28.000
3	Vị trí 3	28.000	22.000

Bảng 2. Giá đất trồng cây lâu năm:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá	
		Xã đồng bằng	Xã miền núi
1	Vị trí 1	42.000	32.000
2	Vị trí 2	35.000	28.000
3	Vị trí 3	28.000	22.000

Bảng 3. Giá đất rừng sản xuất (bao gồm cả đất rừng phòng hộ):

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá	
		Xã đồng bằng	Xã miền núi
1	Vị trí 1	20.000	18.000
2	Vị trí 2	16.000	14.000
3	Vị trí 3	12.000	10.000

Bảng 4. Giá đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá	
		Xã đồng bằng	Xã miền núi
1	Vị trí 1	35.000	28.000
2	Vị trí 2	28.000	22.000
3	Vị trí 3	22.000	18.000

Bảng 5. Giá đất làm muối:

ĐVT: đồng/m²

STT	Vị trí	Mức giá
1	Vị trí 1	35.000
2	Vị trí 2	28.000





Bảng giá số 2
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
ÁP DỤNG CHO THỜI KỲ 05 NĂM (2020 – 2024)
(Kèm theo Quyết định số 11 /2020/QĐ-UBND ngày 08/.6./2020
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

1. Thành phố Quảng Ngãi

a) Đối với khu vực 08 phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh:

a1) Mức giá:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
1	An Dương Vương	- Từ Hai Bà Trưng đến Phạm Quang Ảnh		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		- Từ Chu Văn An đến Trần Quốc Toàn		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
2	Bà Triệu	- Từ Quang Trung đến đường Đoàn Khắc Cung	1,0	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
		- Từ Đoàn Khắc Cung đến đường Trần Cẩm		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
		- Từ đường Trần Cẩm đến Lê Trung Đình		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
3	Bắc Sơn	Từ Quang Trung đến 30 tháng 4		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
4	Bích Khê	Từ Đình Tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La (kể cả đất thuộc xã Nghĩa Đồng)		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
5	Bùi Tá Hán	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa (Khu TĐC Gò Xoài)		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
6	Bùi Thị Xuân	- Từ Chu Văn An đến Lê Văn Sỹ		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		- Từ Lê Văn Sỹ đến hết đoạn thâm nhập nhựa		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
7	Cách Mạng Tháng 8	Từ Nguyễn Nghiêm đến hết đường hiện trạng		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
8	Cẩm Thành	Cá đờng		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
9	Cao Bá Quát	- Từ Quang Trung đến 30 tháng 4		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
		- Từ 30 tháng 4 đến Đình Tiên Hoàng		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
10	Chu Huy Mân	Từ đường 11m (chưa đặt tên) đến Nguyễn Du		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
11	Chu Văn An	- Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Trãi đến Hùng Vương		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
		- Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
12	Đặng Thùy Trâm	Từ Phạm Văn Đồng đến Hà Huy Tập		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
13	Đặng Văn Ngữ	Từ Lê Hữu Trác đến Nguyễn Đình Chiểu		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
14	Đình Duy Tự	Từ Mạc Đăng Dung đến đường 11m chưa thi công		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
15	Đình Nhá	Từ Phạm Văn Đồng đến hết đường nhựa		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
16	Đình Tiên Hoàng	Cả đường (Từ Lê Trung Đình đến Cao Bá Quát)		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
17	Đình Triều	Từ Nguyễn Năng Lự đến Quang Trung		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
18	Đoàn Khắc Cung	Cả đường (Từ Bà Triệu đến Trần Nhân Tông)		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
19	Đoàn Khắc Nhuộng	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
20	Đường 14 tháng 8	Từ Trương Quang Giao đến Trần Thị Hiệp		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
21	Đường 30 tháng 4	Từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
22	Đường K2 (Trần Toại cũ)	Từ Quang Trung đến Vườn hoa Tổ 10		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
23	Đường K3	Từ Nguyễn Thông đến ngã 3 Rừng Lăng		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
24	Đường Ngọc Cánh	Từ Nguyễn Văn Trỗi đến Lý Chính Thắng		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
25	Đường xung quanh siêu thị Co.opmart	(Trừ đường Lê Khiết)		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
26	Duy Tân	Từ Quang Trung đến Ngô Quyền	1,3	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
27	Hà Huy Tập	Từ Lê Thánh Tôn đến Nguyễn Hoàng		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
28	Hai Bà Trưng	- Từ Quang Trung đến Trương Định	1,0	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
		- Từ Trương Định đến đường sắt		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
		- Từ đường sắt đến Nguyễn Chí Thanh		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
29	Hồ Đắc Di	Từ Lê Hữu Trác đến Trần Tế Xương		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
30	Hồ Xuân Hương	Từ Quang Trung đến hết đường		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
31	Hoàng Hoa Thám	Cả đường (từ ngã 4 Nguyễn Trãi - Hoàng Văn Thụ đến địa giới huyện Tư Nghĩa)		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
32	Hoàng Văn Thụ	- Từ ngã 4 Ông Bô đến Nguyễn Trãi		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		- Từ Nguyễn Trãi đến kênh N6		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
33	Hùng Vương	- Từ Quang Trung đến giao lộ Hùng Vương – Trần Hưng Đạo – Trần Toại	1,3	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
		- Đoạn còn lại	1,2	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
34	Huyện Trần Công Chúa	Cả đường		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
35	Huỳnh Công Thiệu	Từ Hùng Vương đến Nguyễn Tự Tân		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
36	Huỳnh Thúc Kháng	Từ Quang Trung đến Trần Kỳ Phong		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
37	Kim Đồng	Cả đường		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
38	Lê Đại Hành	Cả đường (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Phương)		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
39	Lê Đình Cẩn	Cả đường (Từ Lê Trung Đình đến Nguyễn Nghiêm)		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
40	Lê Hữu Trác	- Từ Tô Hiến Thành đến Hùng Vương		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
		- Từ Hùng Vương đến Bùi Thị Xuân		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		- Từ Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Trãi		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
41	Lê Khiết	Từ Quang Trung đến Cách Mạng Tháng 8		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
42	Lê Lợi	- Từ Quang Trung đến Phan Đình Phùng	1,2	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
		- Từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Công Phương	1,0	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
43	Lê Ngung	Cả đường (Từ Quang Trung đến Nguyễn Bá Loan)		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
44	Lê Quý Đôn	Từ Lê Lợi đến kênh N6		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
45	Lê Thánh Tôn	Cả đường (Từ Quang Trung đến Đinh Tiên Hoàng)	1,0	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
46	Lê Trung Đình	- Từ Quang Trung đến Phạm Văn Đồng	1,3	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
		- Từ Phạm Văn Đồng đến Bà Triệu	1,0	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
47	Lê Văn Sỹ	Từ Hùng Vương đến Bùi Thị Xuân		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
48	Lý Chiêu Hoàng	Từ Trần Thủ Độ đến Nguyễn An		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
49	Lý Chính Thắng	Từ đường 11m chưa thi công đến Trần Quang Khải		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
50	Lý Đạo Thành	Từ An Dương Vương đến Trần Cao Vân		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
51	Lý Thánh Tông	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến Đường K3		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		- Từ Đường K3 đến sân bay		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
52	Lý Thường Kiệt	Cả đường (Từ Cao Bá Quát đến Quang Trung)		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
53	Lý Tự Trọng	Cà đường (Lê Trung Đình đến Duy Tân)	1,2	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
54	Mạc Đăng Dung	Từ Nguyễn Tri Phương đến Nguyễn Văn Trỗi		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
55	Mạc Đĩnh Chi	Từ Hai Bà Trưng đến Phan Bội Châu		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
56	Mai Đình Đông	Từ Lê Thánh Tôn đến đến Bắc Sơn		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
57	Mai Xuân Thưởng	Từ Võ Hán đến Xuân Thủy		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
58	Ngô Quyền	- Từ Nguyễn Nghiêm đến Lê Trung Đình	1,3	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
		- Từ Lê Trung Đình đến Lê Ngung		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
59	Ngô Sĩ Liên	- Từ Phan Bội Châu đến Chu Văn An		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
60	Nguyễn An	Từ Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Gom chưa thi công		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
61	Nguyễn Bá Loan	- Từ Trương Quang Trọng đến Lê Trung Đình		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
		- Từ Lê Trung Đình đến Nguyễn Nghiêm	1,2	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
		- Từ Nguyễn Nghiêm đến Siêu thị Coopmart	1,1	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
62	Nguyễn Bình Khiêm	Từ Chu Văn An đến Trương Đình		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
		Từ Trương Đình đến Trần Thái Tông		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
63	Nguyễn Chánh	Cả đường (Từ Ngã 5 Thu Lộ đến Ga Quảng Ngãi)		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
64	Nguyễn Chí Thanh	- Từ đường Hai Bà Trung đến giáp sông Trà Khúc		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
		- Từ đường Hai Bà Trung đến ngã 4 Ông Bồ		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
65	Nguyễn Công Phương	- Từ Trần Hưng Đạo đến Kênh N6		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
		- Từ Kênh N6 đến địa giới xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
66	Nguyễn Cư Trinh	Từ Quang Trung đến Phan Bội Châu		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
67	Nguyễn Đình Chiều	Cà đường (Từ Ngã năm Thu Lộ đến Trại tạm giam)		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
68	Nguyễn Du	Từ Bà Triệu đến Lê Thánh Tôn		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
69	Nguyễn Hoàng	Từ 30 tháng 4 đến Hà Huy Tập		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
70	Nguyễn Hữu Cảnh	Từ Trần Thủ Độ đến hết đường bê tông nhựa		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
		Đoạn còn lại đến Trần Khánh Dư		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
71	Nguyễn Khuyến	Từ Hai Bà Trung đến Tôn Đức Thắng		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
72	Nguyễn Năng Lự	- Từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến Trương Quang Giao		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
		- Các đoạn còn lại		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
73	Nguyễn Nghiêm	- Từ Nguyễn Du đến Phạm Văn Đồng		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
		- Từ Phạm Văn Đồng đến Nguyễn Bá Loan và Từ Quang Trung đến Trần Hưng Đạo	1,1	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
		- Từ Nguyễn Bá Loan đến Quang Trung	1,2	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
74	Nguyễn Tấn Kỳ	Từ Nguyễn Khuyến đến Trần Cao Vân		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
75	Nguyễn Thái Học	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Trường Chinh		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
76	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả đường (Từ Nguyễn Tự Tân đến Hùng Vương)		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
77	Nguyễn Thiệp	Từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Hoàng		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
78	Nguyễn Thiệu	Từ Nguyễn Du đến hết đường		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
79	Nguyễn Thông	Từ ngã 4 Ông Bô đến ngã 4 đi Sân Bay		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
80	Nguyễn Thụy	Cả đường (Từ ngã 5 Thu Lộ đến ngã tư ông Bô)		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
81	Nguyễn Trãi	Cả đường (Từ ngã 5 Lê Lợi - Nguyễn Công Phương- Chu Văn An đến Hoàng Văn Thụ)		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
82	Nguyễn Trung Trực	Từ Đinh Duy Tự đến Đường Ngọc Cảnh		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
83	Nguyễn Trường Tộ	Từ Lý Thánh Tông đến đường số 6		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
84	Nguyễn Tự Tân	Từ Quang Trung đến Trương Định		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
		Từ Trương Định đến Trần Thái Tông		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
85	Nguyễn Văn Trỗi	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Võ Thị Đề		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
86	Nguyễn Vĩnh	Từ Trương Định đến Tổ Hữu		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
87	Phạm Đường	Từ Lý Chính Thắng đến Võ Thị Đề		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
88	Phạm Hàm	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
89	Phạm Hữu Nhật	Từ Hai Bà Trưng đến hết đường nhựa		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
90	Phạm Quang Ảnh	Từ Hai Bà Trưng đến Tôn Đức Thắng		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
91	Phạm Tuấn	Từ Trần Quang Khải đến Trương Đăng Trình		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
92	Phạm Văn Đồng	- Từ Lê Trung Đình đến Lê Thánh Tôn	1,2	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
		- từ Lê Thánh Tôn đến Cao Bá Quát	1,0	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
93	Phạm Xuân Hòa	Từ Nguyễn Bá Loan đến Phan Đình Phùng		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
94	Phan Bội Châu	-Từ Hai Bà Trung đến Hùng Vương	1,2	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
		-Từ Hùng Vương đến Trần Hưng Đạo	1,1	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
95	Phan Chu Trình	Từ Hùng Vương đến Trần Hưng Đạo	1,1	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
96	Phan Đặng Lưu	Từ Hà Huy Tập đến Khu dân cư Bắc trường Mẫu giáo		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
97	Phan Đình Phùng	Từ Quang Trung đến Lê Lợi	1,2	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
		Từ Lê Lợi đến Trường Chinh	1,0	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
98	Phan Huy Ích	Từ Võ Tùng đến Cẩm Thành		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
99	Phan Long Bằng	Từ Chu Văn An đến An Dương Vương		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
100	Phan Thái Ất	Từ Lê Lợi đến Trường Chinh		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
101	Phan Văn Trị	Từ Trương Vĩnh Ký đến Trường Chinh		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
102	Quang Trung	- Từ cầu Trà Khúc I đến Trần Hưng Đạo	1,3	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
		- Từ Trần Hưng Đạo đến Lê Lợi	1,2	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
		- Từ Lê Lợi đến Cao Bá Quát	1,1	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
		- Từ Cao Bá Quát đến cầu Bàu Giang	1,0	1	23.000	4.200	3.200	3.400	2.600
103	Thái Thú	Từ Phan Văn Trị đến Phan Đình Phùng		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
104	Thành Thái	Từ Chu Văn An đến Trần Cao Vân		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
105	Tô Hiến Thành	Từ Chu Văn An đến Tô Hữu		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		Từ Tô Hữu đến Trần Quốc Toản		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (<i>bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư</i>)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
106	Tổ Hữu	Từ Tôn Đức Thắng đến Tô Hiển Thành		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
107	Tôn Đức Thắng	Từ Bà Triệu đến Trần Quốc Toán		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
108	Trà Bông khởi nghĩa	Từ Nguyễn Nghiêm đến Cách Mạng Tháng 8		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
109	Trần Cẩm	- Từ Bà Triệu đến Trương Quang Trọng		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		- Từ Cẩm Thành đến Lê Trung Đình		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
110	Trần Cao Vân	Từ Tôn Đức Thắng đến Hai Bà Trung		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
111	Trần Công Hiển	Từ Bà Triệu đến hết đường nhựa (Khu dân cư Bà Triệu)		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
112	Trần Hưng Đạo	Từ Quang Trung đến Hùng Vương		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
113	Trần Khánh Dư	Từ Lý Thường Kiệt đến hết bến xe		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
		Các đoạn còn lại (kể cả đất thuộc xã Nghĩa Đồng)		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
114	Trần Kiên	Từ Cách mạng tháng 8 đến Trà Bồng Khởi Nghĩa		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
115	Trần Nam Trung	Từ Chu Huy Mân đến Trương Quang Giao		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
116	Trần Quang Diệu	Từ Nguyễn Công Phương đến Chu Văn An		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
117	Trần Quang Khải	Từ Trường Chinh đến Lý Thái Tổ		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
118	Trần Quý Cáp	Từ đường 11m chưa thi công đến Nguyễn Văn Trỗi		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
119	Trần Quý Hai	Từ Hùng Vương đến Ngô Sĩ Liên		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
120	Trần Tế Xương	Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Bùi Thị Xuân		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
121	Trần Thái Tông	Từ Tô Hiến Thành đến Nguyễn Tự Tân		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
		Từ Nguyễn Tự Tân đến Trần Quốc Toàn		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
122	Trần Thị Hiệp	Từ Nguyễn Du đến Đinh Tiên Hoàng		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
123	Trần Thủ Độ	Từ Trần Khánh Du đến đường Gom chưa thi công		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
124	Trần Toại	Từ Hùng Vương đến Trường Chinh trị tinh		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
125	Trịnh Công Sơn	Từ Đoàn Khắc Cung đến Khu dân cư Bà Triệu		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
126	Trường Chinh	Từ Quang Trung đến hết đường bê tông nhựa		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
127	Trương Đăng Trình	Từ Huỳnh Thúc Kháng đến Trương Vĩnh Ký		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
128	Trương Định	Từ Tôn Đức Thắng đến Hai Bà Trưng		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		Từ Hai Bà Trưng đến Ngã 5 Thu Lộ		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
129	Trương Quang Trọng	Từ Bà Triệu đến Quang Trung		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
130	Trương Quang Đản	Từ Chu Huy Mân đến Trần Thị Hiệp		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
131	Trương Quang Giao	Từ Đinh Tiên Hoàng đến hết đường bê tông nhựa		2	17.000	3.800	3.000	3.200	2.400
132	Trường Sa	Từ đường Bà Triệu đến hết địa phận phường Nghĩa Chánh		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
133	Trương Vĩnh Ký	Từ Trần Quang Khải đến Phan Đình Phùng		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
134	Vân Đông	- Từ Đường Ngọc Cảnh đến Nguyễn Trung Trực		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
135	Vạn Tường	- Từ Phan Đăng Lưu đến Toà án tỉnh		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
		- Từ Trần Kiên đến Trần Thị Hiệp		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
136	Võ Hàn	Từ Trần Quang Khải đến Nguyễn Thái Học		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
137	Võ Thị Sáu	Từ Trần Hưng Đạo đến kênh N6		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
138	Võ Tùng	Từ Lê Trung Đình đến Bà Triệu		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
139	Xuân Diệu	Từ Trần Tế Xương đến Nguyễn Đình Chiểu		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
140	Xuân Thủy	Từ Trần Quang Khải đến Nguyễn Thái Học		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
141	Khu dân cư dề bao	- Đường có mặt cắt từ 16m đến 21m		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		- Đường có mặt cắt 10,5m đến dưới 16m		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (<i>bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư</i>)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
142	Khu dân cư Thành Cổ	Đường có mặt cắt trên 10m		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		Đường có mặt cắt 8,5m (lô C)		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
143	Khu dân cư Bắc đường Trương Quang Trọng	Đường có mặt cắt trên 11,5m (Trừ đường Trần Cẩm)		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
		Đường có mặt cắt đến 11,5m		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
144	Khu dân cư Bắc Gò Đá	- Đường Trần Nhân Tông và đường Lê Văn Hưu theo quy hoạch		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		- Đường có mặt cắt từ 11,5m đến 14,5m		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
		- Đường có mặt cắt 11m		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
145	Khu dân cư Đông Chu Văn An	Đường có mặt cắt 11,5m (Quy hoạch là đường Phạm Ngũ Lão)		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
		Đường có mặt cắt 9,5m		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
146	Khu dân cư dọc đường Lê Thánh Tôn	Đường quy hoạch Lê Thánh Tôn (Đoạn từ Đình tiên Hoàng đến Ngã tư Ba La)		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		Đường có mặt cắt 9,5m		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
147	Khu dân cư Bắc Lê Lợi	Đường Trần Kỳ Phong và đường Võ Quán		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		Đường nội bộ còn lại		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
148	Khu dân cư Nam Gò Đá	Đường có mặt cắt 11,5m		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		Đường có mặt cắt từ 7,5m đến 10,5m		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
149	Khu đô thị mới Nam Lê Lợi	Đất mặt tiền đường Trương Quang Cận, đường Triệu Quang Phục, đường Hoàng Diệu		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		Đất mặt tiền các đường nội bộ còn lại (Trừ đường Phan Thái Ất)		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
150	Khu dân cư Phát Đạt - Bàu Cà	Đường có mặt cắt từ 16m đến 18,5m và đường Lê Văn Hưu		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		Đất mặt tiền các đường nội bộ còn lại		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
151	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Chí Thanh	Đường nội bộ		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
152	Khu dân cư Tây Phan Bội Châu	Đường nội bộ		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
153	Khu dân cư Tổ 17 (Nay là Tổ 7) phường Quảng Phú	Đường nội bộ		6	4.000	2.400	1.960	2.000	1.900
154	Khu dân cư Trần Khánh Dư	Đường nội bộ		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
155	Khu dân cư Yên Phú	Đất mặt tiền đường Trần Tế Xương		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
156	Khu đô thị An Phú Sinh	Đường Lê Thánh Tôn theo quy hoạch		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		Đường có mặt cắt từ 20m đến 24m		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
		Đường nội bộ còn lại		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
157	Khu đô thị Phú Mỹ	Đường có mặt cắt 50m và 24m		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		Đường có mặt cắt 12m đến 17,5m		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
158	Khu tái định cư Gò Xoài	Đường có mặt cắt 21m		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
		Đường nội bộ còn lại (Trừ đường Bùi Tá Hán)		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
159	Khu dân cư Phước Thạnh	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tri Phương		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
		Đường nội bộ còn lại		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
160	Khu dân cư Bàu Giang - Cầu mới	Đường có mặt cắt 18,5m		3	12.000	3.200	2.600	2.600	2.300
		Đường có mặt cắt 11m và 12m		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
		Đường có mặt cắt 9m và 6m		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
161	Khu dân cư Tây Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh	Đường nội bộ (Trừ đường Đặng Văn Ngữ và đường Xuân Diệu)		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
162	Khu tái định cư Nguyễn Thông (phục vụ tái định cư KCN Quảng Phú)	Đường nội bộ		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
163	Khu dân cư Bàu Ruộng	Đường nội bộ		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
164	Khu dân cư phía đông đường Nguyễn Du	Đường nội bộ		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
165	Khu dân cư phía tây đường Trương Định	Đường nội bộ có mặt cắt từ 10,5m đến 13,5m		4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100
		Đường nội bộ có mặt cắt 7,5m		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
166	Khu dân cư phía Bắc Trường Đại học Phạm Văn Đồng kết hợp chỉnh trang đô thị	Đường nội bộ		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
167	Khu dân cư Lỗm kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây đường Phan Đình Phùng	Đường nội bộ		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
168	Khu dân cư Lỗm kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông đường Lê Quý Đôn	Đường nội bộ		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
169	Đất mặt tiền đường nối từ đường Hùng Vương (Đài truyền hình) đến Nguyễn Tự Tân			4	9.000	3.000	2.400	2.400	2.100

STT	Tên đường phố/Khu dân cư (bao gồm Khu đô thị/ Khu tái định cư)	Đoạn đường	Hệ số K	Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2		Vị trí 3	
						Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m	Dưới 50m	Từ 50m đến dưới 100m
170	Các loại đường khác (đường láng nhựa hoặc BTXM)	- Đường có mặt cắt từ 7,5m trở lên		5	6.000	2.600	2.000	2.300	1.960
		- Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7,5m		6	4.000	2.400	1.960	2.000	1.900

- Đối với đường đất có mặt cắt rộng từ 5m trở lên: Vị trí 1 tính bằng 70% giá đất vị trí 1 đường phố loại 6; Vị trí 2 tính bằng 90% giá đất vị trí 2 đường phố loại 6, nhưng không thấp hơn 1.900.000 đồng/m²; Vị trí 3 được tính theo mức giá 1.900.000 đồng/m² (đối với các phường Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú và Lê Hồng Phong) và 1.700.000 đồng/m² (đối với các phường Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh).

- Đất ở không thuộc các loại đường và vị trí nêu trên (đất ở thuộc vị trí khác còn lại):

+ Đối với các phường Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú và Lê Hồng Phong: 1.900.000 đồng/m²;

+ Đối với các phường Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh: 1.700.000 đồng/m².

- Đất ở vị trí 2, vị trí 3 của thành phố Quảng Ngãi có chiều sâu cách đường phố từ 100m đến 150m thuộc đường phố loại 1, 2, 3, 4, 5 và 6 thì giá đất ở được tính bằng 85% giá đất ở của vị trí từ 50m đến dưới 100m tương ứng theo từng vị trí 2, vị trí 3 nhưng không thấp hơn 1.900.000 đồng/m².

a2) Cách phân loại vị trí đất ở đối với khu vực 08 phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh thuộc thành phố Quảng Ngãi

Vị trí đất theo loại đường phố được phân theo 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Là đất ở mặt tiền đường phố 1, 2, 3, 4, 5, 6.

- Vị trí 2: Là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 3m đến dưới 5m.

- Vị trí 3: Là đất ở mặt tiền các hẻm rộng từ 2m đến dưới 3m.

- Các hẻm có mặt cắt dưới 2m được áp dụng theo giá đất ở thuộc vị trí khác còn lại quy định tại điểm a1 nêu trên.

- Đối với những vị trí đất có hẻm tiếp giáp với nhiều loại đường phố thì được áp giá theo loại đường phố gần nhất.

- Mốc giới để xác định vị trí thửa đất cách đường phố chính là tại bó vỉa (mép lòng đường) đường phố chính.

- Chiều rộng hèm được xác định tại chiều rộng nhỏ nhất của hèm tính từ vị trí thửa đất ra đường chính.

b) Đối với khu vực phường Trương Quang Trọng:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại I:		
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ kênh B8 đến Cầu Trà Khúc I	1	8.400
2	Đất mặt tiền đường trục chính rộng 26m thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP	2	7.000
3	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ cầu Bàu Sắt đến ranh giới xã Tịnh Ấn Tây	2	7.000
4	Đường Trần Văn Trà đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Hoàng Sa	2	7.000
5	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Bắc sông Trà Khúc (đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường Hoàng Sa)	2	7.000
6	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa từ đường Trần Văn Trà đến giáp địa giới xã Tịnh An (đoạn còn lại thuộc phường Trương Quang Trọng)	2	7.000
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ QL 1A đến giáp kênh B8	2	7.000
8	Đường Tế Hanh	3	6.000
9	Đất mặt tiền đường QL 1A mới đoạn dẫn vào cầu Trà Khúc II.	3	6.000
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 20,5m trở lên thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	3	6.000
11	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Trần Văn Trà	3	6.000
12	Đất mặt tiền đoạn từ Ngã 3 Sáu Hoanh đi xã Tịnh Ấn Đông	4	5.000
13	Đất mặt tiền QL1A đoạn từ Showroom ô tô Nam Hàn đến giáp xã Tịnh Phong	4	5.000
14	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP	4	5.000
15	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Trục đường Mỹ Trà - Mỹ Khê	4	5.000
16	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn còn lại từ Cầu Bàu Sắt đến giáp QL 1A	5	4.500
17	Đường Trần Văn Trà đoạn từ đường Hoàng Sa đến giáp xã Tịnh An	5	4.500
18	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư Sơn Tịnh	5	4.500
19	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Đồng Quán Dưới	5	4.500

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
20	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị sinh thái Nam Chợ Hàng Rượu	6	4.000
21	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị mới Chợ Hàng Rượu	6	4.000
22	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Vườn Lớn	6	4.000
23	Đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Liên Hiệp 1	6	4.000
24	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Thị trấn Sơn Tịnh	6	4.000
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Nguyễn Văn Linh không quá 100m; Đất mặt tiền đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh nối với đường Tế Hanh (từ nhà ông Phạm Hồng Thọ đến nhà ông Đỗ Hồng Sanh)	1	3.400
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Nguyễn Văn Linh trên 100m (đến giáp cầu chui xã Tịnh Ấn Đông)	2	2.800
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trần Văn Trà không quá 100m	2	2.800
4	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 7m trở lên không thuộc các diện trên	2	2.800
5	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 5m đến dưới 7m không thuộc các diện trên	3	2.400
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 3m đến dưới 5m không thuộc các diện trên	1	1.600
2	Đất mặt tiền đường nội thành rộng từ 2m đến dưới 3m không thuộc các diện trên	2	1.200
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	3	1.000

c) Đối với khu vực 02 xã: Nghĩa Đông và Nghĩa Dũng (trừ Đường Bích Khê và Đường Trần Khánh Dư)

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tông	1	4.200
2	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn thuộc xã Nghĩa Đông và xã Nghĩa Dũng	1	4.200
3	Đất mặt tiền đường Hồ Quý Lý (từ ngã 4 Ba La đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hà).	1	4.200
4	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 27m và 20,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Dũng (phía đông Tỉnh lộ 623C)	2	3.600

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 17m và 13,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Dũng (phía đông Tỉnh lộ 623C)	3	1.800
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến 5m nối và cách đường Trần Anh Tông và Hồ Quý Ly dưới 100m	3	1.800
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến 5m nối và cách đường Trần Anh Tông và Hồ Quý Ly từ 100m đến 150m	4	1.600
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m đến 5m	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m đến dưới 3m và đất mặt tiền đường không liên thôn rộng từ 2m đến 5m	2	1.000
C	Khu vực 3		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại	1	600

d) Đối với khu vực các xã còn lại thuộc thành phố Quảng Ngãi

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Tịnh An Tây		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến giáp cầu Thượng Phương	1	3.000
2	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ cầu Núi Sứa đến ngã 3 đường ra bệnh viện Sơn Tịnh (khu dân cư Đông Dương)	1	3.000
3	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 27m khu đường dẫn Cầu Thạch Bích	1	3.000
4	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu đô thị - dịch vụ VSIP	1	3.000
5	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu dân cư và tái định cư cầu Thạch Bích	2	2.400
6	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn còn lại thuộc xã Tịnh An Tây	2	2.400
7	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn còn lại thuộc xã Tịnh An Tây	2	2.400
8	Đất mặt tiền đường nối từ Võ Nguyên Giáp (trước Bệnh viện) đến giáp đường Tế Hanh	2	2.400
9	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc khu dân cư Soi Đông Dương	2	2.400
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Núi Sứa đến Phân hiệu Trường Tiểu học Thôn Thống Nhất	5	1.200
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm xã Tịnh An Tây	6	1.000

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
12	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Tế Hanh không quá 200m đoạn từ Núi Sứa đến giáp ranh xã Tịnh Hà	6	1.000
13	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp không quá 200m từ ranh giới thị trấn đến cầu Thượng Phương.	6	1.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp không quá 200m đoạn từ cầu Thượng Phương - đường sắt Bắc Nam	2	700
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Vườn Dừa	4	450
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Võ Nguyên Giáp trên 200m tuyến đi Cộng Hòa 1 đến Nhà văn hoá thôn	4	450
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Võ Nguyên Giáp tuyến đi Cộng Hòa 1 đoạn còn lại	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B8 đến ngõ Năm Trung (Tịnh Hà)	1	300
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 3 ông Tùng đi Miếu xóm	1	300
3	Đất các vị trí còn lại thuộc thôn Thống Nhất	2	200
4	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Cộng Hòa 2	3	150
5	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Cộng Hòa 1	3	150
6	Đất mặt tiền đường chính thôn Độc Lập rộng từ 3m trở lên không thuộc diện trên	4	130
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	120
II	Xã Tịnh An		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn thuộc xã Tịnh An	1	3.000
2	Đất mặt tiền QL 24B đoạn thuộc xã Tịnh An	2	2.400
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn thuộc xã Tịnh An	6	1.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa không quá 100m đoạn thuộc xã Tịnh An	1	900
2	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B trên 100m đoạn đến ngã 3 nhà Phan Trường (Cổng đội 6 Long Bàn)	3	550
3	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến Vườn Hoang	3	550
4	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến ngã 3 đường bà Liệu	3	550

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối, cách QL 24B trên 100m đến ngã 3 nhà ông Một Can	3	550
6	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến trường Mẫu giáo thôn Tân Mỹ	3	550
7	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến công ông Giêng	3	550
8	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 24B trên 100m đến giáp đường Hoàng Sa	4	450
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội thôn Long Bàn, Tân Mỹ, Ngọc Thạch (trừ xóm Tân Lập, thôn Ngọc Thạch và thôn An Phú) rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	1	300
2	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc thôn An Phú và xóm Tân lập, thôn Ngọc Thạch	2	200
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m thuộc địa bàn xã	3	150
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	130
III	Xã Tịnh Châu		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ giáp ranh Tịnh An đến Nghĩa Tự	1	3.000
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Châu	3	1.800
3	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn nối QL 24B không quá 100m	4	1.500
4	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn cách QL 24B trên 100m đến Bưu điện văn hóa xã	5	1.200
5	Đất mặt tiền đường khu vực ngã 4 QL 24B - Bình Tân và đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa bán kính 150m	5	1.200
6	Đất mặt tiền thuộc đường nối QL 24B đi Tịnh Long đoạn thuộc xã Tịnh Châu	5	1.200
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B - Bình Tân không quá 100m (không thuộc các diện trên) thuộc đoạn QL 24B - Bưu điện văn hóa xã	6	1.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân đoạn Bưu điện văn hóa xã đến cách ngã 4 giao với tuyến Sơn Tịnh - Tịnh Hòa 150m về phía Nam	1	900
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m không thuộc các diện trên	1	900
3	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân các đoạn còn lại	4	450
4	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa các đoạn còn lại	5	350

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường chính nội thôn Phú Bình nối và cách QL 24B, tuyến QL 24B - Bình Tân trên 100m thuộc đội 1, 2, 3, 4, 5	1	300
2	Đất các khu vực còn lại của đội 1, 2, 3, 4, 5 thôn Phú Bình	2	200
3	Đất mặt tiền đường Hàng Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn thuộc xã Tịnh Châu	2	200
4	Đất mặt tiền đường nội thôn đoạn từ cầu Lệ Thủy đến giáp Tịnh Thiện	3	150
5	Đất mặt tiền đường chính liên thôn không thuộc các diện trên	3	150
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	120
IV	Xã Tịnh Long		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn thuộc xã Tịnh Long	2	2.400
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Tịnh Long đoạn từ giáp xã Tịnh Châu đến đường Hoàng Sa	6	1.000
3	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Tịnh Long đoạn từ giáp xã Tịnh Thiện đến đường Hoàng Sa	6	1.000
4	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại trong khu tái định cư Ruộng Ngõ xã Tịnh Long	6	1.000
5	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại trong khu tái định cư Gò Dệnh	6	1.000
6	Đất mặt tiền các trục đường chính khu tái định cư Đồng Bến Sứ có mặt cắt từ 9,5m trở lên	6	1.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Tăng Long	1	900
2	Đất mặt tiền các trục đường chính khu tái định cư Đồng Bến Sứ có mặt cắt từ 6,5m đến dưới 9,5m	1	900
3	Đất mặt tiền các trục đường chính khu tái định cư Cây Sến có mặt cắt từ 9,5m trở lên	1	900
4	Đất mặt tiền các trục đường chính khu tái định cư Cây Sến có mặt cắt từ 6,5m đến dưới 9,5m	2	700
5	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Đồng Bến Sứ có mặt cắt từ 5,5m đến dưới 6,5m	2	700
6	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Đồng Bến Sứ có mặt cắt dưới 5,5m	3	550
7	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Cây Sến có mặt cắt từ 5,5m đến dưới 6,5m	3	550
8	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Cây Sến có mặt cắt dưới 5,5m	4	450
9	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã có mặt cắt từ 5,0m trở lên	3	550

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
10	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã còn lại có mặt cắt từ 3,0 m đến dưới 5,0m	4	450
11	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã còn lại có mặt cắt từ 2,0 m đến dưới 3,0m	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	1	300
V	Xã Tịnh Thiện		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền QL 24B đoạn thuộc xã Tịnh Thiện	4	1.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Cầu Sắt - Bình Tân đoạn từ Cầu Sắt đến hết khu dân cư thôn Hòa Bản	2	700
2	Đất mặt tiền đường ngã 4 khu vực chợ Tịnh Thiện bán kính 100m	2	700
3	Đất mặt tiền đường ĐH 521 đoạn giáp xã Tịnh Châu đến cách phía Nam chợ Tịnh Thiện 100m	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Quán Lánh (trường THCS Tịnh Thiện) đến giáp ranh giới xã Tịnh Hòa	1	300
2	Đất mặt tiền đường ĐH 530 đoạn giáp xã Tịnh Châu đi Gò Đá Tân An	2	200
3	Đất mặt tiền đường Hàng Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn thuộc xã Tịnh Thiện	2	200
4	Đất mặt tiền đường nội thôn Hòa Bản rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 trường Tiểu học Hòa Bản đến giáp QL 24B	3	150
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Long Thành rộng từ 3m trở lên đoạn từ quán Lộc đến ngõ bà Ri	3	150
6	Đất mặt tiền đường nội thôn Long Thành rộng từ 3m trở lên đoạn cách chợ Tịnh Thiện 100m đến Tập Long và đoạn cách chợ Tịnh Thiện 100m đến cầu Kháng Chiến	3	150
7	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên trừ thôn Phú Vinh	4	130
8	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	120
VI	Xã Tịnh Khê		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền QL 24B đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa	2	2.400
2	Đất mặt tiền QL 24B đi Tịnh Kỳ đoạn từ QL 24B đến giáp cầu Khê Kỳ	2	2.400
3	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn thuộc xã Tịnh Khê	2	2.400
4	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Mỹ Khê	3	1.800
5	Đất mặt tiền QL 24B đoạn từ giáp xã Tịnh Thiện đến giáp trường PTTH Sơn Mỹ	4	1.500

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới xã Tịnh Kỳ đến hết đường bờ Đông Sông Kinh	5	1.200
7	Đất mặt tiền đường gom có chiều sâu cách tuyến đường Hoàng Sa khoảng 15m đến 20m thuộc Khu tái định cư Đồng Trại - Khê Nam và Khu tái định cư Rừng Cây	5	1.200
8	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 Khê Ba đến giáp ngã 3 Khê Thọ (Riêng ngã 4 Khê Ba đến Trường Tiểu học số 1 là tính hết đoạn)	6	1.000
9	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến giáp cầu Cổ Lũy cũ.	6	1.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn từ giáp Trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa, đến cầu Khê Kỳ	1	900
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên tiếp giáp với đất mặt tiền QL 24B (đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa)	1	900
3	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại trong Khu tái định cư Đồng Trại - Khê Nam và Khu tái định cư Rừng Cây	1	900
4	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Mỹ Lại	1	900
5	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ trường Tiểu học số 1 đến nhà sinh hoạt KDC Khê Thủy dưới	2	700
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến trường PTTH Sơn Mỹ	3	550
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa không quá 100m	3	550
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa trên 100m	5	350
9	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc Khê Lập và đến hết Khê Hội	5	350
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ trường PTTH Sơn Mỹ đến giáp cầu Cổ Lũy dưới 100m	5	350
11	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ thôn Mỹ Lại đến giáp thôn Trường Định	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên (trừ các đường còn lại của thôn Cổ Lũy)	1	300
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Khê Tân	2	200

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường nội thôn Cồ Lũy rộng từ 3m trở lên thuộc các đoạn còn lại của thôn	2	200
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã	3	150
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	120
VII	Xã Tịnh Hòa		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ đập Khê Hòa đến hết Xuân An	3	1.800
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nối từ QL 24B vào Khu tái định cư và đường nội bộ Khu dân cư cư thôn Xuân An	1	900
2	Đất mặt tiền nối QL 24B đến hết UBND xã Tịnh Hoà và Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư Ven sông Chợ Mới	1	900
3	Tuyến đường nối từ QL 24B đến giáp xã Bình Châu	1	900
4	Đất mặt tiền các đường nối QL 24B vào thôn Hòa Thuận và đường nội bộ KDC Đông Thuận	1	900
5	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ ngã rẽ đi Phú Mỹ đến giáp QL 24B	3	550
6	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa đến ngã rẽ đi Phú Mỹ	5	350
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m không thuộc các diện trên.	5	350
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ UBND xã Tịnh Hòa đến giáp đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn giáp Tịnh Thiện đến trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa	2	200
2	Đất mặt tiền đường nối đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đi Bình Tân	2	200
3	Đất mặt tiền đường nội thôn Hòa Thuận rộng từ 3m trở lên các đoạn nối cách QL 24B trên 100m	2	200
4	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn giáp thôn Minh Quang đến miếu Phú Đức	3	150
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ HTX Diêm Nghiệp đến giáp Châu Me (Bình Châu)	3	150
6	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn nối cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m	3	150
7	Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B trên 100m đoạn từ nhà anh Hoà đến xóm Xuân Thới.	3	150
8	Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên đoạn từ HTX Diêm Nghiệp đến ngã 3 nhà Tám Phiến	3	150

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
9	Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Vĩnh rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 3 đội 9 đến giáp ngã 3 Xóm Suối	3	150
10	Đất mặt tiền đường nội thôn Diêm Điền rộng từ 3m trở lên đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến giáp đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa	3	150
11	Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Vĩnh rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 3 đội 9 đến giáp Tịnh Thiện	3	150
12	Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên	3	150
13	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn giáp Rừng Cát đến ngã 3 Sáu Dư	4	130
14	Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Vĩnh còn lại rộng từ 3m trở lên	4	130
15	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Hòa Thuận không thuộc các diện trên	4	130
16	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	120
VIII	Xã Tịnh Kỳ		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 11m thuộc Khu tái định cư Biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ	4	1.500
2	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 7m thuộc Khu tái định cư Biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ	5	1.200
3	Đường Cảng cá thuộc Khu Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	4	1.500
4	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ giáp ranh giới xã Tịnh Khê đến giáp núi An Vĩnh	5	1.200
5	Đường nội bộ còn lại thuộc Khu Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	5	1.200
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 sân vận động đến Trạm kiểm soát Biên phòng Sa Kỳ; đến cơ sở đóng tàu thuyền An Ngãi	1	900
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ trường mẫu giáo An Kỳ đến bên đò Kỳ Bắc (An Kỳ)	1	900
3	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 5m khu tái định cư biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ	2	700
4	Đất mặt tiền các đường rẽ rộng từ 3m trở lên nối các trục đường của xã thuộc đoạn từ Cửa Lở đến cơ sở đóng tàu thuyền An Ngãi	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã	2	200
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	130
IX	Xã Tịnh An Đông		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường dẫn vào cầu Trà Khúc II đoạn thuộc xã	2	2.400

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến giáp UBND xã	1	900
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc II không quá 100m	3	550
3	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn còn lại thuộc xã	4	450
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến giáp UBND xã	5	350
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên từ QL 1A đi núi Cẩm trong (cổng Hóc Trắng)	5	350
6	Đất mặt tiền đường Hàn Gia - Vĩnh Tuy nối dài đoạn từ giáp ranh xã Tịnh Phong đến giáp xã Tịnh Châu	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã	1	300
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 thôn Độc Lập đi Tịnh Phong	2	200
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 4 thôn Độc Lập giáp đường Hàn Gia - Vĩnh Tuy	2	200
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên của đội 9 thôn Bình Đăng nối và cách đường dẫn vào cầu Trà Khúc 2 trên 100m	2	200
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Hòa Bình, Hạnh Phúc, Độc Lập, Đoàn Kết, Tự Do rộng từ 3m trở lên	3	150
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc Đội 9 đoạn từ bờ tràn kênh B8 (chính) đến Chi khu và mặt tiền đường chính nội thôn thuộc đội 8 thôn Bình Đăng	3	150
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	130
X	Xã Nghĩa Hà		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn thuộc xã Nghĩa Hà	2	2.400
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến cầu Sắt xã Nghĩa Hà	3	1.800
3	Đất mặt tiền đường La Hà - Thu Xà đoạn từ cầu Bàu Rán đến giáp ngã 4 Quán Láng xã Nghĩa Hà	5	1.200
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623C đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Dũng đến giáp ranh giới xã Nghĩa Phú	5	350

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Quán Láng xã Nghĩa Hà đến giáp ngã 4 (Trường tiểu học Tây Hà)	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường tiểu học Tây Hà đến giáp ranh giới xã Nghĩa Phú	1	300
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc KDC Đông Phương	2	200
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	2	200
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	3	150
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	4	130
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	120
XI	Xã Nghĩa Phú		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Bờ sông đoạn từ cầu An Phú đến hết quán Thiên Thời xã Nghĩa Phú	2	2.400
2	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn thuộc xã Nghĩa Phú	2	2.400
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường THCS xã Nghĩa Phú đến cầu An Phú xã Nghĩa Phú	3	1.800
4	Đất mặt tiền đường nối từ đường Trường Sa đến KDC Nghĩa Phú giai đoạn 1	5	1.200
5	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 14,5m thuộc Khu dân cư xã Nghĩa Phú	5	1.200
6	Đất mặt tiền các đường còn lại của khu dân cư Cổ Lũy - Làng cá	6	1.000
7	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng từ trên 11,5m đến dưới 14,5m thuộc Khu dân cư xã Nghĩa Phú	6	1.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt từ 11,5m trở xuống thuộc Khu dân cư xã Nghĩa Phú	3	550
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623C đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Hà đến giáp ngã 3 Trường THCS xã Nghĩa Phú	3	550
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trường Sa không quá 100m	5	350
4	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Tam Bảo	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trường Sa trên 100m	1	300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Hà đến giáp ngã 3 Phú Thọ (Quán ăn Bà Tề) xã Nghĩa Phú	1	300

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối đường Trường Sa	2	200
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	2	200
5	Đất mặt tiền đường đất rộng trên 5m	3	150
6	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến 5m	4	130
7	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	120
XII	Xã Nghĩa An		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trường Thành	1	900
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	2	200
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	3	150
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	4	130
4	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	120

đ) Đất ở tại Cụm công nghiệp:

DVT: Nghìn đồng/m²

I	Cụm công nghiệp làng nghề Tịnh Ấn Tây	Vị trí	Mức giá
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường QL 24B đi CCN Làng nghề đến kênh B8 thôn Độc Lập	4	450
2	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm công nghiệp làng nghề Tịnh Ấn Tây	5	350
C	Khu vực 3: Không có		

2. Huyện Bình Sơn:

a) Đất ở tại thị trấn Châu Ô:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam Cầu Phủ đến giáp ranh giới thị trấn Châu Ô - Bình Long	1	10.000
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn nối QL 1A đến trung tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ô	1	10.000
3	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô (Bình Trung) đến phía Bắc Cầu Phủ	2	9.000
4	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa	3	7.800

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn từ tam ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ô đến đường Nguyễn Bi giáp xã Bình Thới cũ	4	6.000
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn nối QL 1A về phía tây	4	6.000
7	Đất mặt tiền đường Lê Ngung đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa	4	6.000
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Trần Công Hiến đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Nam đường)	2	5.100
2	Đất mặt tiền đường Trần Công Hiến đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung (ngã 3 Chí Nguyễn)	2	5.100
3	Đất mặt tiền đường Huỳnh Tàu đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung	2	5.100
4	Đất mặt tiền đường Phan Diệt đến đường Trần Kỳ Phong	2	5.100
5	Đất mặt tiền đường Quỳnh Lưu	2	5.100
6	Đất mặt tiền đường nội thị trấn bao bọc chợ Châu Ô	3	4.500
7	Đất mặt tiền đường Võ Thị Đệ đến giáp đường phụ vào nhà đại thể Trung tâm Y tế huyện	3	4.500
8	Đất mặt tiền đường Trần Kỳ Phong	3	4.500
9	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Tây Nam sông Trà Bồng đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Long.	3	4.500
10	Đất mặt đường Nguyễn Văn Hoàng	3	4.500
11	Đất mặt tiền đường Đoàn Khắc Nhượng	3	4.500
12	Đất mặt tiền đường Phạm Chương	4	2.700
13	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 1A không quá 100m không thuộc Vị trí 1, Vị trí 2 và Vị trí 3 của đường loại 2 nói trên	4	2.700
14	Đất mặt tiền đường nội thị trấn và đường huyện đi qua rộng từ 7m trở lên không thuộc các vị trí của đường loại 1 và đường loại 2 nói trên	4	2.700
15	Đất mặt tiền đường Lê Thị Hành	4	2.700
16	Đất mặt tiền các đường nội bộ trong khu dân cư Đông Nam	4	2.700
17	Đất mặt tiền đường Vạn Tường	4	2.700
18	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thị Thanh Trà	4	2.700
19	Đất mặt tiền đường Võ Quán	4	2.700
20	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô - Bình Thới cũ đến cầu Bi	4	2.700
21	Đất mặt tiền đường Trần Thị Khải	5	2.400
22	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Say	5	2.400
23	Đất mặt tiền đường Ngô Đạt	6	2.000
24	Đất mặt tiền đường Tu Nhân Đạo	6	2.000
25	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới xã Bình Trung đến ranh giới xã Bình Dương	6	2.000
C	Đường loại 3:		

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường Võ Thị Đệ đoạn vào Bệnh viện Đa khoa huyện đoạn còn lại	1	1.800
2	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc Thị trấn Châu Ô	1	1.800
3	Đất mặt tiền đường Phan Diệt nối và tiếp giáp với ngã 3 (nhà ông Phạm Xuân Thọ) đến hết trạm điện	1	1.800
4	Đất mặt tiền đường Huỳnh Tấn Lợi	1	1.800
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bi	2	1.200
6	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 5m đến dưới 7m	2	1.200
7	Đất mặt tiền đường Trần Bảng	2	1.200
8	Đất mặt tiền đường Võ Đức Quốc	2	1.200
9	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m	3	1.000
10	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 2m đến dưới 3m	4	600
11	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	400

b) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Bình Sơn

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Bình Hiệp		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Cháy đến giáp Cống Khánh	4	2.800
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cống Khánh đến giáp ranh giới xã Bình Long	6	2.000
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Cháy đến giáp ranh giới xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	6	2.000
4	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	7	1.600
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn đi qua xã Bình Hiệp	2	900
2	Đất mặt tiền đường huyện nối và cách QL 1A không quá 200m	4	700
3	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp ranh giới xã Bình Long	5	600
4	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường huyện	7	450
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL 1A không quá 200m	1	400
2	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	400
3	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu tái định cư Cống Khánh	1	400
4	Đất mặt tiền đường thôn nối và cách đường QL 1A không quá 200m	2	350

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	350
6	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	3	280
7	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách đường QL 1A trên 200m đến 500m	3	280
8	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	3	280
9	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách đường QL 1A, đường Tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	270
10	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	240
11	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	220
II	Xã Bình Long		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tìm đường QL 1A với đường Võ Văn Kiệt tính về hai phía Bắc, Nam không quá 200m.	2	3.600
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô đến hết Khu dân cư Rộc Trọng	2	3.600
3	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ QL 1A đến đầu cầu B7	2	3.600
4	Đất mặt tiền đường xã Bình Long đoạn từ QL 1A (Cầu Sói) đến hết phần đất ông Phạm Xuân Thơ	3	3.200
5	Đất mặt tiền đường xã Bình Long đoạn từ giáp phần đất ông Phạm Xuân Thơ đến trạm điện	3	3.200
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Khu dân cư Rộc Trọng đến giáp ranh giới xã Bình Hiệp (trừ đoạn giao điểm giữa 2 tìm đường QL 1A với đường Võ Văn Kiệt tính về hai phía Bắc, Nam không quá 200m)	4	2.800
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư Rộc Đình	5	2.400
8	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn nổi và cách QL 1A không quá 200m	7	1.600
9	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ cầu B7 đến giáp ranh giới xã Bình Phước	8	1.400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường gom song song với đường chính thuộc khu dân cư Đồng Cù	1	1.200
2	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Rộc Đình	1	1.200
3	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Cây Trâm	1	1.200
4	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn nổi và cách QL 1A trên 200m	2	900
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ phía Tây Khu dân cư Rộc Đình đến đường sắt Việt Nam	2	900

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh (Bình Thanh Đông cũ) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	2	900
7	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Kỳ Lam 2	3	800
8	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh (Bình Thanh Đông cũ) đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ)	3	800
9	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc khu tái định cư Đồng Cù	3	800
10	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B	3	800
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Núi I	6	500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL 1A không quá 200m	1	400
2	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	400
3	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Bình Long	1	400
4	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư xã Bình Long	1	400
5	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường tỉnh không quá 200m	2	350
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	350
7	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	350
8	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường tỉnh trên 200m đến 500m	3	280
9	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	3	280
10	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	270
11	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	240
12	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	220
III	Xã Bình Chương		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua xã Bình Chương	2	900
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn từ Trường tiểu học số 2 Bình Chương (Gò Sơn) đến dốc Gò Lưỡng	5	600
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn qua xã Bình Chương còn lại	5	600
C	Khu vực 3:		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh không quá 200m	2	350
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	350
3	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	350
4	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách các đường tỉnh trên 200m đến 500m	3	280
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	3	280
6	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	270
7	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	240
8	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	220
IV	Xã Bình Mỹ		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C (đoạn qua xã Bình Mỹ)	2	900
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Bình Mỹ đến Cổng Cầu Cao, thôn Phước Tích (phía Bắc ra bến Bà Đội)	4	700
3	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B	7	450
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh không quá 200m	2	350
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	350
3	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	350
4	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m	3	280
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	3	280
6	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	270
7	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	4	270
8	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng còn lại từ 2m đến dưới 3m	5	240
9	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	220
V	Xã Bình Trung		
A	Khu vực 1:		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô - Bình Trung đến ranh giới xã Bình Trung - Bình Nguyên	1	4.500
2	- Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư Vườn Quang.	2	3.600
3	- Đất mặt tiền đường huyện Trung - Dương đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Bắc đường thuộc xã Bình Trung)	2	3.600
4	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ ranh giới TT Châu Ô - Bình Trung đến hết phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ Khu dân cư Vườn Quang đến hết phần đất nhà ông Đặng Kim Trung	6	2.000
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Vườn Quan xã Bình Trung	8	1.400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ giáp phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ giáp phần đất nhà ông Đặng Kim Trung đến kênh Thạch Nham B3	2	900
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô - Bình Trung đến kênh Thạch Nham B3-8 xã Bình Trung	4	700
3	Đất mặt tiền đường các đoạn còn lại của đường huyện thuộc xã Bình Trung	5	600
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 11,5 m thuộc khu tái định cư Gò Ngựa	5	600
5	Đất mặt tiền các tuyến đường khu dân cư Đồng Sát Dưới	7	450
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường trong thôn xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL1A không quá 200m	1	400
2	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 7,5 m đến 9,5 m thuộc khu tái định cư Gò Ngựa	1	400
3	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	400
4	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	350
5	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A không quá 200m	2	350
6	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	350
7	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m	3	280
8	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	3	280

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
9	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	270
10	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	240
11	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	220
VI	Xã Bình Nguyên		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên đến giáp UBND xã Bình Nguyên	3	3.200
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ UBND xã Bình Nguyên đến giáp ranh giới xã Bình Trung - Bình Nguyên	4	2.800
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới Bình Nguyên - Bình Chánh đến giáp Trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên (phía Tây đường)	4	2.800
4	Đất mặt tiền đường gom song song đường QL1A thuộc Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 7,5m)	8	1.400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường gom song song với QL1A thuộc khu tái định cư Đồng Bà Tiễn	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 5,5m)	3	800
3	Đất mặt tiền các đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Bà Tiễn	3	800
4	Đất mặt tiền tuyến đường Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư cây Đa	4	700
5	Đất mặt tiền đường Bình Nguyên - Bình Chánh đoạn từ QL 1A đến ranh giới Bình Chánh	4	700
6	Đất mặt tiền tuyến đường Bình Nguyên - Bình Khương từ giáp Khu dân cư Cây Đa đến ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng Cây Sanh)	7	450
7	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 11,5 m trở lên thuộc khu tái định cư Vườn Hùng	7	450
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bao bọc chợ Nước Mặn	1	400
2	Đất mặt tiền đường trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nôi và cách QL1A không quá 200m	1	400
3	Đất ở Khu dân cư Rộc Tú, Bờ Ven xã Bình Nguyên.	1	400
4	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	400
5	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 9,5 m thuộc khu tái định cư Vườn Hùng	1	400
6	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường QL 1A không quá 200m	2	350

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	350
8	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	350
9	Đất mặt tiền các đường thôn nội và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m	2	350
10	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	3	280
11	Đất mặt tiền các đường thôn nội và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	270
12	Đất mặt tiền đường tuyến Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng cây Sanh) đến hết địa giới hành chính xã Bình Nguyên	4	270
13	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	240
14	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	220
VII	Xã Bình Chánh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Dốc Sỏi - Dung Quất tính về phía Nam đến giáp đường xuống Khu dân cư Mẫu Trạch, về phía Bắc đến giáp ranh huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	3	3.200
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ xuống Khu dân cư Mẫu Trạch đến giáp ranh giới xã Bình Chánh - Bình Nguyên	4	2.800
3	Đất mặt tiền đường hiện hữu Dốc Sỏi - Dung Quất nối và cách QL 1A không quá 150m	6	2.000
4	Đất mặt tiền đường Tri Bình - Dung Quất	7	1.600
5	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất nối và cách QL 1A trên 150m đến giáp ranh giới xã Bình Thạnh	7	1.600
6	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	7	1.600
7	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	8	1.400
8	Đất mặt tiền các lô đất tiếp giáp với đường gom song song và hướng lên đường QL1A thuộc khu dân cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 7,5m)	8	1.400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền các đường có mặt cắt rộng 11,25m đến 14m thuộc Khu dân cư Bàu Mang và Khu Tái định cư Mẫu Trạch 2	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.200

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên và đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã.	1	1.200
4	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	900
5	Đất mặt tiền các tuyến đường còn lại thuộc Khu tái định cư Mẫu Trạch; Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ và Khu dân cư Bàu Mang	3	800
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Núi Sơn đến ngã 6 (Tuyến đường số 1, số 2)	3	800
7	Đất mặt tiền đường từ QL 1A đi Khu xử lý chất thải rắn LILAMA	3	800
8	Đất mặt tiền Khu tái định cư Hàm Rồng, Trung Minh, Mẫu Trạch	3	800
9	Đất ở các vị trí khác còn lại.	4	700
C	Khu vực 3: Không có		
VIII	Xã Bình Tân Phú		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ trường cấp III Vạn Trường đến hết trường Tiểu học xã Bình Phú	8	1.400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Tân Phú	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn qua xã Bình Phú cũ	2	900
3	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư An Thạnh 1	3	800
4	Đất mặt tiền đường huyện thuộc xã Bình Tân Phú	3	800
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m trở lên	1	400
2	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	350
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m trở lên	2	350
4	Đất mặt tiền các đường thôn nôi và cách đường tỉnh không quá 1000 m	2	350
5	Đất ở tại các vị trí còn lại khác	4	270
IX	Xã Bình Thạnh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn thuộc xã Bình Thạnh	8	1.400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn thuộc xã Bình Thạnh	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn thuộc xã Bình Thạnh	6	500

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường thôn, xóm đoạn nối từ đường Võ Văn Kiệt đến hết KDC Nhà Ưa	7	450
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông, đường nhựa rộng từ 5m trở lên, nối và cách đường tỉnh không quá 200m	1	400
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	350
3	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	350
4	Đất mặt tiền các đường đất nối và cách đường tỉnh không quá 200m	2	350
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	3	280
6	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m	3	280
7	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	270
8	Đất mặt tiền các đường bê tông trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	4	270
9	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	240
10	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	220
X	Xã Bình Minh		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ đường đi qua cầu xi phông Thạch Nham đến ngã 3 đi thôn Mỹ Long An	5	600
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới xã Bình Trung - Bình Minh đến đường đi qua cầu xi phông Thạch Nham	5	600
3	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường huyện thuộc xã Bình Minh	6	500
4	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Long An đi cầu Đông	7	450
5	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu Đông đến ranh giới xã Bình An	7	450
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	400
2	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	400
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	2	350
4	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	4	270
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	240

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
XI	Xã Bình Phước		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt (đường hiện hữu) đoạn thuộc xã Bình Phước	8	1.400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Phước	1	1.200
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên và đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã	1	1.200
4	Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.200
5	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc xã Bình Phước	2	900
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	900
7	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	900
8	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	800
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	270
XII	Xã Bình Dương		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường huyện thuộc xã Bình Dương	2	900
2	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 10,5m thuộc Khu dân cư Vũng Am, xóm 5	5	600
3	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	5	600
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 7,5m thuộc Khu dân cư Vũng Am, xóm 5	6	500
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	6	500
6	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	6	500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	400
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	350
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	3	280
XIII	Xã Bình Châu		
A	Khu vực 1:		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bưu cục xã Bình Châu đến hết Khu dân cư Đức Tân (hết nhà Ông Bùi Văn Rân)	1	4.500
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bưu cục xã Bình Châu đến cảng Sa Kỳ.	3	3.200
3	Đất mặt tiền đường QL 24B thuộc xã Bình Châu	3	3.200
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ UBND xã Bình Châu đến giáp Khu dân cư Đức Tân	8	1.400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Bình Châu	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn từ giáp ranh xã Bình Tân Phú (Bình Phú cũ) đến nút giao của đường tỉnh 621	2	900
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Bình Châu đi Mũi Đèn Ba Làng An	2	900
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đi ngã 3 An Hải (sau khu văn hóa xã)	4	700
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đi đến Trường Cây Quăng	4	700
6	Đất KDC vùng sát lở thôn Định Tân	4	700
7	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	7	450
8	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 10,5m thuộc Khu tái định cư Đồng Trì	7	450
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 8,5m thuộc Khu tái định cư Đồng Trì	1	400
2	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 200m	1	400
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	400
4	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	400
5	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m	2	350
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	350
7	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	350
8	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	3	280
9	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	240
XIV	Xã Bình Thuận		
A	Khu vực 1:		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn từ giáp đất dự án Doosan đến ngã 5 công ty Phan Vũ	7	1.600
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	7	1.600
3	Đất mặt tiền tuyến đường Trì Bình - Dung Quất (đoạn từ ngã tư đến cảng Dung Quất QL24C)	7	1.600
4	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ giáp ranh giới Bình Trị đến vòng xoay Doosan	8	1.400
5	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính	8	1.400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.200
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên.	1	1.200
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	900
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m.	2	900
5	Đất Khu tái định cư Đồng Rươn	2	900
6	Đất Khu tái định cư 16,8 ha	3	800
7	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu sông Suốt đến hết phần đất Trường tiểu học xã Bình Thuận	3	800
8	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	800
9	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trì Bình - Dung Quất không quá 500m.	3	800
10	Đất ở các vị trí khác còn lại.	4	700
C	Khu vực 3: Không có		
XV	Xã Bình Thạnh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn thuộc xã Bình Thạnh	7	1.600
2	Đất mặt tiền đường Trì Bình - Dung Quất	7	1.600
3	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	8	1.400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.200
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	1.200
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	900

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	900
5	Đất khu tái định cư ven bờ Tây sông Trà Bồng và Khu tái định cư Tây sông Trà Bồng giai đoạn 3	3	800
6	Đất mặt tiền đường xã từ đoạn nối đường Dốc Sỏi - Dung Quất đến chợ Hải Ninh và đoạn từ ngã 4 chợ Hải Ninh đi về các hướng không quá 200m	3	800
7	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất không quá 500m.	3	800
8	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	800
9	Đất ở các vị trí khác còn lại.	4	700
C	Khu vực 3: Không có		
XVI	Xã Bình Đông		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn từ cầu Trà Bồng đến công số 1 Công ty Hòa Phát	7	1.600
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	7	1.600
3	Đất mặt tiền đường Trì Bình - Dung Quất	7	1.600
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc KDC hạ lưu sông Trà Bồng đập Cà Ninh	7	1.600
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường vào chợ Bình Đông đến nhà ông Phạm Lý (thầy Lý)	8	1.400
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm y tế xã Bình Đông đến cầu Cảng Cá	8	1.400
7	Đất mặt tiền các lô đất ở có mặt cắt lòng đường từ 5m đến dưới 11m thuộc KDC Hạ lưu sông Trà Bồng - Đập Cà Ninh	8	1.400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.200
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên.	1	1.200
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	900
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	900
5	Đất các khu tái định cư: Khu tái định cư xã Bình Đông, Khu tái định cư xã Bình Đông mở rộng và Khu dân cư Sơn Trà	3	800
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	800
7	Đất ở vị trí khác còn lại.	4	700
C	Khu vực 3: Không có		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
XVII	Xã Bình Trị		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên	3	3.200
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m	4	2.800
3	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 7,5m	5	2.400
4	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 7,5m đến dưới 11m	5	2.400
5	Đất Khu dân cư số 4, Trảng Bông xã Bình Trị	5	2.400
6	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	7	1.600
7	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 9m thuộc khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (giai đoạn 3)	7	1.600
8	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt thuộc xã Bình Trị	8	1.400
9	Đất khu tái định cư Trảng Bông mở rộng; Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng	8	1.400
10	Đất mặt tiền đường bao quanh và nội bộ Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường và Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng	8	1.400
11	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	8	1.400
12	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng từ 4m đến 7.5m thuộc khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (giai đoạn 3)	8	1.400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.200
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	1.200
3	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	900
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	900
5	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	3	800
6	Đất Khu tái định cư Giếng Hồ xã Bình Trị	3	800
7	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 500m	3	800
8	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	800
9	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	700

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
C	Khu vực 3: Không có		
XVIII	Xã Bình Hải		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên	3	3.200
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m	4	2.800
3	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 7,5m	5	2.400
4	Đất mặt tiền Khu dân cư số 3 tuyến đường 7,5Km hướng Bình Hòa đi Bình Hải	7	1.600
5	Đất Khu tái định cư Phước Thiện (dành cho các hộ sạt lở)	8	1.400
6	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 18m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	8	1.400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng từ 10m đến 11,5m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	1	1.200
3	Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.200
4	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên.	1	1.200
5	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường huyện.	1	1.200
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	900
7	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	900
8	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	800
9	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 6,5m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	3	800
10	Đất ở các vị trí khác còn lại.	4	700
C	Khu vực 3: (Không có)		
XIX	Xã Bình Hòa		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường 7,5Km hướng Bình Hòa đi Bình Hải đoạn nối đường Võ Văn Kiệt đến giáp xã Bình Hải và đất các khu tái định cư số 1 xã Bình Hòa	7	1.600
2	Đất mặt tiền đường trục chính Bắc Nam Khu đô thị Vạn Tường đoạn qua xã Bình Hòa	7	1.600
3	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Trường Định	7	1.600
4	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt (đường hiện hữu) đoạn thuộc xã Bình Hòa	8	1.400
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn qua xã Bình Hòa	8	1.400

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư A; Khu tái định cư B	8	1.400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ đường 7,5Km đến giáp Võ Văn Kiệt	1	1.200
3	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà ông Phạm Công Luận đến hết nhà ông Phạm Nhứt (Xóm Cầu)	1	1.200
4	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	1	1.200
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	900
6	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	900
7	Đất Khu dân cư số 2 xã Bình Hòa	3	800
8	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường Võ Văn Kiệt, đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km không quá 500m	3	800
9	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	800
10	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	700
C	Khu vực 3: Không có		

c) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Bình Sơn:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Bình Khương		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ Cầu Đình đến muong thủy lợi (muong tưới ruộng làng)	1	300
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ muong thủy lợi (muong tưới ruộng làng) đến ngã 3 vào đập Hồ đá	2	230
3	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ dốc Trường Trầu đến Cổng Chương (nhà bà Huệ)	2	230
4	Đất mặt tiền đường huyện còn lại	3	150
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 5m trở lên (bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa) nổi và cách đường huyện không quá 200m	1	120
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 5m trở lên	2	100
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 5m	3	90
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	1	80

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	2	70
3	Đất các vị trí khác còn lại	3	60
II	Xã Bình An		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ nhà ông Võ Hồng Thăng đến UBND xã Bình An	1	300
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới xã Bình Khương đến nhà ông Võ Hồng Thăng	1	300
3	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ UBND xã Bình An đến cầu Đá Cò	1	300
4	Đất mặt tiền đường huyện tuyến Bình Minh - Bình An đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến giáp đường huyện tuyến Bình Trung - Bình An	2	230
5	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu Đá Cò đến nhà ông Nguyễn Văn Minh	2	230
6	Đất mặt tiền đường huyện còn lại	3	150
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 5m trở lên	3	150
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 5m trở lên (bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa) nối và cách đường huyện không quá 200m	1	120
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 5m trở lên	1	120
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 5m	2	100
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 2m đến dưới 3m	3	90
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	3	90
6	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 2m đến dưới 3m	3	90
C	Khu vực 3		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	1	80
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	2	70
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	3	60

d) Đất ở tại Cụm công nghiệp:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Cụm Công nghiệp làng nghề Bình Nguyên		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường chính vào cụm công nghiệp làng nghề Bình Nguyên có mặt cắt đường trên 11m	1	400
2	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm Công nghiệp làng nghề Bình Nguyên	3	280

3. Huyện Sơn Tịnh:

a) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Sơn Tịnh:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Tịnh Hà		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường bờ Bắc Sông Trà đoạn thuộc xã Tịnh Hà	2	2.500
2	Đất mặt tiền đường QL24B đi đến Cầu Thạch Bích	2	2.500
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Bà Tá đến Công Kiên	4	1.600
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ đường sắt đến Cầu Bà Tá	5	1.300
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B các đoạn còn lại của xã Tịnh Hà	5	1.300
B	Khu vực 2:		
1	Đường N6 thuộc khu dân cư OM6 và đường N12 thuộc khu dân cư Đồng Miếu	1	850
2	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Đồng Phú	1	850
3	Đất mặt tiền đường trục chính Nam - Bắc	1	850
4	Đất mặt tiền đường D9 thuộc khu dân cư OM12	1	850
5	Đất mặt tiền đường D9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh thuộc khu dân cư OM9, OM10	1	850
6	Đất mặt tiền đường D9 đoạn còn lại	1	850
7	Đất mặt tiền đường ĐH 20 Khu dân cư Đồng Trước	1	850
8	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại Khu dân cư Đồng Trước	1	850
9	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ khu dân cư Đồng Giếng	1	850
10	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Miếu	2	600
11	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Nam - Bắc Góc Gáo	2	600
12	Đất mặt tiền đường D7 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh thuộc khu dân cư OM9, OM10	2	600
13	Đất mặt tiền đường D7 đoạn còn lại	2	600
14	Đất mặt tiền đường N9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh thuộc khu dân cư OM9, OM10	2	600
15	Đất mặt tiền đường N9 đoạn còn lại	2	600
16	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc khu dân cư OM6	2	600
17	Đất mặt tiền đường D10 và đường D9 thuộc khu dân cư OM12	2	600
18	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc khu dân cư OM12	3	500
19	Đất mặt tiền đường Tịnh Hà - Tịnh Bắc đoạn thuộc xã Tịnh Hà	3	500

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
20	Đất mặt tiền đường N10 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh thuộc khu dân cư OM9, OM10	3	500
21	Đất mặt tiền đường số 9, đường số 10, đường số 11 và đường số 12 Khu dân cư phân khu OM9, OM10 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh thuộc khu dân cư OM9, OM10	3	500
22	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m thuộc tuyến đường đi, Hà Nhai, Hà Giang - Tịnh Thọ	4	400
23	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn từ QL24B đến Vũng Úy	4	400
24	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B thuộc tuyến đường đi xóm Vạn đến kênh B6VC1	5	350
25	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn từ Vũng Úy đến Cầu Ấn	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m không thuộc các diện trên	1	250
2	Đất mặt tiền đường từ đoạn nối QL 24B đến hết khu dân cư đồng Cây Sung (thôn Ngân Giang)	1	250
3	- Đất mặt tiền đường nội thôn Trường Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên trừ Xóm Bầu	2	200
4	- Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Đông rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m	2	200
5	- Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Tây rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B6-9 đến ngã 4 trong của Xóm An Khánh	2	200
6	- Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Bắc rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến Gò Tre	2	200
7	Đất mặt tiền đường Hà Giang - Tịnh Thọ cách QL 24B đoạn còn lại	3	150
8	- Đất mặt tiền đường nội thôn Hà Nhai Nam rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bà Mưu đến Ngõ Phụng	3	150
9	- Đất mặt tiền đường nội thôn Hà Nhai Bắc rộng từ 3m trở lên đoạn từ Ngõ Phụng đến giáp Tịnh Thọ	3	150
10	- Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn Hà Tây, Lâm Lộc và đoạn còn lại của thôn Ngân Giang	3	150
11	- Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hà Trung đến giáp Tịnh An Tây	3	150
12	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bà Mưu đến nhà ông Lê Văn Hồng	3	150
13	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	120

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
II	Xã Tịnh Sơn		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ nhà ông Nghị đến cầu Bến Bè	6	1.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Bến Bè đến Núi Khi	1	850
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn giáp Tịnh Hà đến giáp nhà ông Nghị	1	850
3	Đất mặt tiền đường số 1 thuộc điểm dân cư Cán Banh đội 9	1	850
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ núi Khi đến Tượng đài chiến thắng Ba Gia	3	500
5	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình thuộc khu vực xã Tịnh Sơn không thuộc các diện nêu trên	4	400
6	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Điểm dân cư Cán Banh đội 9	5	350
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ ngã 4 Phước Lộc đến cầu Bến Bè	5	350
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Sơn	5	350
9	Đất mặt tiền đường Tịnh Hà - Tịnh Bắc đoạn thuộc xã Tịnh Sơn	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Cầu Bàu đến ngã 3 đội 4 (Ngõ Văn Thính)	1	250
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối Quốc lộ 24B (ngõ nhà bà Vận) đến ngã 3 đội 10 (giáp đường Phước Lộc - Chợ Đình)	1	250
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m các đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Sơn	1	250
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên tuyến bờ kè Vĩnh Phước	1	250
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm xá đến giáp đường Tịnh Hà - Tịnh Bắc	2	200
6	Đất mặt tiền đường liên thôn nối với tuyến Phước Lộc - Chợ Đình đến cầu Cửa Khâu (Lò Ngói)	2	200
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B đến cầu ông Mần	2	200
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B đến mỏ đá Ba Gia, đến Cầu Đá (đội 15)	2	200
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngõ ông Thọ đến ngõ ông Trọng	2	200

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
10	Đất mặt tiền đường thôn rộng từ 2m đến 3m không thuộc các diện nêu trên	3	150
11	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	120
III	Xã Tịnh Bắc		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn từ Cây xăng ông Vân đến hết Chùa Ông	3	2.000
2	Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn còn lại của xã Tịnh Bắc	4	1.600
3	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn nối Quốc lộ 24B đến ngã 3 đi Minh Lộc	4	1.600
4	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn từ ngã 3 đi Minh Lộc đến hết khu dân cư Minh Xuân đã quy hoạch năm 2006	5	1.300
B	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn đường từ Cây Xăng ông Vân đến hết Chùa Ông	1	850
2	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn từ khu dân cư Minh Xuân đã quy hoạch năm 2006 đến cầu Xuân Hòa	2	600
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã	2	600
4	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên các đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m trừ tuyến đi Phú Sơn	3	500
5	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 HTXNN Xuân Mỹ đến giáp Gò Chè	3	500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Mỹ rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	1	250
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đường đi Phú Sơn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100 m đến Cầu kênh Thạch Nham	1	250
3	Đất mặt tiền đường xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chè đến giáp kênh B4-1 (Thôn Minh lộc)	2	200
4	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Minh Mỹ	3	150
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Lộc từ kênh B4-1 đến giáp Ba Làng	4	120
6	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	4	120
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	100
IV	Xã Tịnh Minh		
A	Khu vực 1: không có		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 Trường Tiểu học (nhà ông Lê Công Thân) đến hết nghĩa trang liệt sĩ	1	850
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ hết nghĩa trang liệt sĩ đến giáp đất xã Tịnh Bắc	4	400
3	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ Cù Miểu (Xóm 2 Minh Thành) đến nhà ông Phan Đình Mai (thôn Minh Long)	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Thành đoạn từ Cù Miểu (nhà bà Hai Thứ) đến giáp Tịnh Sơn	1	250
2	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn từ HTXNN Long Trung đến Gò Duối giáp Tịnh Đông	2	200
3	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Khánh đoạn từ ngã 4 Bà Bưởi vòng vào xóm 5 đến nhà sinh hoạt Xóm 6	3	150
4	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn trạm bơm Tả Đội đến HTXNN Long Trung và từ ngã tư ông Linh đến giáp đường liên xã Tịnh Đông	3	150
5	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Trung đoạn từ cổng qua đường Kênh B2-4 đến nhà sinh hoạt Xóm 3	3	150
6	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 2,5m trở lên không thuộc các diện trên	4	120
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	100
V	Xã Tịnh Phong		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến Cầu Kinh (Bản Thuyền)	1	3.000
2	Đất mặt tiền đường vành đai thuộc quy hoạch chung Khu Kinh tế Dung Quất đi xã Tịnh Ấn Đông thuộc Khu Thương mại - Dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong	1	3.000
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Kinh (Bản Thuyền) đến giáp ranh giới xã Bình Hiệp	2	2.500
4	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL 1A thuộc Khu TĐC Phong Niên (phân khu TDC A-01, TDC A-02, TDC A-03)	3	2.000
5	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1A thuộc Khu TĐC Thế Long	4	1.600
6	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1A thuộc Khu TĐC Thế Lợi	4	1.600
7	Đất mặt tiền đường N10 thuộc Khu TĐC Thế Long	5	1.300

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
8	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Khu TĐC Phong Niên (phân khu TDC A-01, TDC A-02, TDC A-03)	5	1.300
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m về hướng Đông và hướng Tây	4	1.600
10	Đất mặt tiền đường số 3 và đường số 4 Khu Thương mại dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong	4	1.600
11	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn nối cách QL 1A 200m trở lên đến giáp Tịnh Thọ	5	1.300
12	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại Khu thương mại Dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong	5	1.300
13	Đất mặt tiền đường N9 thuộc Khu TĐC Thế Long	6	1.000
14	Đất mặt tiền đường còn lại thuộc phân khu A, B, C thuộc Khu TĐC Thế Lợi	6	1.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường B-D thuộc khu TĐC Thế Long	1	850
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ	1	850
3	Đất mặt tiền đường Thế Lợi - Tịnh Hòa (QL 1A - Bình Tân) đoạn nối cách QL 1A không quá 200m	1	850
1	Đất mặt tiền đường N9-A, N9-B, N9-C, N9-D, N9-E	2	600
4	Đất mặt tiền đường Thế Lợi - Tịnh Hòa (QL 1A - Bình Tân) đoạn nối cách QL 1A trên 200m đến ngã 3 đi mỏ đá Gò Bè	2	600
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn còn lại	4	400
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn nối và cách QL 1A trên 100m đến dưới 500m	1	250
2	Đất mặt tiền đường Thế Lợi - Tịnh Hòa đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Phong	2	200
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ nối và cách QL 1A từ 500m trở lên	2	200
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn nối và cách QL 1A từ 500m trở lên	2	200
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên của các thôn còn lại	3	150
6	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc thôn Phong Niên Hạ, Phong Niên Thượng, Thế Long, Thế Lợi	3	150

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã thuộc thôn Phú Lộc và Trường Thọ	4	120
VI	Xã Tịnh Thọ		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ đường sắt đến Bưu điện văn hoá xã	4	1.600
2	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Chợ Ga đến cầu Suối Cát	4	1.600
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C đoạn từ giáp Tịnh Phong đến đường sắt	5	1.300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C đoạn từ Bưu điện Văn Hóa xã đến Miếu Bà Đậu	2	600
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C đoạn còn lại của xã Tịnh Thọ	3	500
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu FO14 đi nhà ông Tương Thọ Tây	3	500
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Suối Cát đến cầu B5 Ngõ 7 Ngheo	3	500
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Suối Cát đến cầu FO14	4	400
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách trục đường Tỉnh lộ 622C không quá 100m đoạn từ giáp ranh xã Tịnh Phong đến Bưu điện văn hóa xã Tịnh Thọ	4	400
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách trục đường Tỉnh lộ 622C không quá 100m đoạn từ Bưu điện văn hóa xã Tịnh Thọ đến giáp ranh xã Tịnh Bình	5	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ đường sắt đến giáp kênh B5	1	250
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 4 Chợ Ga cách đường tỉnh lộ trên 100m đến giáp Tịnh Hà	1	250
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Miếu Bà Đậu cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m đến giáp Tịnh Hà	1	250
4	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu tái định cư Vũng Thảo	1	250
5	Đất mặt tiền đường Hà Giang - Tịnh Thọ đoạn cách trên 100m Tỉnh lộ 622C đến giáp Tịnh Hà	2	200
6	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp - Tịnh Trà, các đoạn còn lại của xã Tịnh Thọ	3	150

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền đường ĐH 16 đoạn Rừng Miêu cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m đến Đồng Quán Thọ Tây	3	150
8	Đất mặt tiền đường dọc kênh B8 giáp Tịnh Ân Tây đến cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m	3	150
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu B5 (Thọ Trung) đi Thọ Bắc đến cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m	3	150
10	Đất mặt tiền đường Trường Thọ Phú Hậu đoạn cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m đến giáp kênh B5.7	3	150
11	Đất mặt tiền đường Bình Yên - Yên Bình đoạn từ Suối Cát 2 đến xóm Đình - Thọ Trung	3	150
12	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m - 3m không thuộc các diện trên	3	150
13	Đất mặt tiền đường ĐH 16 đoạn từ Mãi Bằng đến cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m	3	150
14	Đất mặt tiền đường Thọ Nam - Bình Đông đoạn cách Tỉnh lộ 622C trên 100m đến Bình Đông xã Tịnh Bình	3	150
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m nối với đường Bình Hiệp - Tịnh Trà không quá 100m không thuộc các diện trên	3	150
16	Đất mặt tiền đường Cầu B5A đoạn cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m đến giáp chùa Kim Phú	3	150
17	Đất mặt tiền đường từ ngõ 7 Ngheo đến ngõ Nhung Thọ Tây	3	150
18	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	100
VII	Xã Tịnh Bình		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Trường Tiểu học số 2 mới đến Cây Lim	6	1.000
2	Đất mặt tiền đường ngã 5 Chợ Đình đến hết quán Cà phê Ngọc Diệp.	6	1.000
3	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình đến Trạm xá; đoạn giáp Tịnh Hà đến hết Khu dân cư Đồng Cây Bứa	6	1.000
4	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn cách ngã 5 Chợ Đình không quá 100m	6	1.000
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Chợ Đình nối dài đoạn từ quán Cà phê Ngọc Diệp đến ngã 3 Châu Trung	3	500
2	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình không quá 100m	4	400
3	Đất mặt tiền khu vực ngã 4 Bình Nam (Điểm giao giữa đường Phước Lộc - Chợ Đình với đường Tịnh Hà - Tịnh Bắc) cách nút giao không quá 100m	5	350

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh Hà - Tỉnh Bắc đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình	4	400
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình	1	250
2	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình - Phước Lộc, đường Chợ Đình nối dài đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Bình	1	250
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ chùa Châu Quang đến ngã ba Châu Trung	1	250
4	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m trở lên không thuộc diện trục đường huyện	2	200
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ thôn Bình Hiệp đến Tịnh Trà	3	150
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	100
VIII	Xã Tịnh Trà		
A	Khu vực 1: không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền khu vực ngã 4 đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) và Ba Gia - An Đầm bán kính 100m	3	500
2	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Đầm đoạn từ Cầu Ghi đến giáp kênh B3	3	500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Đầm đoạn từ ngã 4 Ba Gia - An Đầm đến Cầu Ghi	1	250
2	Đất mặt tiền đường đoạn còn lại thuộc đường Ba Gia - An Đầm và đường Tỉnh lộ 622C trên địa bàn xã	1	250
3	Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Thành rộng từ 3m trở lên khu vực ngã 4 Ba Gia - An Đầm kênh B8 bán kính 100m	2	200
4	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp - Tịnh Trà đoạn từ ngã 3 Chợ Mới đến giáp kênh B3	2	200
5	Đất mặt tiền đường Bình Long - Sông Trường đoạn thuộc xã Tịnh Trà	3	150
6	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp - Tịnh Trà đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Trà	4	120
7	Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Thành rộng từ 3m trở lên đoạn trên 100m ngã 4 Ba Gia - An Đầm đi Tịnh Bình giáp kênh B3, đến giáp HTXNN Thạch Nội và đoạn giáp Tịnh Bình (đọc kênh B3) đến công thoát nước Kênh B3	4	120
8	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	100

b) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Sơn Tịnh:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Tịnh Giang		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Sông Giang đến kênh Chính Bắc	1	600
2	Đất mặt tiền đường trong chợ Đồng Ké (Từ nhà ông Nguyễn Khéo đến trong chợ Đồng Ké)	1	600
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cây xăng ông Phạm Long Thanh (Km21) đến cầu Sông Giang	2	500
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ kênh Chính Bắc đến đường qua gò Lớn (nhà bà Hợi)	3	350
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ giáp Tịnh Đông đến cây xăng ông Phạm Long Thanh (Km21)	3	350
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Giang	3	350
7	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Thạch Nham đến Hòn Sét (thôn Phước Thọ)	3	350
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ cầu Sông Giang đến kênh Chính Bắc	1	150
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại	1	150
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hòn Sét đến cầu qua kênh Chính Bắc thôn Phước Thọ	2	70
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bằng Than đến Vườn Tiêu (Thổ Lưu) thôn Đông Hòa	2	70
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chùa giáp đường lên Đông Hòa đến Gò Lớn giáp ngã 3 đi Xóm Núi thôn An Kim	2	70
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Trường Tiểu học đến Sân vận động thôn Cù Và	2	70
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Gò Lớn đến Gò Đá Xóm Núi thôn An Kim	2	70
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Phước Thọ xuống Đồng Thổ và lên giáp Xóm Ghe thôn Phước Thọ	2	70
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên còn lại trên địa bàn xã	2	70
8	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	60
II	Xã Tịnh Đông		
A	Khu vực 1:		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ An Bình đến giáp xã Tịnh Giang	3	350
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Đông	4	250
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bà Hạ đến nghĩa địa Gò Lòn Môt thôn An Bình	4	250
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ An Bình đến Lộ 7 (ngã rẽ đi Tân Phước)	2	120
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Đông	1	100
2	Đất mặt tiền đường từ Trường Mẫu giáo An Bình Bắc đến Nghĩa Tụ đội 13	2	70
3	Đất mặt tiền đường từ đoạn nối cách Quốc lộ 24B trên 100m đến giáp Đốc Đào thôn Tân An	1	100
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến ngã 3 Gò Đu (Tân Phước)	2	70
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	60
III	Xã Tịnh Hiệp		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Công chào xã đến Kênh B1 (nhà ông Võ Văn Tại)	2	500
2	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diêm đoạn từ Công chào Xuân Hòa đến phía Bắc KDC Lào - Lự (nhà Bùi Tấn Lự)	2	500
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp Tịnh Bắc đến Công chào Xuân Hòa	3	350
4	Đất mặt tiền đường khu vực Chợ Than đường rộng từ 3m trở lên nối cách trục đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) không quá 100m về phía Bắc và phía Nam	3	350
5	Đất mặt tiền đường khu vực ngã 4 Xuân Hòa (đường Ba Gia - An Diêm giao với đường ĐH 12B, ĐH 14B) bán kính 100m	3	350
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ giáp Tịnh Trà đến Công chào xã	3	350
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn còn lại 2 tuyến đường trên (Hàng Gia - Vĩnh Tuy, Ba Gia - An Diêm) thuộc địa bàn xã	2	120

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 12B) đoạn còn lại trên địa bàn xã	2	120
3	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 14B) trên địa bàn xã	2	120
4	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 17) trên địa bàn xã	2	120
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Xuân Hòa	1	100
2	Đất mặt tiền đường xã rộng từ 3m trở lên thôn Mỹ Danh đoạn từ cách Ngã 4 Chợ Than 100m phía Nam đến Trường Tiểu học Tịnh Hiệp	1	100
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	60

c) Đất ở tại Khu công nghiệp:

DVT: Nghìn đồng/m²

I	Khu Công nghiệp Tịnh Phong	Vị trí	Mức giá
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường trực chính vào Khu công nghiệp Tịnh Phong	4	1.600
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu công nghiệp Tịnh Phong	1	850
C	Khu vực 3: Không có		

4. Huyện Tư Nghĩa:

a) Đất ở tại thị trấn La Hà và thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
I	Thị trấn La Hà		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đoạn từ cầu Bàu Giang đến giáp ngã 4 đường UBND huyện đi Nghĩa Trung - Cụm công nghiệp thị trấn La Hà	1	6.500
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đoạn từ Bắc cầu La Hà đến giáp ngã 4 UBND huyện đi Nghĩa Trung	2	5.200
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Nguyễn Thụy	1	3.500
2	Đất mặt tiền đường Trần Kiên đoạn từ giáp đường Đặng Thùy Trâm đến cuối ranh giới thị trấn La Hà - Nghĩa Thương	1	3.500
3	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp ngã 4 trường Mầm non Sao Mai	1	3.500
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến hết khu dân cư 725	2	3.000

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thụy đoạn từ giáp điểm đầu đường Lê Quý Đôn đến giáp đường nội bộ Khu dân cư phía tây Cụm công nghiệp La Hà	2	3.000
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ khu dân cư 725 đến nhà ông Trịnh Hoài Đức	3	2.400
7	Đất mặt tiền đường Phạm Cao Châm đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Trương Quang Giao	3	2.400
8	Đất mặt tiền đường Đá Sơn đoạn từ giáp đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Đặng Thùy Trâm	3	2.400
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiệu đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Phạm Cao Châm	3	2.400
10	Đất mặt tiền đường Đá Sơn đoạn từ giáp đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Đặng Thùy Trâm	3	2.400
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Năng Lự đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) (UBND huyện) đến giáp ranh giới thị trấn La Hà - Nghĩa Thương	3	2.400
12	Đất mặt tiền đường Từ Ty từ đường Nguyễn Huệ (QL1A) đến giáp đầu Cầu Phủ	3	2.400
13	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn từ trường Mầm non Sao Mai - thị trấn La Hà đến giáp ranh giới thị trấn La Hà - Nghĩa Trung	4	1.800
14	Đất mặt tiền đường Thu Xà đoạn từ giáp đường nội bộ khu dân cư hiện hữu phía nam Kênh N8 đến giáp đường Đá Sơn	4	1.800
15	Đất mặt tiền đường Cổ Lũy đoạn từ giáp đường Hưng Nguyễn đến giáp đường Lê Quý Đôn	4	1.800
16	Đất mặt tiền đường Phạm Trung Mưu đoạn từ giáp đường Nguyễn Nghiêm đến ranh giới thị trấn La Hà - Nghĩa Thương	4	1.800
17	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đông Bàu Giang	4	1.800
18	Đất mặt tiền đường Nguyễn Việt Lãm đoạn từ khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Trần Kiên	5	1.500
19	Đất mặt tiền đường Phạm Trung Mưu đoạn từ giáp núi Đá chẻ đến giáp đường Nguyễn Nghiêm	5	1.500
20	Đất mặt tiền đường Đặng Thùy Trâm đoạn từ Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp kênh N8 thị trấn La Hà	5	1.500
21	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía nam trường Đại học Tài chính - Kế toán	5	1.500
22	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía nam UBND thị trấn La Hà	5	1.500
23	Đất mặt tiền đường Võ Trọng Nguyễn đoạn từ giáp đường Trương Quang Giao đến giáp đường Từ Ty	5	1.500
24	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng trường Đại học Tài chính Kế toán	5	1.500

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
25	Đất mặt tiền đường từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp sân vận động huyện Tư Nghĩa	5	1.500
26	- Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà:		
	- Đất mặt tiền đường Lê Đình Cẩn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) (Ngã 3 cầu La Hà) đến giáp đường Nguyễn Năng Lự ;	5	1.500
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến Bệnh viện đa khoa huyện Tư Nghĩa;	5	1.500
	- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) (UBND huyện) đến giáp đường Trần Kiên	5	1.500
27	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư 725	6	1.300
28	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư C19	6	1.300
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường Đặng Thùy Trâm đoạn từ giáp kênh N8 thị trấn La Hà đến giáp đường Trương Quang Giao	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ ngã 3 nhà ông Trịnh Hoài Đức đến giáp ranh giới xã Nghĩa Thương	1	1.200
3	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật đoạn từ Đá Chẽ đến giáp đường Đặng Thùy Trâm	3	750
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp đường Đặng Thùy Trâm (Đoạn nhà ông Nguyễn Toàn Thắng đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung)	3	750
5	Đất mặt tiền đường La Hà Thạch Trâm đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến ngã 3 (đường BTXM trước nhà ông Võ Văn Hoạch - Tổ dân phố 1)	3	750
6	Đất mặt tiền đường nội thị trấn La Hà đoạn từ ngã 3 nhà ông Châu Trung đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung	3	750
7	Đất mặt tiền đường bê tông nội thị trấn và đường đất rộng từ 5m trở lên	4	500
8	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m	5	320
9	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn La Hà	6	300
II	Thị trấn Sông Vệ		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) đoạn từ phía Nam cầu Cây Bứa đến giáp ngã 3 đường đi cầu Sông Vệ mới (phía Đông đường đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Vinh, phía Tây đến hết nhà ông Nguyễn Sinh).	1	6.500
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ Sông Cây Bứa đến Kênh N16A	2	3.000
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ cầu Sông Vệ cũ đến giáp đường Yết Kiêu (Từ nhà ông Thái Văn Song đến nhà ông Nguyễn Văn Khôi)	3	2.400
3	Đất mặt tiền đường Tô Hữu đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) (ngã 3 Thanh Long) đến giáp ngã 4 chùa Vạn Bửu	4	1.800

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu Dân cư - Dịch vụ kết hợp chính trang đô thị phía Đông thị trấn Sông Vệ	4	1.800
5	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ Kè sông Cây Búra đến tuyến ĐH 26C	4	1.800
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Ngọc Lê đoạn từ Kè sông Cây Búra đến hướng vào kênh N16A	4	1.800
7	Đất mặt tiền đường Bùi Phú Thiệu đoạn từ đường Xuân Diệu đến giáp đường Hồ Giáo	4	1.800
8	Đất mặt tiền đường Hồ Giáo đoạn từ đường Phạm Khoa đến giáp đường Nguyễn Ngọc Lê	4	1.800
9	Đất mặt tiền đường Xuân Diệu đoạn từ QL1A (cây xăng Đại Thành) đến giáp đường Nguyễn Ngọc Lê	4	1.800
10	Đất mặt tiền đường Phạm Khoa đoạn từ giáp đường Tô Hữu (nhà ông Trương Thẩm) đến công chợ Sông Vệ	5	1.500
11	Đất mặt tiền đường nội thị trấn Sông Vệ đoạn từ nhà ông Tạ Văn Dung đến nhà ông Nguyễn Hữu Cường	5	1.500
12	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Vinh đến giáp đường vào công chợ Sông Vệ	5	1.500
13	Đất mặt tiền đường xuống Khu tái định cư số 2 Sông Vệ đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) đến giáp ngã 4 Bắc trường THCS TT Sông Vệ (điểm qui hoạch mới)	5	1.500
14	Đất mặt tiền đường Yết Kiêu đoạn từ nhà ông Thái Văn Song đến nhà ông Lê Văn Luận	6	1.300
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ các khu dân cư dọc đường trục chính phía tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường Lê Khiết đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) cũ đến cầu Ông Tổng.	1	1.200
3	- Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Huỳnh Thị Sùng Nguyễn đến nhà ông Lê Văn Luận	1	1.200
4	Đất mặt tiền đường Phạm Khoa đoạn từ nhà văn hóa thị trấn Sông Vệ đến nhà ông Nguyễn Một	2	1.000
5	Đất mặt tiền đường Tô Hữu đoạn từ ngã 4 chùa Vạn Bửu đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hiệp	3	750
6	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ Lê Khiết (ngã 3 Bà Đốc) đến cầu Ngòi	3	750
7	Đất mặt tiền đường Yết Kiêu đoạn từ ngã 4 chùa Vạn Bửu đến giáp ngã 3 nhà ông Lê Văn Luận	3	750
8	Đất mặt tiền các đường còn lại của khu vực chợ Sông Vệ và Khu dân cư Rộc Cống Sông Vệ	3	750
9	Đất mặt tiền các đường còn lại của Khu dân cư phía Bắc Khu tái định cư số 2 Sông Vệ	3	750
10	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ nhà văn hóa thị trấn Sông Vệ đến cầu Vạn Mỹ	3	750
11	Đất mặt tiền đường Từ Hữu Lập đoạn từ QL 1A (từ nhà ông Phạm Tài) đến giáp đường Võ Văn Kiệt	4	500

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
12	Đất mặt tiền đường bê tông nội thị trấn và đường đất rộng từ 5m trở lên	4	500
13	Đất mặt tiền đường bê tông thuộc Khu dân cư Cầu Ông Tổng	4	500
14	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m	5	320
15	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn Sông Vệ	6	300

b) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Tư Nghĩa

DVT: Nghin đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Nghĩa Kỳ		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Kỳ	2	2.000
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	- Đất mặt tiền đường từ ngã 4 Quốc tế xã Nghĩa Kỳ đến giáp tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận;	1	200
	- Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (Ba Gà) đến giáp tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận	1	200
2	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Chợ Gò đến cống Bàu Sắt - thôn Xuân Phồ, Nghĩa Kỳ	1	200
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Tám Râm (ranh giới TP.Quảng Ngãi) đến ngõ Tám Say	1	200
4	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Kỳ	1	200
5	Đường bê tông xi măng (Từ ngã 4 Quốc tế cũ đến Nghĩa Địa)	1	200
6	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	200
7	Đường bê tông xi măng (Từ Nghĩa Địa đến kênh N8)	2	180
8	Đường xâm nhập nhựa từ nhà ông Ba Sơn đến kênh N8	2	180
9	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	2	180
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 5m	3	150
11	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	3	150
12	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	4	130
13	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	120
II	Xã Nghĩa Thuận		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Kỳ đến giáp địa giới hành chính xã Nghĩa Thắng	6	600
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp Suối nước nóng (Nghĩa Thuận)	6	600

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Nghĩa Thuận - Nghĩa Thọ đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp kênh chính Nam xã Nghĩa Thuận	1	350
2	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Thuận	2	300
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	200
2	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	3	150
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ kênh chính Nam (Nghĩa Thuận) đến giáp ranh xã Nghĩa Thắng (Nghĩa Thọ cũ)	2	180
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	130
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	120
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	100
III	Xã Nghĩa Thắng		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Thuận đến giáp cầu Bàu Tré	7	450
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ cầu Bàu Tré đến HTX Quyết Thắng xã Nghĩa Thắng	1	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	200
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ngã 3 vào HTX Quyết Thắng xã Nghĩa Thắng đến giáp địa giới hành chính xã Nghĩa Lâm	1	200
3	Đất mặt tiền đường Nghĩa Thắng - Nghĩa Thọ cũ đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp kênh chính Nam xã Nghĩa Thắng	2	180
4	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	3	150
5	Các đoạn đường bê tông còn lại trong xã	4	130
6	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	130
7	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	120
8	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	100
IV	Xã Nghĩa Điền		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ranh giới thành phố Quảng Ngãi đến giáp ngã 3 xã Nghĩa Điền	1	2.500
2	Đất mặt tiền đường theo dự án dân cư Nghĩa Điền rộng trên 5m	4	1.200
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Nghĩa Điền đến cầu Xóm Xiếc	4	1.200
4	Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Cầu Mới	4	1.200
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Phú Điền	4	1.200

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường dẫn cao tốc	1	350
2	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Trung đến giáp tỉnh lộ 624	2	300
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Nghĩa Điền đến giáp kênh Thạch Nham N6 thuộc xã Nghĩa Điền	1	350
4	Đường theo dự án dân cư Nghĩa Điền rộng dưới 5m	2	300
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ngã 3 (nhà Ông Thủ) tỉnh lộ 624 đến cầu Gò Sa, xã Nghĩa Điền	1	200
2	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	200
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Gò Sa - Nghĩa Điền đến giáp ranh giới xã Nghĩa Kỳ	2	180
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	2	180
5	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m	4	130
6	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	130
7	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	120
8	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	100
V	Xã Nghĩa Trung		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Bầu Giang - Nghĩa Hành đoạn giáp ranh La Hà đến cầu Bến Hồ	1	350
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Phù đến đến giáp cầu Bến Bè xã Nghĩa Trung	1	350
3	Đất mặt tiền đường Nghĩa Trung - Nghĩa Phương đoạn từ Ngã 3 La Châu đến Ngã 4 La Châu	2	300
4	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Trung	2	300
5	Đất mặt tiền đường Bầu Giang - Nghĩa Hành đoạn từ cầu Bến Hồ đến đường ray xe lửa	3	250
6	Đất mặt tiền đường Nghĩa Trung - Nghĩa Phương đoạn từ Ngã 4 La Châu đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Trung	3	250
7	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Trung đoạn từ địa giới hành chính thị trấn La Hà đến Bưu điện Văn hóa xã Nghĩa Trung	3	250
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Đình xã Nghĩa Trung đến giáp đường La Hà - Nghĩa Thuận	3	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường BTXM hoặc xâm nhập nhựa từ 5m trở lên	1	200

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Bến Bè xã Nghĩa Trung đến giáp ranh giới thị trấn Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành	2	180
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc xe lửa (ngõ Bà Doảng) đến giáp địa giới hành chính xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành.	2	180
4	Đất mặt tiền đường dẫn cao tốc	2	180
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	3	150
6	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	130
7	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	120
8	Đất mặt tiền đường bê tông rộng dưới 3m	5	120
9	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	100
VI	Xã Nghĩa Thương		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ cầu La Hà đến giáp cầu Cát	2	2.000
2	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Thu Xà đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến cầu Bàu Ráng	7	450
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Hiệp đoạn từ ranh giới thị trấn La Hà đến giáp cầu Mương Ngang thuộc xã Nghĩa Thương	3	250
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Quốc Lộ 1A thuộc xã Nghĩa Thương	3	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Hiệp đoạn từ cầu Mương Ngang - Nghĩa Thương đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hiệp	1	200
2	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	200
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	3	150
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	130
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	120
VII	Xã Nghĩa Phương		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ cầu Cát đến giáp cầu Cây Bứa	2	2.000
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 Chợ Tre đến nhà ông Lê Thành	5	800
3	Đất mặt tiền đường từ QL1 (cửa hàng mắt kính Thanh Tâm) đến ngõ nhà ông Trần Diệu	7	450
4	Đất mặt tiền đường từ QL1 (ngõ nhà bà Hân) đến ngõ nhà ông Đệ	7	450
5	Đất mặt tiền đường từ QL1 (cầu Cây Bứa) đến ngõ nhà ông Nguyễn Thẩm	7	450
6	Đất mặt tiền đường từ QL1 (nhà bà Nguyễn Thị Hồng Nhung) đến giáp khu tái định cư	7	450

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền đường từ QL1 (nhà Ngọc Ý) đến giáp ngõ nhà ông Võ Minh Tân	7	450
8	Đất mặt tiền đường từ QL1 (UBND xã) đến giáp trường THCS Nghĩa Phương	7	450
9	Đất mặt tiền đường từ QL1 (cửa hàng ĐTDD Tân Đông) đến giáp ngõ nhà ông Nguyễn Khôi	7	450
10	Đất mặt tiền đường Tinh lộ 628 đoạn từ nhà ông Lê Thành đến HTX NN Bắc Phương	7	450
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ trụ sở HTX NN Bắc Phương đến giáp ranh giới xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành	1	350
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư QL 1A	3	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Nghĩa Phương - Nghĩa Trung đoạn từ Tinh lộ 628 đến giáp ranh giới xã Nghĩa Trung	1	200
2	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	200
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	3	150
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	130
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	120
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	100
VIII	Xã Nghĩa Mỹ		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu ông Tông đến giáp ngã 3 đường đi thôn Bách Mỹ	7	450
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	1	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	200
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	3	150
3	Đất mặt tiền đường đất rộng trên 5m	4	130
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	120
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	100
IX	Xã Nghĩa Hiệp		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	200
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ đến hết đường nhựa xã Nghĩa Hiệp (Đại Bình)	2	180
3	Đất mặt tiền đường Sông Vệ - Nghĩa Hiệp - Nghĩa Thương đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ đến giáp ranh giới xã Nghĩa Thương	2	180
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	3	150

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	130
6	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	120
7	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	100
X	Xã Nghĩa Hòa		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ kênh N8 đến Bãi Dừa Quan Thánh	7	450
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Thu Xà đến cầu Phú Nghĩa	7	450
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Đá đến kênh N8 (phía Tây)	1	350
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Sắt đến Cầu Đá	2	300
3	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Tân Thanh	3	250
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Đào đến Ngã 3 Khánh Lạc	3	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	1	200
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	130
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	5	120
4	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	100

c) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Tư Nghĩa:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Nghĩa Lâm		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 623B đoạn từ cầu thôn 4 đến hết địa phận xã Nghĩa Lâm	1	250
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ địa phận xã Nghĩa Thắng đến giáp cầu thôn 4 xã Nghĩa Lâm	2	200
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc BTXM rộng từ 3m trở lên thuộc xã Nghĩa Lâm	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc xã Nghĩa Lâm	2	80
II	Xã Nghĩa Sơn		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng thuộc xã Nghĩa Sơn	1	120
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên thuộc xã Nghĩa Sơn	2	80
3	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc xã Nghĩa Sơn	3	60

d) Đất ở tại Cụm công nghiệp:

DVT: Nghìn đồng/m²

I	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp La Hà	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1: Không có		
B	Đường loại 2: Không có		
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường thuộc Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp La Hà	I	1.200

5. Huyện Mộ Đức:

a) Đất ở tại thị trấn Mộ Đức:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Bà Trà đến phía Bắc cầu Vĩnh Phú	1	6.400
2	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (nhà ông Vinh)	2	5.500
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh S22B đến phía Bắc cầu Bà Trà	3	4.800
4	Đất mặt tiền tuyến đường QL 1A - Đạm Thủy đoạn từ QL 1A đến cột mốc qui hoạch thị trấn	3	4.800
5	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Vĩnh Phú đến Bắc Công Cao	4	4.000
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL1A đến Ngã tư UBND thị trấn	4	4.000
7	Đất mặt tiền đường Trung tâm huyện đoạn từ ngã 3 (Tòa án huyện Mộ Đức) đến hết đường	4	4.000
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường nối từ QL 1A đến Trạm 35KV	1	3.000
2	Đất mặt tiền đường Thiết Trường - Đạm Thủy (Quán Bà Ba) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	1	3.000
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ công Ông Cự đến giáp đường Trung Tâm	1	3.000
4	Đất mặt tiền đường tuyến QL1A - Đạm Thủy đoạn từ cột mốc qui hoạch thị trấn đến cầu Dầm	1	3.000
5	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Công Cao đến giáp ranh giới hành chính xã Đức Phong	1	3.000
6	Đất mặt tiền đường từ Ngã tư UBND thị trấn đến hết đường (giáp Đường QL 24 xã Đức Tân)	1	3.000
7	Đất mặt tiền đường nội thị trấn đoạn từ ngã 3 (ông Vinh) đến Trường THPT Phạm Văn Đồng	2	2.000
8	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A, cách QL1A không quá 200m	2	2.000
9	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư An Phú	2	2.000
10	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn còn lại	3	1.600

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư công Ông Cự giai đoạn 2	4	1.400
12	Đất mặt tiền đường Thiết Trường - Đạm Thủy đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến cầu Tân Phong	4	1.400
13	Đất mặt tiền đường thị trấn rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 1A không quá 200m	5	1.200
14	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc đường xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m và đất mặt tiền đường thị trấn rộng từ 6m trở lên không thuộc các vị trí nêu trên	5	1.200
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa thị trấn rộng từ 3m đến dưới 6m	1	1.000
2	Đất mặt tiền đường phía Đông cầu Tân Phong đến giáp ranh giới xã Đức Phong	2	700
3	Đất mặt tiền tuyến đường Công Cao - Đá Bàn đoạn từ QL 1A đến đường sắt Bắc Nam	2	700
4	Đất mặt tiền tuyến đường Công Cao - Đá Bàn đoạn còn lại	3	650
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m và tuyến đường Tân Phong từ nhà Ông Phạm Bốn đến nhà ông Hồ Văn Dưỡng và đường tây kênh thị trấn Mộ Đức	3	650
6	Đất ở các vị trí khác còn lại	4	500

b) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Mộ Đức:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Đức Tân		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba (nhà ông Vinh)	1	4.500
2	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã ba (nhà ông Vinh) đến ngã tư Trạm Y Tế Kim Liên	1	4.500
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ phía Nam kênh S22b đến phía Bắc cầu Bà Trà	2	4.000
4	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã tư Trạm Y Tế Kim Liên đến giáp ranh giới xã Đức Hòa	3	3.500
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Thạnh đến kênh S22b (Trụ sở UBND xã Đức Tân)	6	1.800
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà ông Vinh bốn Trọ) đến Sân vận động Huyện	6	1.800
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (Quán cà phê Hoa Viên) đến trạm điện 35KV	6	1.800
8	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A	6	1.800
B	Khu vực 2:		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền tuyến đường Cầu Đập - Đức Hòa đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hòa	1	1.400
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nổi và cách QL 1A không quá 200m	2	1.000
3	Đất mặt tiền đường Trung tâm hành chính xã Đức Tân đoạn từ Trạm y tế Kim Liên đến nhà ông Khanh	2	1.000
4	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ ngã 3 đường Tân - Phong với đường Đồng Cát - Suối Bùn đến kênh chính Nam	4	650
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nổi và cách QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ kênh chính Nam đến giáp ranh giới thị trấn Mộ Đức	1	400
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc thâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m	3	250
3	Đất mặt tiền tuyến đường Quốc lộ 1A - Xóm đông (hết đường bê tông)	3	250
4	Đất mặt tiền tuyến đường Quẹo Thừa Xuân - Cầu máng (giáp đường Đồng Cát - Suối Bùn)	3	250
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	250
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nổi và cách đường nhựa không quá 200m	4	200
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nổi và cách QL 1A không quá 200m	4	200
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn tiếp giáp còn lại	4	200
9	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách QL1A từ 200m trở lên	5	150
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	5	150
11	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	120
II	Xã Đức Thạnh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Chánh đến giáp cầu Phước Thịnh	2	4.000
2	Đất mặt tiền đường Thị Phô - Biên Minh Tân Bắc đoạn từ QL 1A đến ngã 4 (hết nhà bà Hòa uốn tót)	4	2.500
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Phước Thịnh đến giáp ranh giới xã Đức Tân	4	2.500

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	- Đất mặt tiền đường Thi Phở - Biên Minh Tân Bắc đoạn từ ngã 4 (nhà bà Hòa uốn tóc) đến đường tránh QL1A	5	2.200
5	Đất mặt tiền đường Thi Phở - Phước Hoà đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hòa	5	2.200
6	Đất mặt tiền đường Thi Phở - Minh Tân Nam đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (nhà bà Hương)	6	1.800
7	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A	6	1.800
8	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Dịch vụ Thi Phở	6	1.800
9	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Phước Thịnh	6	1.800
B	Khu vực 2:		
1	- Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến giáp đường BTXM (công phía Tây chợ Thi Phở)	1	1.400
2	- Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến công qua đường (nhà bà Cẩm Ba) và đoạn từ công (nhà bà Cẩm Ba) đi vào hướng Nam đến giáp đường Thi Phở - Biên Minh Tân Bắc	1	1.400
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng (Đức Chánh - Đức Thạnh) đoạn từ QL 1A đến công qua đường (nhà bà Cẩm Ba)	1	1.400
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nổi và cách QL 1A không quá 200m	1	1.400
5	-Đất mặt tiền đường Thi Phở - Biên Minh Tân Bắc đoạn còn lại thuộc xã Đức Thạnh	4	650
6	-Đất mặt tiền đường Thi Phở - Minh Tân Nam đoạn còn lại thuộc xã Đức Thạnh		
7	Đất mặt tiền tuyến đường Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ngã 4 (nhà Bà Minh) đến giáp ranh giới xã Đức Phong	5	500
8	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m phần còn lại của đường tiếp giáp QL 1A	5	500
9	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nổi và cách QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	500
B	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường Đông Cát - Đạm Thủy đoạn thuộc xã Đức Thạnh	1	400
2	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m nối với đường nhựa trừ QL 1A	4	200
3	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa trừ QL1A	4	200
4	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2 đến dưới 3m	5	150

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
5	Đất ở vị trí khác còn lại	6	120
III	Xã Đức Chánh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ kênh thủy lợi (Trường Nguyễn Trãi) đến giáp ranh giới xã Đức Thanh	2	4.000
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Nhuận đến giáp Công Tráng	3	3.500
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Công Tráng đến kênh thủy lợi (Trường Nguyễn Trãi)	4	2.500
4	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn cách QL1A không quá 200m	4	2.500
5	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ QL 1A đến giáp Công chợ	6	1.800
6	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ QL 1A đến ngã 3 đường vào cụm Công nghiệp Quán Lát	6	1.800
7	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cây - Năng An đoạn từ QL 1A đến công Bàu Rong	6	1.800
8	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn còn lại	6	1.800
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nổi và cách QL 1A không quá 200m	1	1.400
2	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ ngã 3 đường vào cụm công nghiệp Quán Lát đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp	1	1.400
3	Đất mặt tiền tuyến đường Mỏ Cây - Năng An đoạn từ nhà ông Cầu đến trường tiểu học Văn Bản	1	1.400
4	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ Công chợ đến trạm Y tế xã Đức Chánh	3	800
5	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cây - Năng An đoạn từ công Bàu Rong đến giáp nhà ông Cầu.	3	800
6	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cây - Phước Sơn (Đức Hiệp) đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (nhà Ông Nguyễn Quốc Kiến)	3	800
7	Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	800
8	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ trạm y tế xã Đức Chánh đến biển Hàm An	3	800
9	Đất mặt tiền đường tuyến Công Tráng - Thôn 4 đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (trường Mẫu Giáo xóm 8 thôn 3)	3	800
10	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cây - Thôn 2 đoạn từ QL 1A đến hết trường tiểu học Mỏ Cây	3	800

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
11	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại	5	500
12	Đất mặt tiền đường Văn Bản - Xe Bò	5	500
13	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nổi và cách QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	1	400
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn tiếp giáp còn lại	3	250
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	250
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	4	200
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	4	200
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc điểm 3, Vị trí 3, khu vực 3 nêu trên	4	200
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách QL 1A từ 200m trở lên	5	150
8	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	5	150
9	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	5	150
10	Đất các vị trí khác còn lại	6	120
IV	Xã Đức Nhuận		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Sông Vệ đến phía Bắc cổng Bầu Nghẽ (Đức Nhuận)	1	4.500
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Bồ Đề 2 đến giáp ranh giới xã Đức Chánh	1	4.500
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cổng Bầu Nghẽ (Đức Nhuận) đến giáp cầu Bồ Đề 2	3	3.500
4	Đất mặt tiền tại khu tái định cư Bầu Nghẽ	4	2.500
5	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ ngã 3 (Bà Đạt) đến giáp chùa Trái Bí	5	2.200
B	Khu vực 2:		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền tuyến đường tuyến Bồ Đề - Chợ Vom đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp	1	1.400
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nổi và cách QL 1A không quá 200m	1	1.400
3	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Trái Bí đến giáp Công Đôi	2	1.000
4	Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Công Đôi đoạn từ QL 1A đến công thủy lợi (nhà Ông Bốn Sỹ)	2	1.000
5	Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	800
6	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ Công Đôi đến chùa Năng An	4	650
7	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cây - Năng An đoạn từ Ngõ Thủy (Ngã 3) đến Bắc cầu Gò Da	4	650
8	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cây - Năng An đoạn từ Nam cầu Gò Da đến giáp ranh giới xã Đức Chánh	5	500
9	Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Công Đôi đoạn từ công thủy lợi (nhà Ông bốn Sỹ) đến Công Đôi.	5	500
10	Đất mặt tiền đường tuyến Bồ Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Năng An đến ranh giới xã Đức Thắng và Đức Nhuận	5	500
11	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc khu vực 2 nêu trên.	5	500
12	Đất mặt tiền đường Văn Bản - Xe Bò	5	500
13	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nổi và cách QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	1	400
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ Trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	250
3	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	4	200
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	4	200
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách QL 1A từ 200m trở lên	5	150

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	5	150
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	5	150
8	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	120
V	Xã Đức Thắng		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh giới xã Đức Nhuận đến ngã 3 (Phạm Sinh)	3	800
2	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Đức Thắng	4	650
3	Đất mặt tiền tuyến đường Mỹ Khánh - Gia Hòa	5	500
4	Đất mặt tiền đường tuyến Trần Tăng - Trường Mẫu giáo (cả tuyến)	5	500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách đường Bồ Đề - Đức Lợi (đoạn từ Đức Nhuận đến nhà ông Phạm Sinh đi các ngõ đến công nhà hộ dân) không quá 200m	1	400
2	Đất mặt tiền đường huyện An Mô - An Tĩnh (thuộc địa phận xã Đức Thắng)	1	400
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đường xã Tân Định - Dương Quang	1	400
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Hoa đến bãi tắm Tân Định	1	400
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á (đoạn còn lại) không quá 200m	3	250
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngõ Churu đến Đức Chánh	3	250
7	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng	4	200
8	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	120
VI	Xã Đức Lợi		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Vinh Phú đến chợ An Chuẩn.	2	1.000
2	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Phú Hải	4	650
3	Đất mặt tiền tuyến đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á thuộc địa phận xã Đức Lợi.	4	650
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Vinh Phú đến Khu dịch vụ hậu cần nghề cá	1	400
	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Vinh Phú đến Trạm biên phòng.	1	400

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc ông Dợn đến công chào Kỳ Tân.	1	400
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn còn lại	3	250
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	120
VII	Xã Đức Minh		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	- Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Minh Tân Nam đoạn từ cầu Bàn (rộc) đến công qua đường (nhà bà Trần Thị Lê Thi) - Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Biên Minh Tân Bắc đoạn từ Cổng chợ (cũ) đến cầu Phú Nhuận. - Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Mỹ Á đoạn từ công qua đường (nhà Đinh Văn Giáo) đến cầu Bàu Húc. - Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Mỹ Á đoạn từ công qua đường (nhà bà Nguyễn Thị Cẩm) đến Khu di tích Rộc Trảng	4	650
2	Đất mặt tiền đường các đoạn nối tiếp còn lại đã thâm nhập nhựa của vị trí 3, khu vực 2	4	650
3	Đất mặt tiền đường Đông Cát - Đạm Thủy đoạn từ ngã 4 Đạm Thủy Bắc đến giáp ranh giới xã Đức Thạnh	5	500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường Thiết Trường - Đạm Thủy Nam thuộc địa giới hành chính xã Đức Minh	1	400
2	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Đạm Thủy Bắc đoạn còn lại	2	300
3	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m	3	250
4	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	3	250
5	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	4	200
6	Đất ở vị trí khác còn lại	6	120
VIII	Xã Đức Phong		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Mộ Đức đến giáp ranh giới xã Đức Lân	4	2.500
2	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ QL 1A đến hết thửa đất nhà ông Triết (phía Bắc) và giáp đất nhà bà Ai (phía Nam)	5	2.200
B	Khu vực 2:		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ ranh giới đất nhà ông Triết (phía Bắc) và đất nhà bà Ai (phía Nam) đến công qua đường Bàu Tràm	1	1.400
2	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Hồng - Giếng Tiên đoạn từ QL 1A đến kênh Chính Nam	1	1.400
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nổi và cách QL 1A không quá 200m	1	1.400
4	Đất mặt tiền tuyến đường Thiết Trường - Tân An đoạn từ gianh giới thị trấn Mộ Đức đến chợ Cây Sung	3	800
5	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn thuộc địa giới hành chính xã Đức Phong	3	800
6	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ công qua đường Bàu Tràm đến Rộc Thạch Thang	3	800
7	Đất mặt tiền đường Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ranh giới xã Đức Thạnh đến Ngã 5 Văn Hà	5	500
8	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Giếng Tiên đoạn từ kênh chính Nam đến giáp đường Tân Phong	5	500
9	Đất mặt tiền đường Tân Phong đoạn của xã Đức Phong	5	500
10	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 5 Văn Hà đến giáp đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á	5	500
11	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nổi và cách QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ chợ Cây Sung đến biển Tân An	1	400
2	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m	3	250
3	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	3	250
4	Đất mặt tiền đường chợ Lâm Thượng - Đạm Thủy Nam thuộc địa phận xã Đức Phong	4	200
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên	4	200
6	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	4	200
7	Đất ở vị trí khác còn lại	6	120
IX	Xã Đức Lĩnh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A từ Nam công qua đường (nhà Ông Nguyễn Tới thôn Thạch Trụ Tây) đến Bắc cầu Nước Mặn	1	4.500
2	- Đất mặt tiền đường QL 24A mới đoạn từ QL 1A đến phía Đông Ngã ba (Phía đông nhà bà Lê Thị Bảy KDC 19A)	1	4.500

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ QL 1A đến giáp Công bản Km 0 + 351	3	3.500
4	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ QL 1A(ngã 4 Thạch Trụ) đến ngã 3 (Tây công Hoà Chung)	3	3.500
5	- Đất mặt tiền đường QL 24A mới đoạn từ phía Đông Ngã ba (Phía đông nhà bà Lê Thị Bảy KDC 19A) đến giáp ranh giới xã Phổ Phong, Đức Phổ	3	3.500
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lân) đến cổng qua đường (nhà ông Nguyễn Tới thôn Thạch Trụ Tây)	4	2.500
7	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Phong đến phía Bắc kênh thủy lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lân)	4	2.500
8	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ Công bản Km 0 + 351 đến giáp cầu Phổ An	6	1.800
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn:	1	1.400
	- Từ QL 1A(chợ cũ) đến Ngã 3 (nhà bà Lượng)		
	- Từ QL 1A(chợ mới Đức Lân) đến ngã 3 (đường vào Cụm công nghiệp)		
	- Từ QL 1A (Trúc Lâm) đến Cụm công nghiệp Thạch Trụ		
	- Từ QL 1A (ngõ ông Răng) đến cầu bà Xe		
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24A (nhà ông Trần Ty) đến giáp ngã 4 (Đường Chợ Mới - Tân Phong)	1	1.400
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nổi và cách QL 1A không quá 200m	1	1.400
4	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn:	3	800
	- Từ QL 1A(nhà Tình Nghĩa) đến Kênh chính Thạch nham Nam Sông Vệ		
	- Từ QL 1A (Ngõ ông Răng) phía Đông QL 1A đến hết đường bê tông.		
	- Từ đường Thạch Trụ - Phổ An (HTX DVNN và NTTS Thạch Trụ) đến Cẩm đá Bạc		
	- Từ Ngã 3 (nhà bà Lượng) đến giáp đường Thạch Trụ - Phổ An.		
	- Tuyến đường (QL 1A - chợ mới Đức Lân) từ ngã 3 (đường vào Cụm công nghiệp) đến đường sắt.		
- Từ QL 1A (nhà ông Huỳnh Thương) đến ngã tư nhà bà Phan Thị Trinh.			
- Từ đường Thạch Trụ - Phổ An (nhà ông Phạm Hồng Nam) đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Lâm			

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
	- Tuyến đường QL 1A - Trạm điện 220Kv (Đoạn từ phía Tây cầu Bà Xe đến giáp đường vào Trạm điện 220Kv)		
5	Đất mặt tiền tuyến đường QL1A (ngõ ông Râng)- Tân Phong (Đoạn từ phía Nam cầu bà Xe đến giáp kênh chính Thạch Nham)	3	800
6	Đất mặt tiền tuyến đường QL1A (ngõ Lê Biên) - Đá Bạc (Đoạn từ QL1A đến ngõ ông Hồ Văn Cư)	3	800
7	Từ nhà bà Phan Thị Trinh đến ngã 3 trường Thừa Sơn	4	650
8	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ ngõ nhà ông Lâm Văn Nghê đến giáp ngõ nhà ông Tô Quốc Thiệu	5	500
9	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ ngõ nhà ông Châu Văn Vui đến hết đường bê tông	5	500
10	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc thâm nhập nhựa nổi và cách QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	500
11	Đất mặt tiền đường QL1A (ngõ Ngõ Thái) đến kênh chính Thạch Nham	5	500
B	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn xã Đức Lân	1	400
2	Đất mặt tiền tuyến đường QL1A (ngõ ông Râng) - Tân Phong (Đoạn từ phía Tây đường Sắt đến giáp đường Tân Phong)	1	400
3	Đất mặt tiền tuyến đường QL1A (ngõ Lê Biên) - Đá Bạc (Đoạn còn lại)	1	400
4	Đất mặt tiền tuyến đường JITX DVNN Tú Sơn 2 - Ngõ ông Sáu (Lèo) (Đoạn Tây đường Sắt đến giáp ranh giới hành chính xã Phở Phong, huyện Đức Phổ)	1	400
5	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa trừ QL1A	2	300
6	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	3	250
7	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	3	250
8	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m	4	200
9	Đất ở vị trí khác còn lại	6	120
X	Xã Đức Hiệp		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến sân vận động	6	1.800
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường Bồ Đề - Chợ Vom đoạn từ HTX Nông nghiệp đến Chợ Vom	1	1.400
2	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát các đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Đức Hiệp	1	1.400

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền tuyến đường Bồ Đề - Chợ Vòm đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Đức Hiệp	3	800
4	Đất mặt tiền tuyến đường Phước Sơn - Năng An đoạn từ ngõ ông Ưon đến giáp ranh giới xã Đức Chánh	5	500
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m	3	250
2	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	4	200
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách đường thâm nhập nhựa không quá 500m (tính hết thửa đất)	5	150
4	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	5	150
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	120
XI	Xã Đức Hòa		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Phước Hòa đoạn từ giáp xã Đức Thạnh đến KDC Phước Chánh	1	1.400
2	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Phước Chánh	2	1.000
3	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Phước Hòa đoạn từ cuối KDC Phước Chánh đến ngã ba ông Trần Sơn Đức	4	650
4	Đất mặt tiền đường Đông Cát - Suối Bùn đoạn thuộc địa giới hành chính xã Đức Hòa	4	650
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Phước Hòa đoạn từ Ngã ba ông Đức đến ranh giới hành chính xã Đức Hòa - Đức Phú	1	400
2	Đất mặt tiền đường Cầu Đập - Phước Xã đoạn từ ranh giới xã Đức Tân đến giáp đường Thi Phổ - Phước Hòa	1	400
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đã BTXM	3	250
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên	4	200
5	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	4	200
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m đã BTXM	5	150
7	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	5	150
8	Đất ở các vị trí khác còn lại	6	120

c) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Mộ Đức:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Đức Phú		
A	Khu vực 1:		
1	- Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ranh giới Đức Hòa - Đức Phú đến giáp ngã 3 nhà ông Thọ. - Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phổ Phước Hoà đoạn từ phía Nam cầu Ngõ Đình đến phía Bắc cầu Cây Ké.	1	450
2	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn: - Đoạn từ ngã 3 cầu Nước Nhĩ đến giáp ngã 3 Bàu Khoai - Đoạn từ ngã 3 nhà Ông Thọ đến giáp ngã 3 nhà ông Tập - Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phổ - Phước Hoà đoạn từ phía Tây cầu kênh đến giáp ngã 3 cầu Ngõ Đình	1	450
3	- Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã 3 nhà ông Tập đến phía Đông cầu Cây Da. - Đất mặt tiền tuyến đường Thi Phổ - Phước Hoà đoạn từ phía Nam cầu Cây Ké đến giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn. - Đất mặt tiền tuyến đường cầu Nước Nhĩ - chợ Đường Mương đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Thi Phổ - Phước Hoà. - Đất mặt tiền tuyến Phước Hoà - Phước Vĩnh đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều. - Đất mặt tiền tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều đoạn từ ngã 3 Bàu Khoai (giáp tuyến Đồng Cát - Suối Bùn) đến ngã 3 (nhà bà Min). - Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến phía Nam khu quy hoạch dân cư. - Đất mặt tiền đường Phước Đức - Châu Mỹ đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phước Đức đến ngã 3 (nhà ông Đoàn Diên) - Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ ngã 3 (nhà bà Min) đến giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn	2	250
4	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Trần Đào Nguyên đến giáp ngã ba đường Thi Phổ - Phước Hòa	2	250
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ phía Tây cầu Cây Da đến hết địa giới xã Đức Phú.	1	200
2	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	1	200

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	2	120
4	Đất ở vị trí khác còn lại.	2	120
C	Khu vực 3: Không có		

d) Đất ở tại Cụm công nghiệp:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí	Mức giá
I	Cụm công nghiệp Thạch Trụ (Xã Đức Lân)		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Thạch Trụ	3	800
C	Khu vực 3: Không có		
II	Cụm công nghiệp Quán Lát		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Quán Lát	3	800
C	Khu vực 3: Không có		

6. Thị xã Đức Phổ:

a) Đối với phường Nguyễn Nghiêm:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ phía Đông chợ Đức Phổ đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu	1	8.000
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ ranh giới giữa phường Nguyễn Nghiêm với phường Phổ Ninh đến Cửa hàng xăng dầu Đức Phổ (Phía Nam nhà Ông Nguyễn Kinh)	1	8.000
3	Đất mặt tiền đường nội bộ phía tây chợ Đức Phổ đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu	1	8.000
4	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ Nguyễn Nghiêm đến giáp cống suối Diên	2	6.500
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ phía Nam Cửa hàng xăng dầu Đức Phổ (phía Nam nhà Ông Nguyễn Kinh) đến ranh giới phường Nguyễn Nghiêm với phường Phổ Hòa	2	6.500
6	Đất mặt tiền đường Trần Phú	2	6.500
7	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bàu đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường Phạm Văn Đông	2	6.500

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
8	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại đoạn từ đường Thanh Chương đến giáp đường phía tây Chợ Đức Phổ	2	6.500
9	Đất mặt tiền đường Thanh Chương	2	6.500
10	Đất mặt tiền đường Đỗ Quang Thắng (từ QL1A đến phía bắc Bệnh viện)	3	5.500
11	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng	3	5.500
12	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân .	3	5.500
13	Đất mặt tiền đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	3	5.500
14	Đất mặt tiền đường Huỳnh Công Thiệu.	4	4.500
15	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến đường Trường Sa.	4	4.500
16	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo	5	4.200
17	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du đoạn từ Nguyễn Nghiêm đến hết ngã 3 giáp nhà Ông Nguyễn Tăng Huân Phía Nam hết đất ông Vũ	6	3.800
18	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao đoạn từ Nguyễn Nghiêm đến ngã 4 Trần Anh Tế	6	3.800
19	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật đoạn từ Trường Sa đến Đỗ Quang Thắng	6	3.800
20	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao đoạn từ ngã 4 Trần Anh Tế đến Trần Kiên và Xô Viết Nghệ Tĩnh	6	3.800
21	Đất mặt tiền đường Trần Quang Diệu	6	3.800
22	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tôn đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đi về phía tây đến giáp nhà Bà Hồng	6	3.800
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du đoạn từ phía Tây nhà Ông Nguyễn Tăng Huân và đất ông Vũ đến đường sắt	2	3.200
2	Đất mặt tiền đường Võ Tùng	2	3.200
3	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ Ngã 5 chợ đến ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm	2	3.200
4	Đất mặt tiền phía đông Công viên đoạn từ đường Trương Định đến giáp đường Bùi Thị Xuân	2	3.200
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại đoạn từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến giáp đường Võ Thành Trung	2	3.200
6	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ cống suối Điền đến giáp đường sắt	2	3.200
7	Đất mặt tiền đường Phan Thái Ất đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp quán cà phê Trữ Tình	2	3.200
8	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật đoạn từ đường Đỗ Quang Thắng đến giáp Trạm điện.	3	2.600
9	Đất mặt tiền đường Đoàn Nhật Nam.	3	2.600
10	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trung tâm thương mại đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Chánh	3	2.600

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
11	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu từ Phố Minh đến giáp Phạm Văn Đồng và đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Trương Quang Trọng.	3	2.600
12	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tế	4	2.000
13	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ	4	2.000
14	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	4	2.000
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường Lê Văn Cao	1	1.500
2	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng	1	1.500
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương	1	1.500
4	Đất mặt tiền đường Quang Trung	1	1.500
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan (kể cả đoạn từ cầu bản đến giáp đường Nguyễn Nghiêm)	1	1.500
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu	1	1.500
7	Đất mặt tiền đường Phạm Quang Ảnh	1	1.500
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm	1	1.500
9	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa	1	1.500
10	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn từ đường Trần Phú đến giáp xã Phố Ninh	1	1.500
11	Đường nội bộ Khu dân cư phía Tây nhà máy nước	1	1.500
12	Đường bê tông đoạn đường Chu Văn An đến giáp đường Trương Định	1	1.500
13	Đường bê tông đoạn đường Nguyễn Nghiêm đến giáp Đường Nguyễn Bình Khiêm	1	1.500
14	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ đường Sắt đến hết nhà bà Lượng	1	1.500
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Siêng (từ đường Trần Phú đến đường Trần Kiên)	1	1.500
16	Đất mặt tiền đường nội phường Nguyễn Nghiêm phường Nguyễn Nghiêm rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên (mặt đường nhựa hoặc bê tông xi măng)	2	1.200
17	Đất mặt tiền đường nội phường Nguyễn Nghiêm rộng từ 5m trở lên không thuộc các loại nêu trên (mặt đường đất)	3	900
18	Đất mặt tiền đường nội phường Nguyễn Nghiêm rộng từ 3m đến dưới 5m không thuộc các loại nêu trên (mặt đường đất)	4	750
19	Đất mặt tiền đường Lê Lợi (từ đường Nguyễn Trãi đến đường Quang Trung)	4	750
20	Đất ở các vị trí khác còn lại của phường Nguyễn Nghiêm	5	450

b) Đối với khu vực 7 phường: Phố Thạnh, Phố Vinh, Phố Minh, Phố Văn, Phố Hòa, Phố Ninh, Phố Quang:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
1	Phường Phố Thạnh		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Nam đường Hậu cần đến phía Bắc cầu Lỗ	4	2.100
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thạnh Đức mới đoạn từ cầu Thạnh Đức mới dọc theo bờ kè phía Tây đến giáp cụm Công nghiệp Sa Huỳnh	4	2.100
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tân Diêm đến phía Bắc đường Hậu cần	4	2.100
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cầu Thạnh Đức cũ (đường đi Hải Sản)	6	1.550
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A (quán cà phê Bình Anh) đến giáp bờ kè làng cá	6	1.550
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A (từ Điện Máy Xanh) đến cầu Thạnh Đức	3	1.050
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến chợ Thạch By - Sa Huỳnh	4	950
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 Cây Xoài đến cầu Tân Diêm	4	950
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Chui đến ngã 3 Cây Xoài	4	950
5	Đất mặt tiền đường QL 1A (tuyến tránh) đoạn từ phía Nam cầu vượt đường sắt phường Phố Thạnh đến giáp ranh giới xã Phố Châu	4	950
6	Đất còn lại của Khu dân cư làng cá Sa Huỳnh, cụm công nghiệp và Khu dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Huỳnh	5	850
7	Đất mặt tiền Khu tái định cư Phía nam Nhà máy muối	5	850
8	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Ga	6	750
9	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	6	750
10	Đất mặt tiền các đoạn khác trong địa bàn phường có mặt đường bê tông hoặc thâm nhập nhựa rộng từ 3m trở lên	6	750
11	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Sát	6	750
12	Đất mặt tiền đường tuyến đường gom cầu vượt Đường sắt	6	750
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền Khu tái định cư Lỗ Lầy	1	620

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường ven các trục giao thông trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	5	320
3	Đất mặt tiền đường đất của trục giao thông trong phường rộng từ 3m trở lên	6	260
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong phường	7	190
II	Phường Phổ Vinh		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành đoạn đi qua địa phận Phổ Vinh	4	2.100
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường nằm trên trục giao thông phường Nguyễn Nghiêm đi Phổ Vinh đoạn từ quán Bà Sen đến ngã 3 nhà Ông Nguyễn Chánh Phú (thôn Trung Lý)	6	750
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong phường rộng từ 3m trở lên	4	380
2	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông trong phường rộng từ 2m đến dưới 3m	5	320
3	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong phường rộng từ 3m trở lên	6	260
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong phường	7	190
III	Phường Phổ Minh		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành (Đường tránh đông)	4	2.100
2	Đất mặt tiền đoạn đường Trần Hưng Đạo thuộc phường Phổ Minh	4	2.100
3	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	6	1.550
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền	2	1.250
2	Đất mặt tiền đường Võ Trung Thành	3	1.050
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn qua phường Phổ Minh	6	750
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	2	520
2	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	5	320
3	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong phường rộng từ 3m trở lên	6	260
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong phường	7	190
IV	Phường Phổ Hòa		

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ ranh giới phường Nguyễn Nghiêm đến đường Hùng Vương	1	3.100
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ ranh giới phường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường Hùng Vương	1	3.100
3	Đất mặt tiền đường Hùng Vương	2	2.600
4	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hòa đến hết nhà bà Phở	5	1.700
5	Đất mặt tiền đường từ nhà bà Phở đến giáp đèo Mỹ Trang	6	1.550
B	Đường loại 2: Không có		
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong phường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	2	520
2	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương đoạn từ đường Nguyễn Nghiêm đến giáp đường sắt	2	520
3	Đất mặt tiền các đoạn khác trong phường xâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 2m đến dưới 3m	5	320
4	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong phường rộng từ 3m trở lên	6	260
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trong phường	7	190
V	Phường Phố Ninh		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới phường Nguyễn Nghiêm đến phía Nam kênh mương An Thọ	1	3.100
2	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ QL1A đến ngã tư đi cầu Sa Nhung	1	3.100
3	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tôn đoạn đi qua địa phận phường Phố Ninh	2	2.600
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tất Thành đoạn đi qua địa phận phường Phố Ninh	2	2.600
5	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại của phường Phố Ninh	3	2.300
6	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn còn lại đi qua địa phận phường Phố Ninh	4	2.100
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường từ phường Nguyễn Nghiêm đi Phố Nhơn đoạn thuộc địa phận phường Phố Ninh	6	750
2	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Ông Phan Ngô vào giáp trường tiểu học thôn Thanh Lâm	7	700
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến hết đất nhà Ông Trần Thái (thôn An Ninh)	7	700

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn từ giáp trường tiểu học thôn Thanh Lâm (phía tây trường) đi Ba Trang (hết địa phận phường Phổ Ninh)	2	520
2	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	2	520
3	Đất mặt tiền đường các tuyến giao thông bê tông xi măng và thâm nhập nhựa rộng từ 2m đến dưới 3m	5	320
4	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong phường rộng từ 3m trở lên	6	260
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trong phường	7	190
VI	Phường Phổ Văn		
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đi HTXNN 1 (cũ) đến phía Bắc cầu Trà Câu	1	3.100
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại của phường Phổ Văn	2	2.600
3	Đất mặt tiền Khu tái định cư Rộc Khải	4	2.100
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường từ QL 1A đến ngã tư Gò Dong theo hướng cầu Đò Mốc	4	950
2	Đất mặt tiền đường từ Trà Câu đi theo hướng QL 24A đoạn từ QL 1A đến Đồng Bền Nửa tiếp giáp ranh giới xã Phổ Thuận	4	950
3	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối QL 1A đến cầu Liệt Sơn (xóm An Sở)	6	750
4	Đất mặt tiền Khu tái định cư Lô 2	6	750
5	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Ngã ba Ông Hoàng	6	750
6	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Cầu Móng Đông Quang	6	750
7	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ QL 1A đến Ngã ba Đập Nhà Thờ	6	750
8	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ Ngã ba Đập Nhà Thờ đến Ngã tư Gò Dong	6	750
9	Đất mặt tiền tuyến đường đoạn từ Ngã tư Gò Dong đến Ngã ba Gò Thị	6	750
10	Đất mặt tiền bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên gồm những tuyến: - Đất mặt tiền bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên thuộc DH43 từ Ngã ba Đập Nhà Thờ đến Cầu Thủy Triều	7	700
11	Đất mặt tiền đoạn từ Ngã ba Gò Thị đến Cầu Đò Mốc	7	700

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	2	520
2	Đất mặt tiền đường bê tông (theo hướng Đông - Tây) thuộc Khu tái định cư dự án Trường Lương Thế Vinh	2	520
3	Đất mặt tiền đường ven các trục giao thông còn lại trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	5	320
4	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong phường rộng từ 3m trở lên	6	260
5	Đất mặt tiền đường đất (theo hướng Bắc - Nam) thuộc Khu tái định cư dự án Trường Lương Thế Vinh	6	260
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trong phường	7	190
VII	Phường Phổ Quang		
A	Đường loại 1: Không có		
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Đông cầu Đò Móc đến hết Trường mẫu giáo (vùng 6)	5	850
2	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn cách ngã 3 cây Dương về phía Bắc đến hết phần đất nhà Nguyễn Lĩnh (vùng 6)	5	850
3	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh giới phía Tây Bắc vườn ở bà Phạm Thị Ba đến hết ranh giới vườn ở cửa bà Phạm Thị Ba (Dũng)	5	850
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ Phía Bắc nhà ông Nguyễn Lĩnh vùng 6 đến giáp ranh giới xã Phổ An	1	620
2	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ phía Đông Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp vườn ông Lê Phi Phụng	1	620
3	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh phía Bắc vườn ông Lê Phi Phụng đến giáp ranh giới phía Tây Bắc vườn ở bà Phạm Thị Ba	2	520
4	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh phía Đông Trường mẫu giáo (vùng 6) đến hết nghĩa trang liệt sỹ	3	420
5	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	4	380
6	Đất mặt tiền đường bê tông từ ranh giới phía Bắc ông Nguyễn Rê (vùng 1) đến giáp ranh giới xã Phổ An (tuyến đường Hải Tân đến chợ Phần Thắt)	4	380

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
7	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong phường, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	6	260
8	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong phường rộng từ 3m trở lên	6	260
9	Đất ở các vị trí khác còn lại trong phường	7	190

c) Đối với khu vực các xã đồng bằng thuộc Thị xã Đức Phổ:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Phổ Châu		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam Cầu Lỗ đến đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển)	4	2.000
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đỉnh Đá Bia (Quốc lộ 1A giáp biển) đến phía Bắc điểm đầu Cầu vượt	6	1.500
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã 3 đường tránh QL 1A đến giáp ranh tỉnh Bình Định	6	1.500
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Nam cầu vượt đường sắt đến ngã 3 đường tránh QL 1A	6	1.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 (tuyến tránh) đoạn từ giáp phường Phổ Thạnh đến ngã 3 đường tránh Quốc lộ 1A	4	900
2	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1 thuộc Khu tái định cư Hưng Long	6	700
3	Đất mặt tiền hai bên đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh	6	700
4	Đất mặt tiền đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nổi dài) đoạn từ Quốc Lộ 1 đến giáp đường huyện tại thôn Vĩnh Tuy	6	700
5	Đất mặt tiền trục đường chính Khu du lịch Sa Huỳnh nổi dài đoạn từ nhà Ông Huỳnh Cán đến giáp nhà ông Trần Huyền Nhung	6	700
7	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư Tân Lộc	6	700
8	Đất mặt tiền đường gom (từ lô 01 đến lô 15) thuộc Khu dân cư Nam Bàu Nú	6	700
9	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nổi dài)	6	700
10	Đất mặt tiền đường gom hai bên cầu vượt Đường sắt	6	700
11	Đất mặt tiền đường cách QL 1A không quá 100m, rộng từ 3m trở lên thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng	7	650

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
12	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Hưng Long	7	650
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	2	500
2	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư Nam Bàu Nú	2	500
3	Đất mặt tiền đường ven các trục giao thông trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	5	300
4	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	250
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	180
II	Xã Phổ Khánh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ ranh giới xã Phổ Cường đến phía bắc chân cầu vượt đường sắt (nhà bà Mai Thị Lược - Hòa) xóm 3, Diên Trường	6	1.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 14,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường	3	1.000
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía nam chân cầu vượt đường sắt (nhà ông Phạm Cu - Sơn) đến giáp ranh giới phường Phổ Thạnh	4	900
3	Đất mặt tiền đường Quốc Lộ 1 mới phía đông Cầu Vượt đường sắt đoạn từ nhà ông Võ Ngọc Ánh đến giáp ranh giới phường Phổ Thạnh	4	900
4	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Lù	5	800
5	Đất mặt tiền Khu tái định cư Cầu Ông Vân	5	800
6	Đất mặt tiền Khu tái định cư Cây Vừng	5	800
7	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 9,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường (Phía Tây)	5	800
8	Đất mặt tiền đường nối QL 1A đoạn từ ngã 3 nhà Ông Lê Văn Tứ đến ngã 3 Trung Sơn đi Trung Hải (chợ mới)	6	700
9	Đất mặt tiền đường gom hai bên cầu vượt Đường sắt	6	700
10	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m (loại trừ ngã 3 đường mỏ đá Núi Dâu)	6	700
11	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 9,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường (Phía Đông)	6	700
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong xã có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	1	600

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong xã có thâm nhập nhựa hoặc bê tông còn lại rộng từ 2m đến dưới 3m	4	350
3	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	250
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	180
III	Xã Phổ Cường		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đèo Mỹ Trang đến suối Cầu Gạch	3	2.200
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ suối Cầu Gạch đến giáp ranh giới xã Phổ Khánh	6	1.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1 thuộc Khu tái định cư số 6	4	900
2	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	5	800
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m	5	800
4	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư số 6	7	650
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các đoạn khác trong xã có đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	2	500
2	Đất mặt tiền các đoạn khác trong xã có đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 2m đến dưới 3m	4	350
3	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	250
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	180
IV	Xã Phổ Thuận		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 1A thuộc xã Phổ Thuận	2	2.500
2	Đất mặt tiền các khu tái định cư: Khu tái định cư Gò Cờ Trong, Khu tái định cư Đồng Cây Cao, Khu tái định cư Đồng Nã, Khu tái định cư xóm 14 (phía Bắc) và Khu tái định cư xóm 14 (phía Nam)	6	1.500
3	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu dân cư Thanh Trung	6	1.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền tuyến đường từ Trà Câu đi Phổ Phong đến cầu Bàu Sen (trước ngõ Vũ Thường) thuộc xã Phổ Thuận	4	900
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 quán vịt đến Nghĩa Trang liệt sĩ	4	900

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên, đoạn nối và cách với QL1A không quá 200m	5	800
4	Đất mặt tiền đường ngã 4 quán vịt đi xã Phổ Phong đoạn từ Nghĩa Trang liệt sĩ đến giáp ranh giới xã Phổ Phong	6	700
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Bàu Sen đến giáp xã Phổ Phong	7	650
6	Đất mặt tiền đường có thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng còn lại trong xã rộng từ 3m trở lên	7	650
7	Đất mặt tiền tuyến đường Phổ Thuận - Phổ An - Phổ Phong đoạn từ QL 1A đến giáp Phổ An.	7	650
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	2	500
2	Đất mặt tiền bê tông hoặc thâm nhập nhựa các trục giao thông trong xã rộng từ 2m đến dưới 3m	5	300
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	180
V	Xã Phổ An		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24A nối dài đoạn từ Đông cầu Hội An đến ngã 3 Bình An về phía Bắc hết đất nhà Ông Quyền, phía Nam hết vườn nhà Ông Mười	3	1.000
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ thửa đất Ông Mười đi về phía Nam đến hết UBND xã	5	800
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Quyền về phía Bắc đến nhà văn hóa thôn Hội An I	5	800
4	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đi Mỹ Á đoạn từ công chào xã Phổ An đến giáp đường TL 627B	6	700
5	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ UBND xã đến giáp ngã 3 Hoài Nam	6	700
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba Bình An đến hết Khu dân cư Bao Điền	6	700
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ ngã 3 Hoài Nam đến giáp giới xã Phổ Quang	1	600
2	Đất mặt tiền đường TL 627B đoạn từ nhà văn hóa thôn Hội An I đến giáp ranh giới xã Đức Phong	1	600
3	Đất mặt tiền đường Phổ Thuận - Phổ An đoạn thuộc địa phận xã Phổ An	1	600
4	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	4	350

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 2m đến dưới 3m	6	250
6	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	250
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	7	180

d) Đối với khu vực các xã miền núi thuộc Thị xã Đức Phổ:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Phổ Nhơn		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ đèo Eo Gió đến giáp ngã 3 đi An Sơn	1	500
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi An Sơn đến cầu suối Khoai giáp Phổ Phong	2	400
3	Đất mặt tiền nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	3	300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	200
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	2	120
II	Xã Phổ Phong		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía đông thủy lợi (nhà ông Trần Tồn) đến giáp ranh xã Phổ Thuận	1	500
2	Đất mặt tiền đoạn từ Km3 đến giáp ranh xã Phổ Thuận	1	500
3	Đất mặt tiền nằm ven các trục đường giao thông còn lại trong xã, trung tâm có mặt đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	2	400
4	Đất mặt tiền đường gom dưới chân cầu Vượt	2	400
5	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km8+700 đến giáp xã Ba Liên - Huyện Đức Phổ (Cầu Hương Chiên)	2	400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	200
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	2	120
	Riêng các đoạn		
1	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ đường ray xe lửa đến ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong		2.000
2	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong đến km5		1.400

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km 5 đến km8+700 (kênh thủy lợi Núi Ngang)		1.400
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (km 7, QL 24A) đến cầu sông Ba Liễn và đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Ông Triệu đến công thủy lợi (nhà Ông Trần Tôn)		800

d) Đất ở tại Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Khu công nghiệp Phổ Phong		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu Công nghiệp Phổ Phong	1	200
C	Khu vực 3: Không có		
II	Cụm công nghiệp Phổ Phong		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn thuộc Cụm Công nghiệp Phổ Phong	2	400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Cụm Công nghiệp Phổ Phong	1	200
C	Khu vực 3: Không có		

7. Huyện Nghĩa Hành:

a) Đất ở tại Thị trấn Chợ Chùa:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ Trụ sở UBND huyện Nghĩa Hành đến cầu Bến Đá	1	5.000
2	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ cầu Bến Đá đến kênh N10	2	4.000
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa đến ngã 4 đường 23 tháng 3 (nhà Ông Lâm Đức Tuấn)	3	3.500
4	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ UBND huyện Nghĩa Hành đến Cầu Ngăn giáp ranh xã Hành Minh (kể cả đất thuộc xã Hành Minh)	4	3.000
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ ngã 4 đường 23 tháng 3 đến đường Võ Nguyễn Giáp giáp ranh xã Hành Đức	1	2.500
2	Đất mặt tiền đường Võ Nguyễn Giáp	1	2.500

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ kênh N10 đến mương Ré giáp xã Hành Thuận	1	2.500
4	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ công chợ Chùa theo hướng đường Nguyễn Chánh đến Đường 23 Tháng 3	2	2.000
5	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà ông Lý Tiên đến giáp đường 23 Tháng 3	4	1.600
6	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà Minh Thiện đến giáp đường Bùi Tá Hán	4	1.600
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa đến ngã 3 nhà ông Đào Trọng Kết	5	1.500
8	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tông đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đi đến ngã 3 Lê Quy	6	1.400
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Kim Vang đoạn từ trụ sở Tòa án huyện đến giáp ngã tư đường 23 Tháng 3	6	1.400
10	Đất mặt tiền đường 23 Tháng 3 đoạn từ quán Lành Tỉnh đến đường Nguyễn Kim Vang	6	1.400
11	Đất mặt tiền đường 23 Tháng 3 đoạn từ đường Nguyễn Kim Vang đến kênh N12	6	1.400
12	Đất mặt tiền đường Nguyễn Kim Vang đoạn từ Phạm Văn Đồng đến nhà ông Huỳnh Ngọc Qui (ĐH.58E)	6	1.400
13	Đất mặt tiền đường Chiên thẳng Đinh Cường đoạn từ đường Phạm Văn Đồng ngã ba đường Nguyễn Văn Linh	8	1.200
14	Đất mặt tiền đường Bùi Tá Hán	8	1.200
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ ngã 3 nhà ông Đào Trọng Kết đến Cầu Khế (giáp ranh xã Hành Minh)	1	1.050
2	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Dinh	1	1.050
3	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Chợ	1	1.050
4	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Xít	2	900
5	Đất mặt tiền đường Võ Duy Ninh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến ngã tư đường Nguyễn Bá Loan	2	900
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ quán ăn Lành Tỉnh đến giáp ranh xã Hành Đức	2	900
7	Đất mặt tiền đường Lê Đình Cẩn đoạn từ đường Nguyễn Chánh đến đường Nguyễn Công Phương	2	900
8	Đất mặt tiền đường huyện ĐH.54 đoạn từ ngã 4 Phú Bình đến Trường Mẫu giáo đội 7	3	750
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Duy Trinh đoạn từ Phạm Văn Đồng đến ngã 3 bà Bôi	3	750
10	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Chùa Phú Bình	3	750

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ ngõ nhà ông Trần Tấn Châu đến ngõ nhà ông Bùi Đình Thời	3	750
12	Đất mặt tiền đường 23 tháng 3 đoạn từ quán ăn Lãnh Tinh ra đến cầu Bến Đá	3	750
13	Đất mặt tiền đường Chiến thắng Đinh Cường đoạn từ Phạm Văn Đồng đi đến cầu Bà Đề	3	750
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường 23 tháng 3 đến ngõ nhà Võ Qua (đường Phạm Văn Đồng)	3	750
15	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường Võ Nguyên Giáp	3	750
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Bôi đến Trường Mẫu giáo Phú Bình Tây (kho vật tư cũ)	3	750
17	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn còn lại và đoạn nối đến đường Nguyễn Duy Trinh (Ngã ba bà Bôi)	3	750
18	Đất mặt tiền đường Trần Văn An đoạn từ ngã 3 Lê Trung Đình đến Ngã tư đường Nguyễn Chánh	3	750
19	Đất mặt tiền đường Lê Khiết	3	750
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Bến Đá cũ đến hết nhà Ông Lê Ngôn	5	500
21	Đất mặt tiền đường Anh Sơn đoạn từ Trường Mẫu giáo đội 7 đến giáp ranh giới Hành Trung	6	450
22	Đất mặt tiền đường Đô Lương đoạn từ đường Anh Sơn đến đường Huỳnh Thúc Kháng	6	450
23	Đất mặt tiền đường Nguyễn Duy Trinh đoạn từ nhà sinh hoạt Phú Bình Tây đến cầu An Định	7	350
24	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ Phạm Văn Đồng đến nhà Huỳnh Ngọc Quy	7	350
25	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ nhà ông Trần Tấn Châu đến giáp ranh xã Hành Minh	7	350
26	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn từ đường Nguyễn Công Phương đến đường Nguyễn Nghiêm	7	350
27	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng	7	350
28	Đất ở các vị trí khác còn lại	8	200

b) Đất ở nông thôn các xã đồng bằng thuộc huyện Nghĩa Hành:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Hành Thuận		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến ngã 4 Tân Hội xã Hành Thuận	1	2.500
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến giáp ranh cầu kênh thị trấn Chợ Chùa	1	2.500
3	Đất mặt tiền đường cao tốc đi qua xã Hành Thuận	4	1.400

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến giáp ranh giới xã Nghĩa Điền, huyện Tư Nghĩa	5	1.000
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Bắc cầu kênh , Phúc Minh	5	1.000
6	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến ngã 3 nhà ông Võ Quang Thâm	6	800
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Tân Hội đến công ông Huỳnh Tài	6	800
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Võ Quang Thâm đến giáp ranh Cầu Bản xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa	2	400
2	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 chợ Đại An đến ngã 3 nhà ông Lê Thanh Tùng	2	400
3	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ nhà bà Võ Thị Út đến công ông Cẩm	2	400
4	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 bà Huỳnh Thị Lợi đến công ông Phụ	2	400
5	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 chợ Đại An đến công bà Sáu Đức	2	400
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ công ông Huỳnh Tài đến công Bà Chuông	3	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ công ông Phụ đến công Bà Chuông	1	180
2	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Huỳnh Việt đến ngã 3 nhà ông Trương Quang Bình	1	180
3	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	170
4	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	3	160
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	120
II	Hành Minh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Ngăn đến Cầu Dài	2	2.000
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Dài đến Cầu Trắng	3	1.500
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Hành Đức	5	1.000
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Cầu Khê đến cầu Cây Xanh xã Hành Dũng	6	800
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Cầu Dài đến giáp ranh giới xã Hành Nhân	4	300

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ đập Hồ Đá đến ngõ ông Vân	4	300
3	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang Liệt sỹ cũ xã Hành Minh đến giáp ranh giới thôn Kỳ Thọ Nam II xã Hành Đức	5	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	170
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	3	160
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	120
III	Hành Trung		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà ông Nguyễn Hùng đến trạm Y tế cũ	7	600
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm Y tế cũ đến dốc xe lửa thuộc xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa	1	500
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Trương công Công Cộc (ngã 3 mới)	3	350
3	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Công Cộc đến Trạm Y tế	3	350
4	Đất mặt tiền đường liên huyện đoạn từ Trạm Y tế đến giáp ranh giới thôn Phú Bình thị trấn Chợ Chùa	3	350
5	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Đình Cồn đến trụ sở HTXNN Hành Trung	5	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	170
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	3	160
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	120
IV	Xã Hành Đức		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp thuộc địa phận xã Hành Đức	1	2.500
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ giáp ranh thị trấn đến cống kênh Thạch Nham N12-5	2	2.000
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh chính Nam giữa Hành Minh và Hành Đức đến ngõ Hằng Nga	5	1.000
4	Đất mặt tiền đường đi Chùa Thầy Năm đoạn từ ngã 3 ông Hoàng đến giáp ranh giới thị trấn Chợ Chùa	6	800
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ Hằng Nga đến đèo Eo Gió	6	800

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ đoạn từ công kênh Thạch Nham N12-5 đến ngã 3 Nhà thờ Tin lành	7	600
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ngã 3 tin lành đến cầu Bàu Trai xã Hành Đức	3	350
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 nhà ông Côn đến nhà ông Nguyễn Bảo	5	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường liên xã Hành Minh đi Hành Đức đoạn từ ngõ ông Minh đến Trường Tiểu học thôn Kỳ Thọ Nam II xã Hành Đức	1	180
2	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 Gò Gai đến ngõ bà Miêu thuộc xã Hành Đức	2	170
3	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 ông Trọng đến ngõ Đá thôn Kỳ Thọ Bắc xã Hành Đức	2	170
4	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngõ ông Định đến giáp Tỉnh lộ 624 thôn Kỳ Thọ Nam I xã Hành Đức	2	170
5	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	170
6	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	3	160
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	120
V	Xã Hành Phước		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường huyện từ dốc xe lửa đến giáp ranh giới xã Nghĩa Mỹ, huyện Tư Nghĩa	5	1.000
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ dốc xe lửa đến công ông Lý	6	800
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ công ông Lý đến Trường THCS xã Hành Phước	2	400
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn Trường THCS xã Hành Phước đến Cầu Hành Phước - Hành Thịnh	3	350
3	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ cầu Bàu Trai đến công ông Lý	4	300
4	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ chợ Đá Hai đến Trường Tiểu học Đề An thôn Đề An	5	250
5	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 4 chợ An Chí đến Xi Phong - kênh chính Nam xã Hành Phước	5	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học đến ngã 4 An Chí	1	180
2	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 3,5m	2	170

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	3	160
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	120
VI	Xã Hành Thịnh		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Hộ Khiêm đến hết sân vận động xã Hành Thịnh	6	800
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Km 5 (thôn Đồng Xuân) đến cầu kênh chính nam (Thuận Hòa)	7	600
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ sân vận động cũ xã Hành Thịnh đến hết vườn của ông Nguyễn Hát (thôn An Ba)	2	400
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Bến Thóc xã Hành Thịnh đến cầu Hộ Khiêm	5	250
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ kênh chính Nam đến giáp ranh giới xã Hành Thịnh	5	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Xuân Ba	1	180
2	Đất mặt tiền bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Cầu Máng	1	180
3	Đất mặt tiền bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ cầu Bến Thóc đến TL624B (XD)	1	180
4	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	170
5	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	3	160
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	120

c) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Nghĩa Hành:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Hành Thiện		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Phú Lâm đến cầu Cộng Hòa cũ	2	500
2	Đất mặt tiền đường nối giáp Tỉnh lộ 624 đến 624B xã Hành Thiện (hai đầu cầu Cộng Hòa mới)	2	500
3	Đất mặt tiền chung quanh chợ Phú Lâm xã Hành Thiện	4	400
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Tuấn Lôi đến cầu Phú Lâm xã Hành Thiện	5	350
5	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Cộng Hòa đến cầu Luật	6	300

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Luật đến tiếp giáp Hành Tín Đông	2	180
2	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ Ngã ba cầu Cộng Hòa đến giáp Hành Thịnh	3	150
3	Đất mặt tiền đường huyện lộ đoạn từ cầu cây Ngũ Ngày đến Cầu Sa	5	120
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B còn lại thuộc xã Hành Thiện	2	100
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Cộng Hòa cũ đến giáp ranh giới xã Long Mai, huyện Minh Long	2	100
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Sậy đến giáp ranh giới xã Hành Tín Tây	2	100
4	Đất mặt tiền đường huyện lộ đoạn từ Cầu Sa đến Hành Phước	3	90
5	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	3	90
6	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	80
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	60
II	Xã Hành Tín Tây		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Huyện đoạn từ cầu Long Bình đến cầu Phú Thọ xã Hành Tín Tây	2	180
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu Suối Rau thôn Tân Phú đến cầu Long Bình	4	130
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ xã Hành Thiện đến cầu Suối Rau Tân Phú 1	2	100
2	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu Phú Thọ đến xã Hành Tín Đông	3	90
3	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	3	90
4	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	80
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	60
III	Hành Tín Đông		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Thiên Xuân đến ngã 3 nhà ông Thương xã Hành Tín Đông	3	450
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624C đoạn từ ngã 4 Đồng Giữa đến Cầu Giáo	2	180
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Gò Eo đến cầu Thiên Xuân	3	150

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ ngã 3 nhà ông Thương đến Cầu Lim	3	150
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Cầu Lim đến đèo Đá Chát	4	130
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	2	100
2	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	80
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	60
IV	Xã Hành Dũng		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ xi phông - kênh chính Nam đến Trạm biến áp số 1	4	400
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Chợ Phiên đến cầu Cây Ké	7	250
3	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ đội thuê đến Trường THCS Hành Dũng	7	250
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu Cây Xanh đến xi phông kênh chính Nam xã Hành Dũng	7	250
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Trạm biến áp số 1 đến cầu Sông Giăng	7	250
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 nhà ông Dũng đến Chợ Phiên xã Hành Dũng	1	200
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường THCS Hành Dũng đến kênh N1	5	120
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu An Định đến cầu Phở (thôn An Định)	2	100
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Phở đến giáp ranh xã Nghĩa Kỳ	3	90
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Giăng đến cầu Trùng Võ (thôn Trung Mỹ)	3	90
4	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	3	90
5	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	80
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	5	60
V	Xã Hành Nhân		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam đến trụ sở UBND xã Hành Nhân	7	250
2	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ trụ sở UBND xã Hành Nhân đến chợ Hành Nhân	7	250
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Giăng đến ngã 3 nhà ông Võ Văn Châu, thôn Tân Thành	1	200

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới xã Hành Minh đến Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam xã Hành Nhân	2	180
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Trung tâm xã đến Trường Mầm non I bán trú Hoa Mai	2	180
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Võ Văn Châu, thôn Tân Thành đến giáp ranh xã Long Sơn	3	150
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Mầm non bán trú I Hoa Mai đến ngã 3 nhà ông Lê Văn Phàn	3	150
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu kênh N12 đến cầu kênh qua nhà ông Nguyễn Văn Hàng.	4	130
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước nóng vô thôn Đồng Vinh giáp xã Long Sơn	2	100
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 nhà ông Ngô Hồng Thành thôn Nghĩa Lâm đến giáp thôn Bìu Qua xã Long Sơn	4	80
3	Đất mặt tiền đường kênh đoạn từ Nguyễn Văn Hàng đến cầu Máng giáp xã Hành Minh	4	80
4	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	4	80
5	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	5	60
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trong xã	6	50

d) Đất ở tại Cụm công nghiệp:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
I	Cụm công nghiệp Đồng Dinh		
A	Đường loại 1: Không có		
B	Đường loại 2: Không có		
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Đồng Dinh	2	900

8. Huyện Lý Sơn:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Địa bàn An Vĩnh cũ		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường trục giao thông chính có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ Nhà ông Bùi Lý đến Đền thờ Phật Mẫu	1	2.500
2	Đất mặt tiền đường cơ động có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ giáp ranh địa bàn An Hải cũ đến cổng Tò Vò và đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hải đến nhà ông Bùi Vị	1	2.500

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m từ nhà ông Nguyễn Ngọc Khánh đến Đốc Chòi Tuần Tra thôn Tây, địa bàn An Hải cũ	1	2.500
4	Đất mặt tiền các trục đường có chiều sâu từ 0m đến 21m vòng quanh Khách sạn Lý Sơn và ra đến khách sạn Central	1	2.500
5	Đất mặt tiền đường Trung tâm huyện có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ trụ sở Kho bạc mới đến nhà bà Huỳnh Thị Rơi	1	2.500
6	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ kho lương thực đến nhà ông Đặng Duy Tân	1	2.500
7	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ Đồn Biên Phòng đến nhà ông Trần Dũng và đoạn từ Đặng Ráng đến kho đạn	5	1.500
8	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ Bưu điện văn hóa địa bàn An Vĩnh cũ đến Tịnh xá Ngọc Đức	5	1.500
9	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn Trường Mầm non An Vĩnh (cây cảm) đến giáp đường cơ động phía Đông Nam Lý Sơn	5	1.500
10	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Lê Văn Châu đến bà Dương Thị Lâm	5	1.500
11	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà bà Dương Thị Lâm đến Ngã ba Đồng Sừng	5	1.500
12	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Phùng Minh Thu đến nhà ông Nguyễn Tâm	5	1.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất ở vòng quanh Khách sạn Lý Sơn cách mặt tiền đường từ 21m đến 35m	2	1.000
2	Đất ở cách mặt tiền trục đường chính (đường liên xã cũ) có chiều sâu từ 21m đến 35m của các đoạn thuộc vị trí 1, 5, khu vực 1 nêu trên	2	1.000
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học số 2 An Vĩnh đến nhà Ông Bùi Văn Đức	2	1.000
4	Đất ở vòng quanh Khách sạn Lý Sơn cách mặt tiền đường từ 35m đến 50m	3	800
5	Đất ở cách mặt tiền đường từ 35m đến 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 5, khu vực 1 nêu trên	3	800
6	Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn có chiều sâu từ 0m đến 21m trên địa bàn An Vĩnh cũ	4	650
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở cách mặt tiền trục đường chính (đường liên xã cũ) từ trên 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 5 khu vực 1 nêu trên	1	600
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	500
II	Địa bàn An Hải cũ		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ giáp ranh An Vĩnh cũ đến chợ thôn Tây - địa bàn An Hải cũ	1	2.500
2	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn có chiều sâu từ 0m đến 21m từ giáp ranh địa bàn An Vĩnh cũ đến Đình làng An Hải	1	2.500
3	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ Dốc chòi Tuấn Tra thôn Tây địa bàn An Hải cũ đến ngã tư ông Mới	1	2.500
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đặng Duy Tân đến nhà ông Ngô Đình Tuấn	1	2.500
5	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ giáp Trạm Hải Đăng đến Nguyễn Hội và đoạn nối từ Nguyễn Hội đến giáp đường cơ động Đông Nam đảo (Trạm tìm kiếm cứu nạn) (thôn Đông - địa bàn An Hải cũ)	2	2.200
6	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Phạm Trung Sơn đến nhà nghỉ Phước Lộc	2	2.200
7	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn có chiều sâu từ 0m đến 21m từ Đình làng An Hải đến Trạm tìm kiếm cứu nạn (Thôn Đông, An Hải cũ)	3	2.000
8	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Long đến cổng Đại đội C1.	4	1.800
9	Đất mặt tiền đường đoạn có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ UBND địa bàn An Hải cũ đến ngã tư Ông Mới	4	1.800
10	Đất mặt tiền đường từ 0m đến 21m đoạn từ phía Đông Chợ An Hải đến giáp ranh đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn.	4	1.800
11	Đất mặt tiền đường vào Cảng cá Lý Sơn có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ BCH Quân sự huyện Lý Sơn đến vũng neo đậu tàu thuyền	4	1.800
12	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ ngã tư Ông Mới đến Làng Đồng Hộ và đoạn từ nhà ông Trần Đông Sơn đến Chùa Hang	5	1.500
13	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Huỳnh Thọ đến giáp đình làng An Hải	5	1.500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m đoạn từ nhà ông Phùng Xuân Cháp đến Đình Bà Trời (địa bàn An Hải cũ)	1	1.200
2	Đất ở cách mặt tiền đường từ 21m - 35m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 khu vực 1 nêu trên	3	800

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất ở bên ngoài trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) cách mặt tiền đường trên 35m đoạn từ giáp ranh địa bàn An Vĩnh cũ đến chợ An Hải	3	800
4	Đất mặt tiền đường có chiều sâu từ 0m đến 21m, đoạn từ nhà ông Bùi Tấn Đông đến Bể hòa áp Hồ chứa nước Thới Lới	3	800
5	Đất khu dân cư xóm mới 773 Sân bay (địa bàn An Hải cũ)	3	800
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Tính thôn Đồng Hộ đến giáp ranh địa bàn An Vĩnh cũ	3	800
7	Đất ở cách mặt tiền đường có chiều sâu từ 35m đến 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3,4 khu vực 1 nêu trên	4	650
8	Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn có chiều sâu từ 0m đến 21 m trên địa bàn địa bàn An Hải cũ	4	650
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở cách mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) từ trên 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3,4 khu vực 1 nêu trên	1	600
2	Đất ở cách mặt tiền đường từ trên 21m đến 35m của các đoạn thuộc vị trí 5, khu vực 1 nêu trên	1	600
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	500
III	Địa bàn An Bình cũ		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
1	Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn địa bàn An Bình cũ đoạn từ cầu Cảng đi vòng khu dân cư đến Trạm Biên Phòng và đoạn từ nhà bà Trần Thị Thịnh đến Bưu điện Văn hóa địa bàn An Bình cũ (trục chính từ 0 đến 21m).	3	800
2	Đất mặt tiền có chiều sâu từ 0m đến 21m đường bê tông giao thông nông thôn địa bàn An Bình cũ	4	650
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc địa bàn An Bình cũ	2	500

9. Huyện Ba Tơ:

a) Đất ở tại thị trấn Ba Tơ:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường 11 tháng 3	1	3.600
2	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng	1	3.600
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tài Năng 1 đến cầu Tài Năng 2	2	3.000
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Phạm Văn Đồng đến Sông Liên (đường 3 tháng 2)	2	3.000
5	Đất mặt tiền đường Trần Toại đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 đến Trung tâm y tế huyện	2	3.000

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu sông Liên đến Cầu Bà Chùa	4	2.100
7	Đất mặt tiền đường Bờ kè phía đông đoạn từ cầu Tài Năng 1 đến cầu Tài Năng 2	4	2.100
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Bà Chùa đến đèo Tống Ri	5	1.800
9	Đất mặt tiền đường 30 tháng 10: Đoạn từ ngã 3 Bảo tàng đến công Nghĩa trang liệt sĩ	5	1.800
10	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt	5	1.800
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh	5	1.800
12	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm	5	1.800
13	Đất mặt tiền đường bao quanh khu dân cư phía Bắc chợ Mới	6	1.500
14	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã ba Phạm Văn Đồng đến công Cụm công nghiệp	6	1.500
15	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai	6	1.500
16	Đất mặt tiền đường Đinh Chính: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (Hạt Kiểm lâm) đến ngã 3 đường 3 tháng 2 + 300m đi Ba Trang	6	1.500
17	Đất mặt tiền đường Trần Lương	6	1.500
18	Đất mặt tiền đường Bờ kè phía Bắc đoạn từ cầu Tài Năng 1 đến cuối bờ kè (kể cả đường phía đông và phía tây)	6	1.500
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Đinh Thìn	1	1.200
2	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Trung tâm y tế đi Hang Én	1	1.200
3	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đắp	1	1.200
4	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Hẻm 3 Trần Toại đến ngã 3 Trần Lương	1	1.200
5	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao	1	1.200
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước Ren (Cầu Mới) đến giáp đường 3 tháng 2	1	1.200
7	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC phía Đông – Nam cụm CN Ba Tơ	1	1.200
8	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC (Đổi diện chợ Mới)	2	900
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Km 31 QL24 đến Vã Nhãn	2	900
10	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ sân bay Đá Bàn (nhà Văn hóa tổ dân phố Đá Bàn) đến nhà ông Hoanh	2	900
11	Đất mặt tiền đường BTXM từ đường Hẻm 1 Phạm Văn Đồng đến giáp Đinh Thìn	2	900
12	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ sân bay Đá Bàn (nhà ông Phạm Tấn Tài) đến nhà ông Dương Kéo - Tổ dân phố Đá Bàn	2	900
13	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Đông đoạn từ cầu Tài Năng 2 đến cuối bờ kè (Hố Tôn Dung)	2	900

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà ông Hoanh) đi Vã Nhân (hết đường BTXM)	2	900
15	Đất mặt tiền đường Hẻm 1 đoạn từ đường Trần Lương (nhà Bà Thủy) đến Trung tâm Y tế huyện	2	900
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Trần Toại (nhà ông Kiệt) đến quán cà phê Chi Nguyễn (nhà bà Phục)	2	900
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Liên đi khu dân cư số 12	2	900
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 đường 3 tháng 2 đến KDC số 8 (hết đường BTXM)	1	600
2	Đất mặt tiền đường BTXM Hẻm 3 đường Phạm Văn Đồng đến hết đoạn BTXM	1	600
3	Đất mặt tiền đoạn từ công Nghĩa trang liệt sĩ đến Hồ Tôn Dung	1	600
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã ba trạm kiểm lâm vào xóm ông Nuh	1	600
5	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang liệt sỹ (nhà máy gạo của ông Phạm Văn Đổ - KDC số 6, TDP Kon Dung) đến hết đường bê tông	1	600
6	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 24 nhà của ông Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường liên xã đi Ba Bích	1	600
7	Đất mặt tiền đường Hẻm Trần Toại từ trung tâm Y tế đến giáp Hẻm 3 Trần Lương	1	600
8	Đất mặt tiền đường từ Ngã 3 đường đi Ba Trang đến giáp ao cá nhà Ông Đá	1	600
9	Đất mặt tiền đường BTXM Hẻm 1 Trần Toại	1	600
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 đến cầu Nước Dong	1	600
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Dong đến giáp xã Ba Bích	2	450
12	Đất mặt tiền đường Hẻm 2 Trần Lương đoạn từ trường Mầm non 11 tháng 3 đến Trung tâm Y tế huyện	2	450
13	Đất mặt tiền Hẻm 3 đường Trần Lương đoạn từ nhà bà Hà Thị Hương đến nhà bà Ba	2	450
14	Đất mặt tiền đường BTXM từ nhà ông Dương đến nhà ông Trinh (tổ dân phố Đá Bàn)	2	450
15	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Ba Chùa đến hết nhà ông Phạm Văn Đê	3	300
16	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trụ sở UBND xã (cũ) đến nhà Bà Múa	4	240
17	Đất mặt tiền đường đoạn đường tiếp giáp đường huyện đến nhà ông Liêu	4	240
18	Đất mặt tiền đường đoạn đường tiếp giáp đường huyện đến nhà ông Tía	4	240

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
19	Đất mặt tiền đường đoạn đường từ nhà Bà Dí đến nhà ông Chức	4	240
20	Đất mặt tiền đường đường từ quán bà Lê đến nhà ông Liễu	4	240
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa Đồng Chùa đến nhà ông Noa	4	240
22	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc khu vực phía Nam sông Tô	4	240
23	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học xã Ba Chùa đến cầu Suối Ghèm	5	180
24	Đất mặt tiền đường từ giáp nhà Bà Múa đến giáp địa phận xã Ba Đình	5	180
25	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc khu vực phía Bắc sông Tô	6	150

b) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Ba Tơ:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Ba Động		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Cầu Ngán phía Đông UBND xã Ba Động đến hết cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba Tơ).	2	500
2	- Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km18 đến cầu Ngán gần UBND xã Ba Động.	3	400
	- Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba Tơ) đến hết thôn Suối Loa.	3	400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km15 (đỉnh đèo Đá Chát) đến Km18.	1	300
2	Đất mặt tiền đường vào cụm Công nghiệp Ba Động (từ Ngã ba Quốc Lộ 24 đến Cụm Công nghiệp)	1	300
3	- Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 đến hết đường bê tông (đi Tân Long Thượng)	4	200
4	- Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL 24 (chợ cũ) đến cầu treo Tân Long Trung và nhà cụ Trần Toại	4	200
5	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 625 đoạn từ QL 24 đến hết địa phận thôn Suối Loa xã Ba Động.	5	160
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường huyện (Ba Chùa - Hành Tin Tây) đoạn từ Bãi Ri đến hết địa phận thôn Tân Long Thượng	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
II	Xã Ba Liên		
A	Khu vực 1: Không có		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km11+700 (cầu Hương Chiên) đến Km15	1	300
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nông thôn xã Ba Liên	4	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
III	Xã Ba Thành		
A	Khu vực 1:		
	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Bưu điện văn hóa xã Ba Động tới Trạm y tế xã Ba Động (bên trái tuyến)	2	500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ cây xăng xã Ba Thành đến giáp ranh giới xã Ba Cung	1	300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm nối QL 24 (ngã 3 Suối Loa) đến giáp ranh giới xã Ba Vinh	4	200
3	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ QL 24 (đối diện chợ cũ xã Ba Động) đến cuối đường BTXM (chòi canh lửa của WB3 thôn Trường An)	5	160
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm nối đường Tỉnh lộ 625 (Nhà ông Sâm) vòng đường làng nghề thôn Làng Teng xã Ba Thành đến Nhà ông Dậu	5	160
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Nê (xã Ba Thành) đến giáp Suối Đá (xã Hành Tín Tây)	2	100
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
IV	Xã Ba Cung		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ cầu Nước Ray (gần Bưu điện Văn hóa xã Ba Cung) đến cầu Nước Ren (nhà ông Lê Văn Mùi)	1	300
2	Đất mặt tiền đường tránh Đông đoạn từ ngã 3 QL 24 đến cầu Nước Ren (mới)	2	240
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ KM 24 + 900 đến cầu Nước Ray	3	220
4	Đất mặt tiền tuyến đường từ cuối xã Ba Chùa đến đầu địa phận xã Ba Thành	4	200
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba QL 24 đi cầu Sông Liên	4	200
6	Đất mặt tiền đường Làng Giấy – Kà La (đoạn từ QL 24 đi Ba Thành)	5	160
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
V	Xã Ba Bích		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ dốc Lang Hang đến nhà ông Thiệu	5	160
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường từ nhà Ông Thiệu đến Đá Tron, tổ Vả Đót, thôn Đồng Vào (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Lẻ)	1	120
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Niêng đến dốc Yên Ngựa (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Nam)	2	100
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
VI	Xã Ba Giang		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
1	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ nhà Ông Phạ đến Trụ sở UBND xã	4	200
2	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Suối Bà Ó đến nhà Ông Phạ	5	160
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trụ sở UBND xã đến thôn Ba Nhà	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
VII	Xã Ba Đình		
A.	Khu vực 1: Không có		
B.	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km32+700 đến Km38+800	1	300
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Km35 + 950 đến cầu Pa - Ó (thôn Kà La)	1	120
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu thôn Kà La đến cầu Suối Ghềm	1	120
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
VIII	Xã Ba Tô		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ thôn Làng Mãng xã Ba Đình Km39+400 đến Km 49+100	1	300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24A (Sông Tô) đi nhà ông Trung thôn Làng Xi (xã Ba Tô)	4	200
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 (nhà Ông A Xi) đến cầu treo thôn Làng Xi	4	200
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km42+200 (ngã 3 đường đi thôn Rộc Mãng) đến trường THCS Ba Tô	4	200
C	Khu vực 3:		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km46+500 (giáp Cầu Nước Lúa) đến hết phần đất nhà Ông Đình Công Hề (thôn Mang Lùng 1)	1	120
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km45 (nhà Ông Thắng) đến hết phần đất nhà Ông Thốc (thôn Mang Lùng 2)	1	120
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ nhà ông Ui đến hết phần đất nhà ông Lũy (thôn Mô Lang)	1	120
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ nhà ông Thắng đến hết phần đất nhà ông Mé (thôn Làng Mạ)	1	120
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
IX	Xã Ba Vi		
A.	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã 3 Ba Vi đi Kon Tum đến giáp cầu (gần Phòng khám Đa khoa khu Tây)	1	700
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã 3 Ba Vi đi về thành phố Quảng Ngãi đến Km49+200	2	500
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã 3 Ba Vi đi Ba Xa không quá 800m	2	500
4	Đất mặt tiền đường nội bộ Ba Vi đoạn nối QL 24 bao quanh chợ	2	500
B.	Khu vực 2		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Ba Vi đoạn nối QL 24 (ngã 4) đi Ba Xa và từ QL 24 đến điểm tiếp nối QL 24 (trừ mặt tiền chợ)	1	300
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu (gần Phòng khám đa khoa Khu Tây) đến hết địa phận xã Ba Vi	1	300
3	Đất mặt tiền đường (điểm nối QL24) từ ngã 3 Ba Vi đến cầu Ba Xa (trừ đoạn ngã 3 Ba Vi đi Ba Xa 800m)	4	200
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến giáp cầu Treo đi Mãng Đen	5	160
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại.	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
X	Xã Ba Xa		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ba Xa đến trường Tiểu Học xã Ba Xa	1	120
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Tùng đi cầu Nước Ngầm	2	100
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường Tiểu học xã Ba Xa đến ranh giới giữa thôn Bà Ha và thôn Nước Chạch	2	100
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Phúc thôn Nước Như đến ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Lãng	2	100

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Ngâm đến nhà bà Chín Hào thôn Gò Hre	3	80
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới giữa thôn Bà Ha và thôn Nước Chạch đến nhà bà Phạm Thị Thôn thôn Nước Chạch	3	80
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới giữa thôn Bà Ha và thôn Nước Lãng đến cầu treo thôn Nước Lãng	3	80
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba cầu treo thôn Bà Ha đi cầu K Diêu thôn Mang Mu	3	80
9	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
XI	Xã Ba Lễ		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Liên 1 đến nhà Ông Đình Văn Nấu (thôn Đồng Lâu)	4	70
2	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại.	4	70
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
XII	Xã Ba Nam		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Bình đi qua thôn Làng Dút II đến cầu Nước Léch	1	120
2	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Bình đến cầu KaLãng 1	1	120
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc Yên Ngựa (từ trụ điện sắt) đến ngã ba nhà ông Bình	1	120
4	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
XIII	Xã Ba Ngạc		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn quốc lộ 24B (cầu K Ray, ranh giới Ba Ngạc và Ba Tiêu) đi đến Trụ sở UBND xã Ba Ngạc hết thôn Tà Noát.	5	160
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại.	1	120
2	Đất ở các vị trí còn lại	5	50
XIV	Xã Ba Tiêu		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km53+00 đến Km54+400 và đoạn từ Km55+00 đến Km55+900	1	300
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km54+400 đến Km55+00 và đoạn từ Km55+900 đến Km56+500	4	200

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km56+800 đến Km58+700 (nhà ông Vĩnh)	4	200
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km57+50 (cầu Bà Ê) đến cầu K Ray (ranh giới Ba Tiêu và Ba Ngạc) thuộc QL 24B	5	160
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại.	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
XV	Xã Ba Vinh		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu cầu Bến Buôn (xã Ba Vinh) đến ngã 4 đường Tỉnh lộ 624 (đường vào trụ sở UBND xã Ba Vinh).	1	120
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 đường Tỉnh lộ 624 đường vào UBND xã Ba Vinh đến Đèo Nai (ranh giới giữa xã Ba Vinh với Ba Điền)	1	120
3	Đất mặt tiền đường nội bộ Trung tâm cụm xã Ba Vinh	2	100
4	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại.	2	100
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu định canh định cư tập trung thôn Nước Y	2	100
6	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Mang Thín đi thôn Nước Gia	2	100
7	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
XVI	Xã Ba Điền		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ chân Đèo Nai (địa phận xã Ba Điền) đến chân Đèo Eo Chim (nhà Ông Châm)	2	100
2	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 đi Tỉnh lộ 624 đến cầu Vả Giá (thôn Làng Tương)	2	100
3	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 Gò Nghênh đến Suối Vả Ranh (thôn Làng Rêu)	2	100
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Gò Nghênh (nhà ông Oa) đến thôn Hy Long	3	80
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Ba Điền đến thôn làng Tương (nhà ông Thường)	3	80
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu Tái định cư Làng Tương	4	70
7	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
XVII	Xã Ba Trang		
A	Khu vực 1: Không có		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Phở Ninh - Ba Khâm - Ba Trang đoạn từ đầu phần đất Khu tập thể Trường tiểu học xã Ba Trang đến Làng Leo thôn Bùi Hui (phần đất nhà ông Phạm Văn Lạt)	4	70
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	50
XVIII	Xã Ba Khâm		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Mặt tiền đường bê tông đoạn từ ngã 3 Ba Khâm - Ba Trang đến trụ sở UBND cũ	4	70
2	Giáp đường huyện Ba Trang - Ba Khâm - Phở Ninh	4	70
3	Đất ở các vị trí còn lại	5	50

d) Đất ở tại Cụm công nghiệp:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Cụm công nghiệp Ba Tư		
A	Đường loại 1:		
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp thị trấn Ba tư	1	1.200
C	Đường loại 3:		
II	Cụm công nghiệp Ba Động		
A	Khu vực 1		
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp xã Ba Động	3	400

10. Huyện Sơn Hà:

a) Đất ở tại thị trấn Di Lăng:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Trương Dương (đoạn từ cổng chính UBND huyện đến ngã tư Phòng Giáo Dục huyện)	1	2.400
2	Đất mặt tiền đường Trương Dương (đoạn từ nhà ông Đặng Duy Cẩm đến nhà ông Trần Văn Quyền (đầu cầu sông Rin))	1	2.400
3	Đất mặt tiền đường Hàng Gòn (đoạn từ cổng chính UBND huyện đến cổng thoát nước ngang hết nhà bà Phan Thị Thu Hồng)	1	2.400
4	Đất mặt tiền đường Hàng Gòn (đoạn từ nhà ông Võ Dũng đến cầu Tả Man giao nhau đường Đinh Tía)	1	2.400

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
5	Đất mặt tiền đường 17 tháng 3 (đoạn từ công chính UBND huyện đến nhà Văn hóa TDP Gò Dếp)	1	2.400
6	Đất mặt tiền đường 17 tháng 3 (đoạn từ nhà văn hóa TDP Gò Dếp đến trụ sở BCH quân sự huyện Sơn Hà)	1	2.400
7	Đất mặt tiền đường 17 tháng 3 (đoạn từ Trụ sở BCH quân sự huyện Sơn Hà đến nghĩa trang liệt sỹ huyện)	1	2.400
8	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng	1	2.400
9	Đất mặt tiền đường 17 tháng 3 (đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện đến nhà Văn hóa TDP Cà Đáo)	2	2.000
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm	2	2.000
11	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai (đoạn từ ngã 3 QL 24B (trung tâm Y tế huyện) đến ngã 3 (trước nhà bà Phùng Thị Mai))	3	1.500
12	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Banh	3	1.500
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương (đoạn từ ngã 3 Di Lăng - Trà Trung (trường Mầm Non 17/3) đi về phía Trà Trung đến giáp ngã 4 (tổ dân phố Nước Bung))	3	1.500
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh	3	1.500
15	Đất mặt tiền đường Lê Trọng Lung	3	1.500
16	Đất mặt tiền đường Trương Định	3	1.500
17	Đất mặt tiền đường Đinh Tía	4	1.350
18	Đất mặt tiền đường Đinh Nghít	4	1.350
19	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	4	1.350
20	Đất mặt tiền tuyến nhánh đường từ Tòa Án đi Cà Tu	4	1.350
21	Đất mặt tiền đường Ngô Đình Thành	4	1.350
22	Đất mặt tiền đường Đinh Nhá	4	1.350
23	Đất mặt tiền Đường Phạm Kiệt	5	1.200
24	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Quyền (đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Trương Định (đọc theo kẻ Tà Man phía Bắc))	5	1.200
25	Đất mặt tiền từ công UBND huyện đến giáp đường Đinh Nghít (nhà bác sĩ Nguyệt)	5	1.200
26	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến nhánh khu dân cư DC1, DC2	5	1.200
27	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ Nhà văn hóa TDP Cà Đáo đi về phía Quảng Ngãi đến cầu Bãi Vỡ	6	1.000
28	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai (đoạn từ công trụ sở Huyện ủy đi ao cá đến hết đất nhà bà Phước)	6	1.000
29	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Quyền (đoạn từ giáp đường Trương Định đến giáp đường Lê Trung Đình)	6	1.000
30	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến nhánh khu dân cư DC9, DC12, DC13	6	1.000
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình (đoạn từ ngã 3 Di Lăng - Trà Trung đến Trụ sở Công an thị trấn Di Lăng)	1	750

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình (đoạn từ Trụ sở Công an thị trấn Di Lăng đến ngã 3 nhà ông Vũ (đại lý bia Vũ Thủy))	1	750
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tà Man (phía Bắc) đến giáp đường cầu tuyến Bến xe	1	750
4	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà (đoạn từ ngã 4 QL 24B - ĐT 623 đến hết cầu Nước Xiêm 1)	1	750
5	Đất mặt tiền QL 24B đoạn từ nhà ông Nam đến công Kiểm Lâm	1	750
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương (đoạn đường từ ngã 4 Nước Bung đến ngã 3 Nước Rạt)	2	500
7	Đất mặt tiền đường đi Sơn Bao đoạn từ ngã 3 nhà ông Vũ Thủy đến công (nhà ông Danh)	2	500
8	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn QL 24B từ nhà Văn Hóa TDP Gò Dẹp đi xóm huyện đội (hết nhà bà Đinh Thị Đế)	2	500
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường đi Sơn Trung đoạn nối QL 24B đến hết địa phận thị trấn Di Lăng	1	300
2	Đất mặt tiền đường Đàm Quang Trung	1	300
3	Đất mặt tiền đường ĐT 623 (đi Sơn Tây) đoạn từ nhà ông Ninh đi đến hết địa phận thị trấn Di Lăng	1	300
4	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ QL 24B đi hết đường BTXM xóm Thủy Điện	1	300
5	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Bãi Vỡ đi về phía thành phố Quảng Ngãi đến hết địa phận thị trấn Di Lăng	1	300
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mầm non Nước Bung đến giáp ngã 4 Nước Bung (trước nhà ông Sơn)	2	200
7	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà (đoạn từ cầu Nước Xiêm 1 huyện đến cầu Nước Xiêm 2)	2	200
8	Đất mặt tiền đường đi Sơn Bao đoạn từ tiếp giáp công nhà ông Danh đến hết địa phận thị trấn Di Lăng	2	200
9	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 4 Nước Bung đến hết đường BTXM (nhà ông Đinh Văn Ấp)	3	150
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường nối ĐT 623 đi hết đường BTXM (xóm nhà ông Loan xóm sông)	3	150
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường QL 24B (nhà ông Lê Dũng) đi xóm Nước Rạt đến hết đất nhà ông Lâm	3	150
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL24B đi Hồ Thủy điện	3	150
13	Đất mặt tiền đường BTXM nội thị trấn còn lại có chiều rộng từ 3m đến 5m	3	150
14	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn	4	120

b) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Sơn Hà:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Sơn Hạ		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ công Thủy lợi (nhà Bà Phường) đi Quảng Ngãi đến cầu Sông Toong (phía Nam)	1	700
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Sông Toong (phía Bắc) đến địa giới xã Sơn Hạ	4	500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Thạch Nham đi Sơn Hạ đến bờ Lũy	3	160
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Xóm Trường (nhà ông Dũng) đến hết đất nhà ông Đinh Văn Tông	3	160
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Gò Bưởi (trường Mẫu giáo) đến cầu Sông Toong 2	3	160
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Đèo Rơn đến ngã 4 nhà ông Nhiệt	5	100
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Kà Tu đến trường Tiểu học và trường Mẫu giáo	5	100
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm Reng đến nhà ông Nhim (Gò Rùa)	6	80
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường đi xóm Reng đoạn từ nhà Ông Nhim đến hết đất nhà ông Khánh	1	70
2	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Kà Tu đoạn từ trường Tiểu học và trường Mẫu giáo đến hết đất vườn nhà ông Đinh Tân	1	70
3	Đất mặt tiền từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm trường đoạn từ cầu Gò Cà đến trường Tiểu học xóm Trường	1	70
4	Đất mặt tiền nối QL 24B đoạn từ Nhà ông Sỹ (thôn Hà Bắc) đến hết đất nhà bà Đinh Thị Xuân (xóm Gò Xiêm)	1	70
5	Đất mặt tiền QL24B từ nhà ông Niên đến giáp nhà ông Hải	2	65
6	Đất mặt tiền QL24B từ nhà bà Đào đến nhà bà Sen	2	65
7	Đất mặt tiền QL24B từ nhà ông Giáp đến nhà ông Bảy Thoại	2	65
8	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
II	Xã Sơn Thành		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Quảng Ngãi giáp địa giới Sơn Hạ (công Thủy lợi xã Diệu)	1	700
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đường QL 24B đi Di Lăng đến công thoát nước (nhà Ông Lê Văn Nam)	4	500

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Sơn Giang đến cống thoát nước (Nước Lục)	4	500
4	Đất mặt tiền đường nối QL 24B đi Di Lăng đoạn từ cống thoát nước (nhà Ông Lê Văn Nam) đến hết đất Trường THCS Sơn Thành	4	500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Di Lăng đoạn từ cống trường THCS Sơn Thành đến ngã 3 đường đi Gò Gạo	1	300
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đi Di Lăng đoạn từ ngã 3 Gò Gạo đến hết địa phận xã Sơn Thành	3	160
3	Đất mặt tiền đường Hà Thành - Sơn Giang đoạn từ cống thoát nước (Nước Lục) đến hết địa phận xã Sơn Thành	5	100
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Sơn Thành đi đến ngã 3 xóm Gò	5	100
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B (đi xã Trạch - Lý Vệt) đến cầu Suối Ray	5	100
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Ray đi Lý Vệt đến nhà ông Cha Trời	6	80
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Suối Ray đến nhà ông Phòng (xã Trạch)	6	80
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Gạo đến hết đất nhà ông Hùng (máy gạo)	1	70
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Hùng đến hết đất nhà ông Đình Văn Éo	2	65
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Cha Trời đến nhà ông Ôn	2	65
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Phòng đến nhà ông Tâm (xã Trạch)	2	65
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Xóm Vây đến nhà ông Ôn	3	60
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Ôn đến nhà ông Đình Văn Dã	4	55
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Dõ đến nhà Bà Đào	4	55
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Xóm Gò đi Ka Ra đến nhà ông Cờ (Trường Tiểu học)	4	55
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi Gò Deo đến cầu Ray Liên	4	55
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Gò Deo đến nhà ông Rập	4	55
11	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
III	Xã Sơn Nham		
A	Khu vực 1:		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ban Quản lý Thạch Nham đi Quảng Ngãi đến hết địa giới xã Sơn Nham	3	600
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu kênh Thạch Nham hết nhà ông Huỳnh Tấn Lịch	3	160
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm Kiểm lâm cũ đến nhà ông Phạm Ngọc Hoà	5	100
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Phạm Ngọc Hoà đến UBND xã Sơn Nham	6	80
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đến Trường Tiểu học thôn Cận Sơn	2	65
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ thôn Cận Sơn đến hết địa phận xã Sơn Nham	3	60
3	Đất mặt tiền từ cầu Sông Toong 2 đến hết ngõ 3 Xã Riêng	3	60
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
IV	Xã Sơn Cao		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Cao - Sơn Linh đoạn từ nhà ông Đinh Văn Bát đến giáp địa phận xã Sơn Linh	3	160
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Bát đến cầu Xã Ấy (Đồng Sạ)	4	120
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Xã Ấy (Đồng Sạ) đến hết Nhà Văn hóa Thôn Làng Mon	1	70
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Sơn Cao - Sơn Linh đi Làng Trá đến cầu Xã Ấy (thôn Làng Trá)	1	70
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Mon đến Ngã 3 Làng Gung - Xã Ấy	1	70
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 đường ĐH72 (đi Đồng Sạ) đến hết nhà bà Đinh Thị Tréo	1	70
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Gung - Xã Ấy đến Xã Ấy (hết nhà ông Đinh Hà Chết)	2	65
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Gung - Xã Ấy đến làng Gung (đến cầu suối Gung)	2	65
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
V	Xã Sơn Linh		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trụ sở UBND xã đến giáp nhà thầy Khanh	2	200
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba sân bóng đến Trường Tiểu học (Làng Ghè)	3	160

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường từ nhà thầy Khanh đến giáp với địa phận xã Sơn Cao	4	120
4	Đất mặt tiền đường đoạn Trường Tiểu học đến cầu suối Tâu (thôn Bồ Nung)	4	120
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba nhà Ông Tuyên đi vào xóm Đồng Lan	5	100
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Sơn Nham - Sơn Linh đến cầu suối Tâu (thôn Bồ Nung)	6	80
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
VI	Xã Sơn Giang		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ cầu Sơn Giang đến cây xăng Thanh Tuấn	1	300
2	Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang đi Hải Giá đoạn từ ngã 3 (đường Sơn Giang - Hà Thành) đến cầu Ruộng Lâm	2	200
3	Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ tiếp giáp cây xăng Thanh Tuấn đến cầu Bãi Miếu	4	120
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ruộng Lâm đến giáp địa phận xã Sơn Trung	6	80
5	Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang - Hà Thành đến Nghĩa địa	6	80
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ Nghĩa địa đến giáp địa phận xã Sơn Giang	2	65
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
VII	Xã Sơn Thủy		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Làng Rào đến cầu Tà Mương	2	200
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Tà Mương đi về Di Lăng đến hết địa phận xã Sơn Thủy	5	100
3	Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Thủy - Sơn Kỳ) đoạn từ cầu Làng Rào đến hết địa phận xã Sơn Thủy	5	100
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Suối Rà Po (thôn Tà Bản) đến Suối Pà O (thôn Tà Bi)	5	100
5	Đất mặt tiền đường đi Giá Gối đoạn từ UBND xã đến Trường tiểu học xóm Giá Gối	6	80
6	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến Tà Ngao - Tà Cơm	6	80
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
VIII	Xã Sơn Kỳ		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Kỳ - Sơn Thủy) đoạn từ UBND xã đi Sơn Thủy đến nhà bà Lành	2	200
2	Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Kỳ - Sơn Ba) đoạn từ UBND xã đến hết đất nhà ông Quân	2	200
3	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà ông Quân đến hết đất nhà ông Huệ	3	160
4	Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Kỳ - Sơn Thủy) đoạn từ nhà bà Lành đến hết địa giới xã Sơn Kỳ	5	100
5	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà ông Huệ đến hết địa giới xã Sơn Kỳ	6	80
6	Đất mặt tiền đường nối QL 24B đoạn từ UBND xã (cũ) đến nhà ông Hân	6	80
7	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ UBND xã đến giáp nhà ông Đình Văn Dư	6	80
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường TL628 đoạn từ cầu sông Re đi Minh Long đến hết địa phận xã Sơn Kỳ	2	65
2	Đất mặt tiền đường TL628 đoạn từ cầu Rà Ma đi Sơn Thủy đến hết địa phận xã Sơn Kỳ	2	65
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Sông Re (phía Nam) đến hết đất lò gạch ông Tùng	2	65
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Hân đến trường Tiểu học Láng Rê	2	65
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ lò gạch ông Tùng đến cầu Nước Lát	2	65
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu cầu sông Re đến Làng Trắng	3	60
7	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
IX	Xã Sơn Ba		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ cầu dưới trường tiểu học đến nhà ông Trần Văn Đức	5	100
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ trường Tiểu học đến cầu bà Thừa	1	70
2	Đất mặt tiền đường QL24B đoạn từ nhà ông Đức Biên đến nhà ông Chuyên	2	65
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
X	Xã Sơn Hải		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL 24B - UBND xã đi Sơn Hải đến cầu Tà Mác (hai Cây Gòn)	2	200
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B - UBND xã Sơn Hải đến ngã 3 đường đi Làng Lành	2	200
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tà Mác (hai Cây Gòn) đến nhà Ông 8 Phương	2	200
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường (QL 24B) đi Làng Lành đến cầu Hải Giá (hết địa phận xã Sơn Hải)	2	200
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông 8 Phương (QL 24B) đến hết nhà ông Nguyễn Phúc Quang	3	160
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Làng Lành đến ngã 3 đường đi Làng Rá và Làng Hề	4	120
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Lành đi Làng Trắng đến nhà ông Đinh Văn Phiếu	2	65
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà ông Tôn Long Sang đến hết xóm Làng Rộc	2	65
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL24B đi UBND xã Sơn Hải đến nhà Mai Mạnh Thường (cầu Làng Trắng)	3	60
4	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
XI	Xã Sơn Thượng		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường tỉnh 623 đoạn từ cầu Suối Dầu (phía Tây) đến Trạm xá xã Sơn Thượng.	2	200
2	Đất mặt tiền đường tỉnh 623 đoạn từ cầu Suối Dầu (phía Nam) đến hết địa phận xã Sơn Thượng	3	160
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng trung tâm cụm xã Sơn Thượng	4	120
4	Đất mặt tiền đường ĐT 623 đoạn từ Trạm xá xã Sơn Thượng đến đèo Hoắc Liên (hết địa phận xã Sơn Thượng)	4	120
5	Đất mặt tiền đường nối đường tỉnh 623 - Sơn Tinh (Sơn Tây) đoạn từ ngã 3 đến xóm Làng Trang	5	100
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Trang đến hết địa phận xã Sơn Thượng	3	60
2	Đất mặt tiền đường nối đường tỉnh 623 đi xóm Tà Pa trên (đoạn từ thôn Gò Răng đến Suối Tà Pa)	3	60
3	Đất mặt tiền đường BTXM từ Trụ sở UBND xã đi xóm Làng Mía	3	60
4	Đất mặt tiền đường nối đường tỉnh 623 đi làng Trang đoạn từ cây xăng Hoàng Ân 2 đến xóm Làng Trắng (hết phần đất nhà Ông Quế)	4	55
5	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
XII	Xã Sơn Bao		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 ĐH77 đến ngã 3 nhà bà Thanh	3	160
2	Đất mặt tiền đoạn từ nghĩa địa thôn Tà Lương đến Hồ Nước Trong	4	120
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 xóm ông Cam, ông Bể đến nhà ông Đinh Văn Gõ	1	70
2	Đất mặt tiền đường đoạn nhà bà Nguyễn Thị Thanh đi đường ĐH 77 (nhà ông Võ Thành Tiến)	1	70
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Luót Thôn Ba Rang đến nghĩa địa thôn Tà Lương	1	70
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Bao đến nhà ông Đinh Văn Tể thôn Mang Nà	2	65
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường ĐH 77 đến ngã 3 làng Chúc	2	65
6	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
XIII	Xã Sơn Trung		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ giáp ranh thị trấn Di Lăng đến cầu Bãi Nà.	5	100
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Bãi Nà đến cầu Hải Giá (cũ và mới)	5	100
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 UBND xã (Di Lăng - Làng Rin) đến cầu Bà Rin	2	65
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đến nhà ông Đinh Văn Bô	2	65
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Rin đến sân vận động	2	65
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đến nhà ông Đinh Văn Troa	2	65
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Bà Trỏ qua xóm Suối đến nhà ông Võ Tuấn	3	60
6	Đất mặt tiền đường Hải Giá - Sơn Giang đoạn từ cầu Hải Giá đến cầu Bãi Mun	3	60
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Ông Mỹ đến nhà Ông Chè xóm Mang Cảnh	4	55
8	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50

11. Huyện Trà Bồng:

a) Đất ở tại thị trấn Trà Xuân:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
A	Đường loại 1:		
1	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ Cửa hàng xăng dầu đến cầu Suối Nang	1	3.000
2	Đất mặt tiền đường Đào Du đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết đất nhà ông Phạm Hồng Sơn	2	2.700
3	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ cầu Suối Nang đến giáp đường Võ Văn Kiệt	2	2.700
4	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	2	2.700
5	Đất mặt tiền đường Quý Châu đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết Ngã ba (Công Huyện Ủy)	2	2.700
6	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp cầu suối Nang 2	2	2.700
7	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ đường Cà Đam đến Cửa hàng xăng dầu	2	2.700
8	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	3	1.800
9	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 4 đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Phạm Văn Đồng và đường Hồ Lâm Sơn	3	1.800
10	Đất mặt tiền đường Đào Du đoạn từ nhà ông Phạm Hồng Sơn đến giáp đường Võ Chi Công	3	1.800
11	Đất mặt tiền đường bao phía Tây và phía Bắc quảng trường 28/8	3	1.800
12	Đất mặt tiền đường Quý Châu đoạn từ trụ sở Mặt trận tổ quốc Huyện đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	3	1.800
13	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ cầu Suối Bồi 2 (ông Lệ) đến hết đất nhà ông Sỹ (Giáo viên Trường nội trú)	3	1.800
14	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 3 Lâm trường đến đường Cà Đam	3	1.800
15	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà Nguyễn Quang Sơn đến hết nhà bà Hàn Thị Tâm	4	1.500
16	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Sơn đến giáp ngã 3 Lâm trường	4	1.500
17	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến đất nhà ông Đước	4	1.500
18	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	4	1.500
19	Đất mặt tiền đường Phó Mục Gia đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	4	1.500
20	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm (từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến đường Võ Nguyên Giáp)	4	1.500

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
B	Đường loại 2:		
1	Đất mặt tiền đường Hồ Văn Dần đoạn từ đường Trà Bông Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	1	1.350
2	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ đường Trà Bông Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	1	1.350
3	Đất mặt tiền đường Phó Mục Gia đoạn từ đường Võ Nguyễn Giáp đến giáp ngã 3 nhà ông Lê Văn Anh	2	1.200
4	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường 18 tháng 3 đến giáp đường Hồ Lâm Sơn	2	1.200
5	Đất mặt tiền đường Hồ Lâm Sơn đoạn từ Trà Bông Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	2	1.200
6	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ đường 18 tháng 3 đến giáp đường Trà Bông Khởi Nghĩa	2	1.200
7	Đất mặt tiền đường Võ Chí Công đoạn từ ngã 3 Lâm trường đến giáp cầu Suối Nang 2	2	1.200
8	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Kè Suối Nang đến giáp đường Trà Bông Khởi Nghĩa (Đối diện Điện Trường Bà)	2	1.200
9	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh, đoạn từ đường Trà Bông Khởi nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	2	1.200
10	Đất mặt tiền đường Lê Khiết (từ đường Trà Bông Khởi Nghĩa đến đường Huỳnh Thúc Kháng)	2	1.200
11	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ nhà ông Được đến giáp đường Bùi Thanh	3	1.050
12	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh, đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường 18 tháng 3	3	1.050
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Lê Trung Đình đến nhà ông Dũng (Cán bộ truyền thanh)	3	1.050
14	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng, đoạn từ đường Trà Bông Khởi nghĩa đến giáp bờ kè suối Nang	3	1.050
15	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Trà Bông Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Chí Công	3	1.050
16	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn từ đường Trà Bông Khởi Nghĩa đến Hồ Lâm Sơn	3	1.050
17	Đất mặt tiền đường Hồ Lâm Sơn, đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến Cụm Công nghiệp	3	1.050
18	Đất mặt tiền đường Cà Dam đoạn từ đường Trà Bông Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Chí Công	3	1.050
19	Đất mặt tiền đường Trà Bông Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 4 giáp đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 giáp đường Hồ Văn Lý (Ngã ba cây xăng)	3	1.050
20	Đất mặt tiền đường Trà Bông Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 3 đường Hồ Văn Lý đến cầu Suối Cầu	4	750
21	Đất mặt tiền đường Cà Dam đoạn từ đường Trà Bông Khởi Nghĩa đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	4	750

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
22	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ đường Bùi Thanh đến hết nhà bà Lê Thị Lụa	4	750
23	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ đường Trà Bông Khởi Nghĩa (nhà bà Võ Thị Liễu và hết đất nhà ông Ba Thành) đi đội 7	4	750
24	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối từ đường Trà Bông Khởi Nghĩa (cửa hàng thương mại) đến hết khu tập thể Công ty Thương nghiệp Cấp 3 cũ	4	750
25	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà ông Sỹ (Giáo viên nội trú) đến hết nhà ông Nguyễn Huệ)	4	750
26	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ đường Trà Bông Khởi Nghĩa (nhà ông Lê Hồng Danh) đến giáp đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Võ Văn Hải)	4	750
27	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ đường Trà Bông Khởi Nghĩa (nhà bà Tho) đến nhà ông Nguyễn Văn Thái	4	750
28	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh đoạn từ đường từ nhà ông Huỳnh Phi Thu đến nhà ông Hoàng Văn Phục	4	750
29	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Trà Bông Khởi Nghĩa (nhà ông Nguyễn Tấn Thanh khu dân cư 21) đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	630
C	Đường loại 3:		
1	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt đoạn từ Đường 18 tháng 3 đến làng Bạch Hồ	1	540
2	Đất mặt tiền đường bê tông nhánh rẽ đội 7 đến giáp đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Lê Văn Tính)	2	450
3	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Huệ đi Trà Sơn	2	450
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Văn Thái đến Suối Chờm Bọt	2	450
5	Đất mặt tiền bê tông nối đường bê tông đội 7 đoạn từ nhà ông Huỳnh Văn Tui đội 7 đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	2	450
6	Đất mặt tiền bê tông xi măng nối đường bê tông xi măng đội 7 đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đội 7 đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	2	450
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng bờ kè suối Nang từ đường 18 tháng 3 (nhà bà Tuyết) đến hết bờ kè giáp xã Trà Sơn	2	450
8	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trà Bông Khởi Nghĩa không quá 500m trừ các vị trí đã nêu trên	3	360
9	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m trở lên nối và cách các đường Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp và đường Võ Chí Công không quá 100m (trừ các vị trí đã nêu trên)	3	360

STT	LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí	Mức giá
10	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trà Bồng Khởi Nghĩa không quá 500m trừ các vị trí đã nêu trên	4	300
11	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp đường Hồ Lâm Sơn, đường Nguyễn Bá Loan đi xóm Mỏ côi.	4	300
12	Đất mặt tiền bê tông nông thôn nối từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết nhà ông Võ Tấn Đức (đội 1)	4	300
13	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách các đường Phạm Văn Đồng, Võ Nguyễn Giáp và đường Võ Chí Công không quá 100m (trừ các vị trí đã nêu trên)	4	300
14	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn đoạn từ nhà ông Tống Việt Đước vào giáp thôn Đông xã Trà Sơn	4	300
15	Đất mặt tiền đường Hồ Văn Lý đoạn từ Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp ngã 3 đường đi Trà Giang	4	300
16	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	210

b) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Trà Bồng:

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Trà Phú		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ cầu Suối Vin đến ranh giới Phú Bình	1	800
2	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Phú đến cầu Suối Vin	2	650
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trần Đặng Dũng đến sông Trà Bồng	4	500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối và cách QL 24C không quá 200m	2	300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ sông Trà Bồng (cầu Phú Giang) đến hết ranh giới xã Trà Phú	3	250
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp còn lại	4	200
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C không quá 200m	4	200
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C đoạn tiếp giáp còn lại	5	150
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	80
II	Xã Trà Bình		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ công bê tông (trạm Y tế Trà Bình) đến ngã tư (Nhà ông 6 Hoa)	1	800

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn ranh giới Phú Bình đến công bê tông (trạm Y tế Trà Bình)	2	650
3	Đất mặt tiền đường TL 622B đoạn từ ngã 3 nhà Ông Sang đến hết đất trường Mẫu giáo thôn Bình Tân	3	600
4	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ ngã tư (nhà ông 6 Hoa) đến cầu bà Lãnh	4	500
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà ông Dũng Cấn nổi và cách đường QL 24C không quá 200m	4	500
6	Đất mặt tiền đường từ QL 24C đến Cụm công nghiệp Thạch Bích	4	500
7	Đất mặt tiền đường TL 622B đoạn từ trường Mẫu giáo Bình Tân đến cổng Kinh Kinh	4	500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn đi Bình Đông, Bình Tân (từ QL 24C đến ngã 3 TL 622B)	2	300
2	Đất mặt tiền các tuyến đường Bình Đông đi Bình Trung (từ ngã 3 đường đi Thạch Bích đến ngã 3 đất ông Lê Văn Lai)	2	300
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nổi cách QL 24C và TL 622B đoạn tiếp giáp còn lại	3	250
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nổi và cách QL 24C và TL 622B không quá 200m	3	250
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nổi và cách QL 24C và TL 622B đoạn tiếp giáp còn lại	5	150
6	Đất mặt tiền đường Bình Minh - Trà Giang đoạn từ ngã 4 đường Hồ Lộn đến ranh giới xã Bình Minh	5	150
C	Khu vực 3:		
1	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	3	80
III	Xã Trà Thủy		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Đò đến giáp đường Quốc lộ 24C	4	500
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua thôn 6, thôn 5, thôn 3	4	500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ trường Tiểu học Trà Thủy đi không quá 200m	3	250
2	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ UBND xã Trà Thủy đến giáp đường Quốc lộ 24C	3	250
3	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng còn lại trong xã	5	150
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua thôn 2 xã Trà Thủy	5	150
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên không thuộc các vị trí trên	1	120

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
IV	Xã Trà Sơn		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đoạn từ cầu Súp đến ngã ba cây xăng đi Trà Thủy	1	800
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Công ty Quê: đến Cầu Đò, đến Cầu Sàn, đến hết đất nhà ông Anh (Bàng)	1	800
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Sơn đến Cầu Sàn	3	600
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi Trà Thủy đến cầu Suối Cầu	3	600
B	Khu vực 2:		
1	Đường nối từ TL622 đến hết đất nhà ông Hồ Văn Bích đi thôn Đông đường tổ 1, Sơn thành - bà Linh và Sơn Thành - thôn Đông (giáp đường BTNT).	1	350
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Anh đến nhà ông Tiến	1	350
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Tiến đến ranh giới Trà Sơn - Trà Lâm	3	250
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng liên thôn	5	150
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3,5m trở lên nối và cách TL 622B không quá 500m	1	120
2	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách TL 622B không quá 500m	2	100
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	4	60
V	Xã Trà Tân		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường nhựa; đường thuộc Trung tâm cụm xã Trà Tân	4	500
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm cụm xã	3	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm cụm xã	1	120
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
VI	Xã Trà Bùi		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông Trung tâm xã Trà Bùi	3	250
2	Đất mặt tiền đường bê tông từ Ông Nghệ đi Trạm y tế xã	3	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã	1	120

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm xã	3	80
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
VII	Xã Trà Hiệp		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường quốc lộ 24C đoạn Trà Hiệp - Trà Thanh	1	350
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên nằm trong trung tâm xã	1	120
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc trung tâm xã	3	80
3	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
VIII	Xã Trà Giang		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ ranh giới xã Trà Phú đến hết khu dân cư thôn 1 (cầu Hồ Mít)	4	200
2	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ cầu Hồ Mít đến hết nhà ông Hồ Văn Bảo (thôn 2)	5	150
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã	1	120
2	Đất các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
IX	Xã Trà Lâm		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi làng Hót đến nước KonLang	1	350
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Sơn - Trà Lâm đến ngã 3 làng Hót	3	250
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nước KonLang đến ranh giới xã Trà Lãnh	5	150
4	Đất mặt tiền đường trà Lâm - Trà Hiệp (từ cầu KonLang đến giáp ranh xã Trà Hiệp)	5	150
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên nội thôn của xã	3	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã	5	50
X	Xã Trà Phong		
A	Khu vực 1:		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ra Uê đến ngã 3 huyện Đội.	1	350

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư cây xăng qua khu tái định cư đến ngã 3 huyện Đội	2	300
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 cây xăng đến Làng Ré (cự ly 1km).	3	250
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường tiểu học Trà Phong đến nhà cầu Sông Tang	3	250
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bảo hiểm xã hội đến đường nhà Ông Hồ Văn Phong	3	250
6	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 huyện Đội đến trường Nội Trú	3	250
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Nước Niu đến nhà bà Hồ Thị Lý (đường đi Trà Ka)	3	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Ra Uê đi ngã 3 Trà Bung	1	120
2	Đất mặt tiền các trục đường khác thuộc trung tâm huyện.	1	120
3	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã.	3	80
4	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã.	4	60
5	Đất ở các vị trí khác còn lại.	5	50
XI	Xã Trà Thanh		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường trung tâm xã Trà Thanh (đoạn từ cổng nước Brau đến quán ông Thành tổ 2)	1	120
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Eo Tà Mò (xã Trà Thanh) đến giáp huyện Bắc Trà My	1	120
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 thôn Cát (mới) đến ngã 3 Trà Suông	3	80
4	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã.	3	80
5	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã.	4	60
6	Đất ở các vị trí khác còn lại.	5	50
XII	Xã Sơn Trà		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường (đoạn từ nhà ông Hồ Văn Như đến UBND xã Trà Khê cũ)	1	120
2	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã Trà Quán cũ đến nhà bà Nguyễn Thị Thúy Ánh	3	80

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường thuộc trung tâm xã Trà Quân Cũ (đoạn từ cầu Nước Tiên đến nhà ông Hải, tổ 6, thôn Trà Suông)	3	80
4	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã.	3	80
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Eo Xà Lan đến xã Trà Ka (Bắc Trà My)	3	80
6	Đất mặt tiền đường Trà Phong - Trà Thanh đoạn từ giáp ranh xã Trà Phong (Làng Ré) đến ngã 3 thôn Trà Suông	3	80
7	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã.	4	60
8	Đất ở các vị trí khác còn lại.	5	50
XIII	Xã Trà Xinh		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Tiên đến nhà ông Xa (đội 2, thôn Trà Veo)	1	120
2	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Xa đến nhà ông Lương (đội 3, thôn Trà Veo)	3	80
3	Đất mặt tiền đường từ cầu Sông Tan đến ngã 3 nhà ông Tiến	3	80
4	Đất mặt tiền đường từ UBND xã đến đội 5 thôn Trà Ôi	3	80
5	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã.	3	80
6	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã.	4	60
7	Đất ở các vị trí khác còn lại.	5	50
XIV	Xã Trà Tây		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Di Lăng - Trà Tây (Trà Trung cũ) đoạn thuộc xã Trà Thọ cũ	1	120
2	Đất mặt tiền đường Di Lăng - Trà Tây (Trà Trung cũ) đoạn thuộc trung tâm xã Trà Trung cũ (đoạn từ cầu Sờ Slac đến cầu Trung)	1	120
3	Đất mặt tiền đường Di Lăng - Trà Tây (Trà Trung cũ) đoạn còn lại thuộc xã Trà Trung cũ	1	120
4	Đất mặt tiền đường Trung tâm xã Trà Thọ cũ đoạn từ ngã 3 Bắc Dương đến tổ 3 thôn Tây (nhà ông Hồ Văn Vĩnh)	1	120
5	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã.	3	80

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã.	4	60
7	Đất ở các vị trí khác còn lại.	5	50
XV	Xã Hương Trà		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B thuộc trung tâm xã Trà Lanh cũ (đoạn từ cầu Suối Danh đến Trường THCS Trà Lanh)	1	120
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn từ Trường THCS Trà Lanh đến xã Trà Phong.	1	120
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn còn lại thuộc xã Hương Trà (Trà Lanh cũ)	1	120
4	Đất mặt tiền đường Di Lăng - Trà Tây (Trà Trung cũ) đoạn thuộc xã Hương Trà (Trà Lanh cũ)	1	120
5	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã.	3	80
6	Đất mặt tiền đường Eo Chim - Hương Trà (Trà Nham cũ) đoạn từ ranh giới xã Trà Lanh cũ đến nhà ông Thành (Sương)	3	80
7	Đất mặt tiền đường Eo Chim - Hương Trà (Trà Nham cũ) đoạn từ nhà ông Thành (Sương) đến UBND xã Trà Nham cũ	3	80
8	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã.	4	60
9	Đất ở các vị trí khác còn lại.	5	50

12. Huyện Minh Long:

a) Đất ở tại thị trấn: Không có

b) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Minh Long:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Long Hiệp		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Tía đến ngã 3 hết phần đất nhà ông Hùng (Kỳ) thôn 1	1	1.000
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nói Tỉnh lộ 624 đến hết phần đất ngân hàng Chính sách Xã hội	1	1.000
3	Đất mặt tiền đường từ Nghĩa Từ (thôn 2) đến UBND xã Long Hiệp	1	1.000
4	Đất mặt tiền từ ngã 4 Trung tâm Giáo dục Thường Xuyên đến giáp cầu sông Phước Giang	1	1.000
5	Đất mặt tiền đường bờ kè sông Phước Giang Tỉnh lộ 624 (Ngã 4 nhà ông Vi) đến ngã 4 nhà ông Chính đến hết phần đất nhà ông Hùng (Nhưng) thôn 3	2	800

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
6	Đất mặt tiền từ nhà ông Bửu (Thủy) đến ngã 4 cầu Hà Liệt	2	800
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 UBND xã Long Hiệp (nhà bà Đào) đến giáp ngã 3 đường bờ kè Suối Tía	2	800
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Bờ kè Suối Tía đi qua cầu Mộng Mơ đến hết phần đất nhà ông Hòa bà Phương (thôn 1)	2	800
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mầm non Ánh Dương đến ngã 4 cầu Hà Liệt	2	800
10	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Tía (đất ông Hào, ông Tới) đến ngã 3 vào xóm ông Bối	2	800
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đại đến trung tâm giáo dục thường xuyên	2	800
12	Đất mặt tiền từ ngã 4 cầu Hà Liệt đến ngã 3 trạm y tế xã Long Hiệp	3	600
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 phòng Văn hóa thông tin sau nhà ông Phương đến giáp phần đất nhà ông Phú (khu công viên)	4	450
14	Đất mặt tiền từ nhà ông Phú thôn 3 đến giáp đất nhà ông Hội (Thủy) thôn 1	4	450
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mẫu giáo xã Long Hiệp đến ngã 3 trước nhà bà Hạnh, nhà ông Tâm	4	450
16	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Chi Cục Thuế (mới) đến giáp đường bờ kè (đường nội khu dân cư Suối Tía)	4	450
17	Đất mặt tiền đường kè sông Phước Giang đoạn từ giáp phần đất nhà ông Diên (Hóa) thôn 1 đến giáp nhà ông Trần Kính thôn 2	4	450
18	Đất mặt tiền từ Phòng Văn hóa Thông tin đến giáp sân bay	4	450
19	Đất mặt tiền các tuyến đường trung tâm huyện (Khu Đồng Vông)	4	450
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Nhi Bình (thôn 3) đến giáp cầu Nước Xuyên	5	400
21	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ giáp phần đất ông Trọn lên đến ngã 3 đường bê tông vào thôn Công Loan, xã Thanh An	5	400
22	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ ngã 3 nhà bà Lài (thôn 3) đến đầu sân bay	5	400
23	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Châu đến hết phần đất nhà ông Thanh (Thư)	6	350
24	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 các đoạn còn lại không quá 30m	6	350
25	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Thái đến ngã 3 dưới nhà ông Siêng	6	350
B	Khu vực 2: Không có		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu sân bay đến ngã 3 nhà ông Thức giáp đường Mai Hiệp An	1	150
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường vào nhà ông Siêng đến giáp đường Mai Hiệp An	1	150
3	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Trọn đến khu dân cư ông Siêng (Tập đoàn 11, Thôn Hà Bôi)	1	150
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Đình Tiên Phong thôn Thiệp Xuyên đến giáp ngã 3 đường xã Long Mai - Long Hiệp - Thanh An (trước nhà ông Phạm Văn Xin thôn Hà Liệt)	1	150
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước Xuyên đến giáp cầu Hà Xuyên (đường Mai Hiệp An)	1	150
6	Đất mặt tiền đường nội Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 (Đồi Trường Sơn) vào xóm ông Bói đến giáp đường Mai Hiệp An	1	150
7	Đất khu dân cư tập trung thôn Hà Liệt	2	100
8	Đất khu dân cư đôi 3 cụm	2	100
9	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 thôn Hà Xuyên đường Mai Hiệp An đến hết thôn Hà Xuyên	2	100
10	Đất mặt tiền đường Mai Hiệp An đoạn từ đầu thôn Hà Liệt giáp xã Long Mai đến cuối thôn Hà Bôi giáp xã Thanh An	2	100
11	Các vị trí khác còn lại	3	80
II	Xã Long Sơn		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng nằm các đường nội bộ trung tâm cụm xã từ ngã 4	6	350
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu muông Súng đến nhà văn hóa thôn Đồng Tròn	6	350
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ trạm trung chuyển rác Long Sơn đến giáp địa phận xã Hành Nhân	2	250
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu muông Súng đến ngã 3 đường vào thôn Biểu Qua	2	250
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu Biểu đến cầu Bản Hồ Đồng Điều	1	150
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Tròn đến Đèo Chân	1	150
3	Các vị trí khác còn lại	3	80
III	Xã Long Mai		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 xóm ông Bói đến ngã 3 đường vào xóm ông Ép (đường bê tông thôn Mai Lãnh Hữu)	5	400

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền đoạn từ cầu sông Phước Giang đến giáp ngã 3 tỉnh lộ 628 (gần nhà ông Lê)	6	350
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu giáp nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Nam bà Thành (Gò Vườn)	6	350
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 UBND xã đi các nhánh đến nhà văn hóa Mai Lãnh Trung; đến cầu bản Mai Lãnh Hạ	1	300
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hạt kiểm lâm qua trường cấp 3 đến giáp ranh xã Long Hiệp	1	300
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 xóm ông Ép đến cầu giáp nhà ông Ngọc	1	300
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 tỉnh lộ 624 đến giáp đèo Chân	1	150
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu bản Mai Lãnh Hạ đến giáp ranh xã Long Sơn	1	150
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà văn hóa Mai Lãnh Trung đến giáp ranh xã Thanh An	1	150
4	Các vị trí khác còn lại	3	80
IV	Xã Thanh An		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Sơn (bà Danh) đến ngã 3 nhà bà Lan (Dân)	1	300
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 tại điểm nhà ông Sơn Bà Danh đến hết phần đất trường Tiểu học Thanh An	1	300
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Dai (Thôn Đồng Cầu) đến cầu Gò Nhung	2	250
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 nhà bà Lan (Dân) đến giáp ngã 3 đường vào thôn Gò Nhiêu	2	250
5	Đất mặt tiền đường từ ngã 4 nhà văn hóa xã Thanh An đến nhà ông Giác	3	200
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 3 nhà ông An đến cầu Tịnh Đố	3	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 cầu Đồng Cầu đến cầu Tịnh Đố	1	150
2	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 bia Tưởng niệm (thôn Công Loan) đến giáp ngã 3 thôn Gò Rộc	1	150
3	Đất mặt tiền đường từ cầu Gò Nhung đến cầu Nước Địa thôn An Thanh	1	150
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 trường THCS Thanh An đến giáp ranh xã Long Mai	1	150
5	Các vị trí khác còn lại	3	80
V	Xã Long Môn		
A	Khu vực 1: Không có		

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
B	Khu vực 2:		
1	Đất trung tâm cụm xã Long Môn	3	200
C	Khu vực 3:		
1	Các vị trí khác còn lại	3	80

13. Huyện Sơn Tây:

a) Đất ở tại thị trấn: Không có

b) Đất ở nông thôn các xã miền núi thuộc huyện Sơn Tây:

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
I	Xã Sơn Dung		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ suối Nước Trâu (nhà ông Vinh) đến cầu Nước Xiêm (kể cả khu vực chợ)	1	460
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 trung tâm huyện đến cầu Sơn Mùa (cầu cũ) và đoạn từ ngã 3 nhà ông Tuấn đến cầu Sông rinh (Đường Trường Sơn Đông)	1	460
3	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư B19 và khu dân cư Đồng Bà Cầu	2	400
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 trung tâm huyện đến xóm Trường (nhà kho UBND huyện)	2	400
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ huyện Đội đến cầu Nước Xiêm và đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến sân vận động	3	360
6	Đất mặt tiền Tỉnh lộ 623 đoạn từ ranh giới xã Sơn Tân đến suối Nước Trâu (nhà ông Vinh xã Sơn Dung)	3	360
7	Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã Sơn Dung (theo trục đường Trường Sơn Đông)	4	300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông đến KDC Nước Lang	1	240
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
II	Xã Sơn Tân		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ Bãi Màu đến giáp đường TC5 Nhà máy thủy điện Đakđrinh	1	460
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Sơn Tân đến khu Nhà máy thủy điện Đakđrinh	2	400
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã (Sơn Tân, Sơn Màu)	1	240
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Trạm Y tế đến cầu Tà Dô	1	240

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623 đoạn từ đường TC5 Nhà máy thủy điện Đakrinh đến ranh giới xã Sơn Dung	2	200
B	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
III	Xã Sơn Tinh		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường trung tâm xã đoạn từ cầu Xà Rông đến cầu Nước Vút	1	240
2	Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã (Sơn Màu, Sơn Tinh, Sơn Lập)	1	240
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường THCS Sơn Tinh đến hết ranh giới xã Sơn Tinh (Trục đường Sơn Tinh – Sơn Thượng)	2	200
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Đông đến trường THCS Sơn Tinh	2	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
IV	Xã Sơn Lập		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường trung tâm xã đoạn từ xóm ông Gây đến xóm ông Tách	2	200
2	Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã (Sơn Tinh, Sơn Lập, Sơn Long)	2	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
V	Xã Sơn Mùa		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường đô thị 02	1	460
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sơn Mùa đến nhà ông Tánh giáp đường Trường Sơn Đông	1	460
3	Đất mặt tiền đường trung tâm huyện Sơn Tây đoạn từ trụ sở công an huyện Sơn Tây đến giáp đường đô thị 05	1	460
4	Đất mặt tiền đường từ trung tâm cụm xã Sơn Mùa (nhà ông Tuấn) đi qua UBND xã đến giáp đường Trường Sơn Đông	2	400
5	Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã (theo trục đường Trường Sơn Đông)	4	300

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu cũ Sơn Mùa đến điểm Trường THCS Sơn Mùa và đoạn từ ngã 3 Trường mầm non hoa Pơ Niêng đến ngã 3 giáp đường cầu cũ Sơn Mùa đến Trường THCS Sơn Mùa	1	240
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm trường THCS Sơn Mùa đến giáp xã Sơn Liên	3	150
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
VI	Xã Sơn Bua		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường trung tâm xã đoạn từ trạm Y tế xã Sơn Bua đến nhà ông Thành Lý xã Sơn Bua	3	360
2	Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã (Sơn Bua, Sơn Mùa)	4	300
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ xóm ông Thành Lý xã Sơn Bua đến hết ranh giới xã Sơn Bua	4	300
B	Khu vực 2: Không có		
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
2	Đất mặt tiền đường nối đường Trường Sơn Đông (gần nhà ông Chung) đi lên trung tâm làng Thanh Niên Lập Nghiệp xã Sơn Bua	1	80
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
VII	Xã Sơn Màu		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền trục đường liên xã Sơn Tân - Sơn Màu - Sơn Tinh	1	240
B	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
2	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
VIII	Xã Sơn Long		
A	Khu vực 1:		
1	Đất mặt tiền đường nằm trên trục đường liên xã (theo trục đường Trường Sơn Đông)	4	300
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đông Trường Sơn đến hết UBND xã	1	240
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đông Trường Sơn đến hết các khu dân cư A Nhoi 2, Ha Tin, Mang Hìn, Ra Pân, Mang Len	1	240
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80

STT	KHU VỰC	Vị trí	Mức giá
2	Đất mặt tiền các tuyến đường nội, ngoại vùng khu tái định cư A Nhoi 2	1	80
3	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50
IX	Xã Sơn Liên		
A	Khu vực 1: Không có		
B	Khu vực 2:		
1	Đất mặt tiền đường Sơn Liên - Tà Meo	2	200
2	Đất mặt tiền đường trung tâm xã đoạn từ Trường Tiểu học cơ sở xã Sơn Liên đến UBND xã Sơn Liên	2	200
3	Đất mặt tiền nằm trên trục đường liên xã (Sơn Mùa, Sơn Liên)	2	200
C	Khu vực 3:		
1	Đất mặt tiền đường ĐX 05 (đoạn từ cầu dây Nước Bua đến Tang Tong)	1	80
2	Đất mặt tiền đường ĐX 17 (đoạn từ nhà ông Hải đến tập đoàn 13 xóm ông Lợi)	1	80
3	Đất mặt tiền các tuyến đường nội, ngoại vùng khu tái định cư Nước Vương	1	80
4	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	2	50

Bảng giá số 3

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH
PHI NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
ÁP DỤNG CHO THỜI KỲ 05 NĂM (2020 – 2024)**

(Tính theo tỷ lệ % so với bảng giá đất ở)

*(Kèm theo Quyết định số 11 /2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

I. Về nguyên tắc xác định loại đường, khu vực, vị trí: Giống như cách phân loại đường, khu vực, vị trí đã nêu tại Điều 5 Chương II Quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020 - 2024).

II. Một số quy định khác

1. Giá đất sản xuất kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 60% giá đất ở theo từng loại đường, khu vực, vị trí.

- Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương, mại dịch vụ: tính bằng 40% giá đất ở theo từng loại đường, khu vực, vị trí.

2. Phân lớp theo chiều sâu của thửa đất đối với đất sản xuất kinh doanh, cụ thể:

- Phần đất có chiều sâu đến 100m (vị trí mặt tiền) tính bằng 100% giá đất sản xuất kinh doanh theo từng loại đường, khu vực, vị trí;

- Phần đất có chiều sâu lớn hơn 100m đến 200m tính bằng 70% giá đất sản xuất kinh doanh vị trí mặt tiền;

- Phần đất có chiều sâu lớn hơn 200m đến 300m tính bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh vị trí mặt tiền;

- Phần đất có chiều sâu lớn hơn 300m đến 500m tính bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh vị trí mặt tiền.

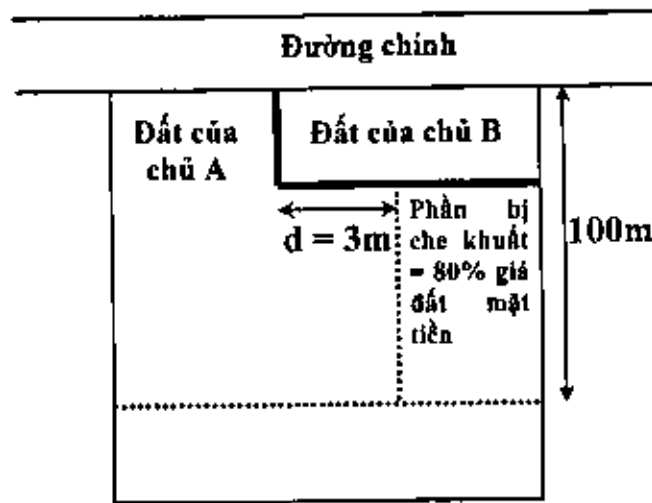
- Hơn 500 m trở lên tính bằng 40% vị trí mặt tiền.

3. Vị trí thửa đất bị che khuất đối với đất sản xuất kinh doanh:

- Cạnh thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền, có chiều rộng mặt tiền bị che khuất đến 3 m được áp dụng là vị trí đất mặt tiền (tính cạnh thửa đất chính tiếp giáp đường đến chiều sâu 100 m của thửa đất);

- Cạnh thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền, có chiều rộng mặt tiền bị che khuất từ 3 m trở lên được áp dụng bằng 80% vị trí đất mặt tiền (tính cạnh thửa đất chính tiếp giáp đường đến chiều sâu 100 m của thửa đất);

- Chiều sâu còn lại của thửa đất đối với vị trí mặt tiền được xác định theo tỷ lệ đã được quy định tại điểm 2 mục này.



Ghi chú: d là chiều rộng cạnh thửa đất bị che khuất

4. Vị trí hưởng lợi đối với đất sản xuất kinh doanh (đất sản xuất kinh doanh mặt tiền đường gom song song với đường chính):

Đất sản xuất kinh doanh mặt tiền đường gom có chiều sâu thửa đất đến 100m tính bằng 70% giá đất vị trí mặt tiền đường chính; hơn 100m đến 200m tính bằng 60% giá đất vị trí mặt tiền đường chính; hơn 200m đến 300m tính bằng 50% giá đất vị trí mặt tiền đường chính; hơn 300 m trở lên tính bằng 40% vị trí đất mặt tiền đường chính.

5. Trường hợp giá đất sản xuất kinh doanh xác định theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 nêu trên mà thấp hơn so với mức giá tối thiểu của khung giá đất tương ứng tại vùng đô thị hoặc nông thôn do Chính phủ quy định tại Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ thì được xác định bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng tại vùng đô thị hoặc nông thôn đó. Cụ thể:

- Đối với đất thương mại, dịch vụ:

+ Khu vực các phường thuộc thành phố Quảng Ngãi (đô thị loại II): 200.000 đồng/m²;

+ Khu vực các phường thuộc thị xã Đức Phổ (đô thị loại IV): 80.000 đồng/m²;

+ Khu vực thị trấn các huyện (đô thị loại V): 40.000 đồng/m²;

+ Khu vực các xã đồng bằng: 32.000 đồng/m²;

+ Khu vực các xã miền núi: 20.000 đồng/m².

- Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

+ Khu vực các phường thuộc thành phố Quảng Ngãi (đô thị loại II): 150.000 đồng/m²;

+ Khu vực các phường thuộc thị xã Đức Phổ (đô thị loại IV): 60.000 đồng/m²;

+ Khu vực thị trấn các huyện (đô thị loại V): 30.000 đồng/m²;

- + Khu vực các xã đồng bằng: 24.000 đồng/m²;
- + Khu vực các xã miền núi: 15.000 đồng/m².

6. Giá đất sản xuất, kinh doanh xác định theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 5 nêu trên được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm. Trường hợp thời hạn giao đất, cho thuê đất sản xuất, kinh doanh theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà dưới 70 năm thì giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được xác định bằng tỷ lệ giữa thời hạn giao đất, thuê đất và thời hạn 70 năm.

Phụ lục



**DANH MỤC XÃ ĐỒNG BẰNG, XÃ MIỀN NÚI
THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Kèm theo Quyết định số 41 /2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Xã đồng bằng (gồm cả phường, thị trấn)	Xã miền núi (gồm cả thị trấn)
I	TP Quảng Ngãi		
1		Phường Nguyễn Nghiêm	
2		Phường Trần Hưng Đạo	
3		Phường Lê Hồng Phong	
4		Phường Trần Phú	
5		Phường Chánh Lộ	
6		Phường Nghĩa Lộ	
7		Phường Nghĩa Chánh	
8		Phường Quảng Phú	
9		Phường Trương Quang Trọng	
10		Xã Nghĩa Dũng	
11		Xã Nghĩa Dũng	
12		Xã Tịnh Ấn Tây	
13		Xã Tịnh Ấn Đông	
14		Xã Tịnh An	
15		Xã Tịnh Châu	
16		Xã Tịnh Long	
17		Xã Tịnh Thiện	
18		Xã Tịnh Khê	
19		Xã Tịnh Hoà	
20		Xã Tịnh Kỳ	
21		Xã Nghĩa Hà	
22		Xã Nghĩa Phú	
23		Xã Nghĩa An	
II	Huyện Bình Sơn		
1		Thị trấn Châu Ó	
2		Xã Bình Long	
3		Xã Bình Hiệp	
4		Xã Bình Chương	

5		Xã Bình Mỹ	
6		Xã Bình Chánh	
7		Xã Bình Thạnh	
8		Xã Bình Đông	
9		Xã Bình Thuận	
10		Xã Bình Phước	
11		Xã Bình Trị	
12		Xã Bình Dương	
13		Xã Bình Trung	
14		Xã Bình Minh	
15		Xã Bình Nguyên	
16		Xã Bình Hải	
17		Xã Bình Hoà	
18		Xã Bình Tân Phú	
19		Xã Bình Thanh	
20		Xã Bình Châu	
21			Xã Bình Khương
22			Xã Bình An
III	Huyện Sơn Tịnh		
1		Xã Tịnh Minh	
2		Xã Tịnh Bắc	
3		Xã Tịnh Sơn	
4		Xã Tịnh Trà	
5		Xã Tịnh Hà	
6		Xã Tịnh Bình	
7		Xã Tịnh Phong	
8		Xã Tịnh Thọ	
9			Xã Tịnh Giang
10			Xã Tịnh Đông
11			Xã Tịnh Hiệp
IV	Huyện Tư Nghĩa		
1		Thị trấn Sông Vệ	
2		Thị trấn La Hà	
3		Xã Nghĩa Thắng	
4		Xã Nghĩa Thuận	
5		Xã Nghĩa Kỳ	
6		Xã Nghĩa Điền	

7		Xã Nghĩa Trung	
8		Xã Nghĩa Thương	
9		Xã Nghĩa Phương	
10		Xã Nghĩa Mỹ	
11		Xã Nghĩa Hiệp	
12		Xã Nghĩa Hoà	
13			Xã Nghĩa Lâm
14			Xã Nghĩa Sơn
V	Huyện Mộ Đức		
1		Thị trấn Mộ đức	
2		Xã Đức Thắng	
3		Xã Đức Phong	
4		Xã Đức Thạnh	
5		Xã Đức Chánh	
6		Xã Đức Nhuận	
7		Xã Đức Lân	
8		Xã Đức Hoà	
9		Xã Đức Lợi	
10		Xã Đức Tân	
11		Xã Đức Minh	
12		Xã Đức Hiệp	
13			Xã Đức Phú
VI	Thị Xã Đức Phổ		
1		Phường Nguyễn Nghiêm	
2		Phường Phổ Thạnh	
3		Phường Phổ Vinh	
4		Phường Phổ Minh	
5		Phường Phổ Hoà	
6		Phường Phổ Ninh	
7		Phường Phổ Văn	
8		Phường Phổ Quang	
9		Xã Phổ Châu	
10		Xã Phổ Khánh	
11		Xã Phổ Cường	
12		Xã Phổ Thuận	
13		Xã Phổ An	
14			Xã Phổ Phong

15			Xã Phổ Nhơn
VII	Huyện Nghĩa Hành		
1		Thị trấn Chợ Chùa	
2		Xã Hành Đức	
3		Xã Hành Thuận	
4		Xã Hành Phước	
5		Xã Hành Minh	
6		Xã Hành Thịnh	
7		Xã Hành Trung	
8			Xã Hành Dũng
9			Xã Hành Thiện
10			Xã Hành Tín Tây
11			Xã Hành Nhân
12			Xã Hành Tín Đông
VIII	Huyện Lý Sơn	Cả huyện	
IX	Huyện Ba Tư		
1			Thị trấn Ba Tư
2			Xã Ba Động
3			Xã Ba Dinh
4			Xã Ba Điền
5			Xã Ba Thành
6			Xã Ba Vinh
7			Xã Ba Trang
8			Xã Ba Lễ
9			Xã Ba Bích
10			Xã Ba Vi
11			Xã Ba Tiêu
12			Xã Ba Xa
13			Xã Ba Ngạc
14			Xã Ba Tô
15			Xã Ba Cung
16			Xã Ba Nam
17			Xã Ba Liên
18			Xã Ba Khâm
19			Xã Ba Giang
X	Huyện Sơn Hà		
1			Thị trấn Di Lăng

2			Xã Sơn Thượng
3			Xã Sơn Bao
4			Xã Sơn Trung
5			Xã Sơn Hạ
6			Xã Sơn Thành
7			Xã Sơn Nham
8			Xã Sơn Cao
9			Xã Sơn Linh
10			Xã Sơn Giang
11			Xã Sơn Hải
12			Xã Sơn Thủy
13			Xã Sơn Kỳ
14			Xã Sơn Ba
XI	Huyện Trà Bồng		
1			Thị trấn Trà Xuân
2			Xã Trà Phú
3			Xã Trà Bình
4			Xã Trà Sơn
5			Xã Trà Thủy
6			Xã Trà Giang
7			Xã Trà Tân
8			Xã Trà Bùi
9			Xã Trà Hiệp
10			Xã Trà Lâm
11			Xã Trà Phong
12			Xã Trà Thanh
13			Xã Sơn Trà
14			Xã Trà Xinh
15			Xã Trà Tây
16			Xã Hương Trà
XII	Huyện Minh Long		
1			Xã Long Sơn
2			Xã Long Mai
3			Xã Long Hiệp
4			Xã Thanh An
5			Xã Long Môn
XIII	Huyện Sơn Tây		

1			Xã Sơn Tân
2			Xã Sơn Tinh
3			Xã Sơn Lập
4			Xã Sơn Dung
5			Xã Sơn Mùa
6			Xã Sơn Bua
7			Xã Sơn Mâu
8			Xã Sơn Long
9			Xã Sơn Liên
